MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Du lịch từ xa x- a đã đ- ợc ghi nhận là một thích, một hoạt động của con ng- ời. Ngày nay với xu thế toàn cầu hoá, du lịch trở thành một nhu cầu thiết yếu trên thế giới. Du lịch không những đáp ứng đ- ợc nhu cầu vui chơi giải trí đơn thuần mà nó còn giúp con ng- ời nâng cao sự hiểu biết, giao l- u văn hoá giữa các quốc gia dân tộc, nó góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần, nó hỗ trợ sự phát triển của quốc gia nơi đón khách. Trong những năm qua, ngành du lịch Việt Nam đã có b- ớc phát triển mạnh mẽ; từ năm 1990 tốc độ tăng tr- ởng của ngành du lịch khá cao, khách du lịch quốc tế tăng 11 lần từ 250.000 l- ợt(1990) lên xấp xỉ 3 triệu l- ợt ng- ời (2004), khách du lịch nội địa tăng 14,5 lần từ 1 triệu ng- ời (1990) lên 14.5 triệu l- ợt ng- ời(2004). Thu nhập xã hội từ du lịch tăng từ 1350 tỷ đồng(1990) lên 26000 tỷ đồng (2004). Không chỉ là nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất n- ớc mà du lịch còn tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp trong xã hội. Vì thế du lịch đang ngày càng khẳng định là một ngành kinh tế mũi nhọn trong lộ trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam.

Hải D- ơng là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và là một tỉnh có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của miền Bắc, là cầu nối của tam giác phát triển kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là cái nôi của nền văn minh châu thổ sông Hồng.Vì vậy Hải D- ơng có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vô cùng phong phú và đa dạng. Hiện nay Hải D- ơng có 1089 di tích, bao gồm: mộ cổ, đình, đền, chùa, miếu, văn chỉ, các di tích cách mạng…cùng hàng chục thắng cảnh và làng nghề đa dạng. Trong đó có 175 di tích lịch sử đ- ợc xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc Gia.

Đây là những tiềm năng to lớn thúc đẩy du lịch Hải D- ơng phát triển, đ- a du lịch trở thành một ngành kinh tế đem lại hiệu kinh tế cao.

Tuy nhiên trong xu thế phát triển nhanh cả về số l- ợng và chất l- ợng của ngành du lịch Việt Nam, du lịch Hải D- ơng vẫn đang ở tình trạng chậm phát triển(ngoài 2 di tích đ- ợc xếp hạng đặc biệt quan trọng của quốc gia là Côn Sơn - Kiếp Bạc), phần lớn nguồn tài nguyên du lịch nhân văn còn ở dạng tiềm năng, đóng góp khiêm tốn

vào nền kinh tế của tỉnh và gây lãng phí nguồn tài nguyên. Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, nguồn thu nhập không cao, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, chất l- ợng cuộc sống ch- a đ- ợc nâng cao.

Sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Hải D- ơng, theo học chuyên ngành văn hoá du lịch em mong muốn trong t- ơng lai không xa, du lịch Hải D- ơng sẽ phát triển vững mạnh, đời sống của nhân dân đ- ợc cải thiện, góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá hiện đại hoá của đất n- ớc. Trong khuôn khổ đề tài "***Tìm hiểu tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng phục vụ phát triển du lịch***" em chỉ nêu ra những ý kiến nhỏ bé của mình để du lịch Hải D- ơng ngày càng phát triển sao cho xứng đáng với tiềm năng của tỉnh.

2. Mục đích nghiên cứu.

Mục đích chính của đề tài này là tìm hiểu tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng phục vụ cho việc khai thác, phát triển du lịch nói chung và ở Hải D- ơng nói riêng.

3. Nhiệm vụ của đề tài.

Để thực hiện mục đích trên, đề tài tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản sau:

-Tìm hiểu lý luận chung về du lịch, tài nguyên du lịch, tài nguyên du lịch nhân văn và xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay.

-Tìm hiểu về tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng, thực trạng khai thác chúng cho hoạt động du lịch hiện nay.

-Đ- a ra những giải pháp thích hợp nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch nhân văn để phát triển phục vụ phát triển du lịch.

4. Phạm vi nghiên cứu.

Đề tài này tập trung nghiên cứu tất cả nguồn tài nguyên du lịch nhân văn trên địa bàn tỉnh Hải D- ơng. Trong đó chú trọng đến việc nêu thực trạng cũng nh- đ- a ra những giải pháp khắc phục dựa trên tình hình kinh tế xã hội của tỉnh.

5. Ph- ơng pháp nghiên cứu.

Để hoàn thành khoá luận này ng- ời viết phải sử dụng một số ph- ơng pháp nghiên cứu nh- :

❖ Ph- ơng pháp thu thập và xử lý số liệu:

Để có đ- ợc thông tin đầy đủ và cập nhật, em đã tìm hiểu, thu thập thông tin, t- liệu từ nhiều nguồn khách nhau nh- tài liệu ở Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, ban quản lý các di tích, sách báo, mạng Internet…từ đó tiến hành xử lý để đưa ra đ- ợc các kết luận cần thiết.

❖ Ph- ơng pháp khảo sát thực địa:

Đây là ph- ơng pháp rất quan trọng đ- ợc sử dụng để tăng thêm tính thuyết phục cho bài viết với những ghi nhận chân thực trong quá trình ng- ời viết đi thu thập thực tế để hiểu sâu sắc hơn về nội dung.

❖ Ph- ơng pháp tổng hợp và phân tích:

Là ph- ơng pháp đ- ợc sử dụng để phân tích, đánh giá vấn đề sau những nghiên cứu chung.

6. Bố cục của khoá luận

Khoá luận này ngoài 2 phần mở đầu và kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung gồm 3 ch- ơng chính:

Ch- ơng 1: Một số lý luận chung về du lịch, tài nguyên du lịch - xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay.

Ch- ơng 2: Tiềm năng du lịch nhân văn và thực trạng khai thác để phục vụ phát triển du lịch ở tỉnh Hải D- ơng.

Ch- ơng 3: Một số giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch nhân văn để phục vụ phát triển du lịch tỉnh Hải D- ơng.

PHẦN NỘI DUNG

CH- ƠNG I : MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DU LỊCH, TÀI NGUYÊN DU LỊCH - XU H- ỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH HIỆN NAY

1.1. Các khái niệm du lịch.

Ngày nay, du lịch đã trở thành một hiện t- ợng kinh tế xã hội phổ biến không chỉ ở các n- ớc phát triển mà còn ở các n- ớc đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, không chỉ ở n- ớc ta, nhận thức về nội dung du lịch vẫn ch- a thống nhất. Tr- ớc thực tế phát triển của ngành du lịch về mặt kinh tế cũng nh- trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, thảo luận để đi đến thống nhất một số khái niệm cơ bản về du lịch và du khách.

Thuật ngữ du lịch trong ngôn ngữ nhiều n- ớc bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp với ý nghĩa là đi 1vòng. Thuật ngữ này đ- ợc la tinh hoá thành" tornus" và sau đó thành" *tourisme*"(tiếng Pháp)," *tourisism*"(tiếng Anh). Theo RobertLanquar, từ "tourist" lần đầu tiên xuất hiện tiếng Anh vào khoảng năm 1800.

Trong tiếng Việt, thuật ngữ " tourism" đ- ợc dịch thông qua tiếng Hán. *Du có nghia la chơi, lịch có nghĩa là từng trải*. Du lịch gắn liền với việc nghỉ ngơi, giải trí, nhằm khôi phục nâng cao sức khoẻ và khả năng lao động của con ng- ời, nh- ng tr- ớc hết nó liên quan mật thiết với sự chuyển chỗ của con ng- ời. Trong vòng hơn 8 thế kỷ vừa qua, kể từ khi tổ chức du lịch IUOTO (Internationnal of Union Travel Organization) đ- ợc thành lập vào năm 1925 tại Hà Lan thì khái niện du lịch luôn đ- ợc tranh luận. Đầu tiên, du lịch đ- ợc hiểu là việc đi lại của từng cá nhân hoặc một nhóm ng- ời rời khỏi chỗ ở của mình trong khoảng thời gian ngắn đến các vùng xung quanh để nghỉ ngơi, giải trí hay chữa bệnh. Ngày nay, ng- ời ta thống nhất rằng cơ bản, tất cả các hoạt động về di chuyển của con ng- ời ở trong và ngoài n- ớc trừ việc đi c- trú chính trị, tìm việc làm và xâm l- ợc, đều mang ý nghĩa du lịch.

Có rất nhiều khái niệm về du lịch, nh- ng nhìn chung ta có thể xác định nh- sau:

Du lịch là một dạng hoạt động của c- dân trong thời gian nhàn rỗi có liên quan đến sự di c- và l- u trú tạm thời ngoài nơi c- trú th- ờng xuyên nhằm mục đích phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức văn hoá hoặc hoạt động

thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế, văn hoá và dịch vụ...

Ngoài ra còn nhiều khái niệm khác nhau về du lịch, ở mỗi góc độ nghiên cứu lại có những định nghĩa khác nhau.

Tổ chức du lịch thế gi- ới UN WTO định nghĩa du lịch gồm các loại hình:

- Du lịch quốc tế (Internationnal tourism) gồm;
- Du lịch vào trong n- ớc (Inbound tourism)
- Du lịch ra n- ớc ngoài (Outbound tourism)
- Du lịch của ng- ời trong n- ớc (Internal tourism)
- Du lịch nội địa (Domestic tourism)
- Du lịch quốc gia (National tourism)

Định nghĩa Du lịch theo quan niệm của Mc. Intosh(Mỹ) gồm 4 thành phần:

- Du khách
- Các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm hay dịch vụ cho khách.
- Chính quyền tại điểm du lịch.
- Dân c- địa ph- ơng.

Từ các thành phần trên du lịch đ- ợc định nghĩa là: " *Tổng số các hiện t- ợng và mối quan hệ nảy sinh từ sự tác động qua giữa du khách, các nhà cung ứng, chính quyền và cộng đồng địa ph- ơng trong qua trình thu hút và tiếp đón khách".*

Theo luật du lịch Việt Nam quy định; " du lịch là hoạt động của con ng- ời ngoài nơi c- trú th- ờng xuyên của mình nhằm thoả mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ d- ỡng trong khoảng thời gian nhất định.

1.2. Tài nguyên du lịch

1.2.1. Khái niệm tài nguyên du lịch

Du lịch là một trong những ngành có sự định h- ớng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch ảnh h- ởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ của ngành du lịch, đến việc hình thành, chuyên môn hoá các vùng du lịch và hiệu quả kinh tế của hoạt động dịch vụ. Dĩ nhiên ảnh h- ởng này chịu sự chi phối gián tiếp của các nhân tố kinh tế - xã hội nh- ph- ơng thức sản xuất, tính chất của quan hệ sản xuất, trình độ phát triển kinh tế - văn hoá vá cơ cấu, khối l- ợng nhu cầu nhu cầu du lịch...Do vị trí đặc biệt

quan trọng của nó, tài nguyên du lịch đ- ợc tách ra thành một phân hệ riêng biệt trong hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch.

Tài nguyên du lịch bao gồm các thành phần và những thành phần kết hợp khau nhau của cảnh quan tự nhiên cùng cảnh quan nhân văn (văn hoá) có thể đ- ợc sử dụng cho dịch vụ du lịch và thoả mãn nhu cầu về chữa bệnh, nghỉ ngơi, tham quan hay du lịch. Khái niệm tài nguyên du lịch không đồng nhất với các khái niệm, điều kiện tự nhiên và tiền đề văn hoá lịch sử phát triển du lịch.

Về thực chất, tài nguyên du lịch là điều kiện tự nhiên, các đối t- ợng văn hoá lịch sử đã bị biến đổi ở mức độ nhất định d- ới ảnh h- ởng của nhu cầu xã hội và khả năng sử dụng trực tiếp vào mục đích du lịch.

Tài nguyên du lịch là một phạm trù lịch sử, bởi vì những thay đổi cơ cấu và l- ợng nhu cầu đã lôi cuốn vào hoạt động du lịch những thành phần mới mang tính chất tự nhiên cũng nh- tính chất văn hoá lịch sử. Nó là một phạm trù, bởi vì khái niệm tài nguyên du lịch thay đổi tuỳ thuộc vào sự tiến bộ kỹ thuật, sự cần thiết về kinh tế, tính hợp lý và mức độ nghiên cứu. Khi đánh giá tài nguyên và xác định h- ớng khai thác chúng ta cần phải tính đến những thay đổi trong t- ơng lai về nhu cầu cũng nh- khả năng kinh tế - kỹ thuật khai thác tài nguyên du lịch mới.

Có thể xác định khái niệm tài nguyên du lịch nh- sau: " *Tài nguyên du lịch là tổng thể tự nhiên văn hoá - lịch sử cùng các thành phần của chúng góp phần khôi phục và phát triển thể lực và trí lực của con ng- ời, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, những tài nguyên này đ- ợc sử dụng cho nhu cầu trực tiếp và gián tiếp,cho việc sản suất dịch vụ du lịch".*

Theo Luật du lịch Việt Nam, khái niệm tài nguyên du lịch đ- ợc hiểu nh- sau: "*tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con ng- ời có thể đ- ợc sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch; là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo sự hấp dẫn du lịch".*

Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

1.2.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch.

-Tài nguyên du lịch là loại tài nguyên đặc biệt có thể tái tạo đ- ợc nếu đ- ợc sử dụng hợp lý:

-Tài nguyên du lịch có tính phong phú và đ- ợc sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau.

-Tài nguyên du lịch là thành phần cơ bản để tạo nên sản phẩm du lịch.

-Tài nguyên du lịch th- ờng gắn chặt với vị trí địa lý.

-Tài nguyên du lịch có tính mùa vụ rõ rệt.

-Tài nguyên du lịch th- ờng dễ khai thác và ít tốn kém.

-Việc khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch phụ thuộc vào yếu tố chủ quan.

1.2.3. Vai trò của tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố cơ sở để tạo nên vùng du lịch, số l- ợng tài nguyên vốn có, chất l- ợng của chúng và mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ.

Tài nguyên du lịch có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành và phát triển du lịch của một vùng hay một quốc gia. ảnh h- ởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ du lịch,đến cấu trúc và chuyên môn hoá của ngành du lịch

Quy mô hoạt động du lịch của một vùng hay là một quốc gia đ- ợc xác định trên cơ sở khối l- ợng nguồn tài nguyên. Ngoài ra nó cũng quyết định đến mùa vụ, nhịp điệu của dòng khách du lịch

Sức hấp dẫn của vùng du lịch phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

1.2.4. Phân loại tài nguyên du lịch:

Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm toàn bộ những yếu tố tự nhiên, bao gồm

+Địa hình

+Khí hậu

+Nguồn n- ớc

+Động thực vật

Tài nguyên du lịch nhân văn do con ng- ời sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử, bao gồm:

+Các di tích lịch sử văn hoá kiến trúc

+Các đối t- ợng du lịch gắn với dân tộc học

+Các lễ hội

+Các hoạt động thể thao và các hoạt động khác

1.3. Tài nguyên du lịch nhân văn.

1.3.1. Khái niệm về tài nguyên du lịch nhân văn

Theo điều 13 Luật du lịch Việt Nam: Tài nguyên du lịch nhân văn gồm truyền thống văn hoá, các yếu tố văn hoá,văn nghệ dân gian, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình sáng tạo của con ng- ời và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể đ- ợc sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

Trong các tài nguyên du lịch nhân văn thì các di sản văn hoá có giá trị đặc biệt, các di sản văn hoá này đ- ợc chia thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

Theo Luật di sản văn hoá thì di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử văn hoá khoa học đ- ợc l- u giữ bằng trí nhớ, chữ viết, đ- ợc l- u truyền bằng truyền miệng. truyền nghề, trình diễn và các hình thức l- u truyền khác nh- : Tiếng nói, chữ viết, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học ngữ văn truyền miệng, diễn x- ớng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y d- ợc cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

Tóm lại văn hoá phi vật thể đ- ợc hiểu là những giá trị văn hoá hiện hành đ- ợc l- u truyền từ quá khứ nh- ng không có những đồ vật t- ợng tr- ng có thể " *sờ*", "*nắm* " đ- ợc, ví dụ nh- ở Việt Nam, văn hoá phi vật thể là những bài hát dân ca, những tập tục cổ truyền…

Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử văn hoá khoa học bao gồm các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

1.3.2. Đặc điểm tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên Du lịch nhân văn mang tính phổ biến: N- ớc ta có 54 tộc ng- ời, tộc ng- ời nào cũng có nét văn hoá đặc sắc riêng, tuy nhiên vẫn mang một số đặc điểm chung. Vì vậy tài nguyên du lịch nhân văn là thuộc tính của tất cả các dân tộc, các quốc gia.

Tài nguyên du lịch nhân văn có tính truyền đạt nhiều hơn nhận thức :Tài nguyên du lịch nhân văn đ- ợc coi là những sản phẩm mang tính văn hoá khi du khách đến thăm quan nó chủ yếu tìm hiểu lịch sử, giá trị văn hoá của dân tộc

Tài nguyên du lịch nhân văn mang tính tập trung dễ tiếp cận bởi tài nguyên du lịch nhân văn là sản phẩm do con ng- ời tạo ra th- ờng nằm tập trung tại các điểm dân c- , các thành phố lớn nên dễ tiếp cận.

Nh- đã biết tài nguyên du lịch có tính mùa vụ nh- ng tài nguyên du lịch nhân văn không chịu tác động của mùa vụ.

1.3.3. Vai trò của tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên du lịch nhân văn là một trong yếu tố cở sở để tạo nên vùng du lịch, ảnh h- ởng đến việc tổ chức lãnh thổ của ngành du lịch, đến cấu trúc chuyên môn hoá của ngành du lịch.

Tài nguyên du lịch nhân văn là các công trình đ- ơng đại do xã hội và cộng đồng con ng- ời sáng tạo ra vì vậy mà nó có sức hấp dẫn du khách, có tính truyền đạt nhận thức cao, có tác dụng giải trí, h- ởng thụ mang ý nghĩa thứ yếu, thuận lợi cho việc hình thành và phát triển du du lịch,

1.3.4. Phân loại tài nguyên du lịch nhân văn

1.3.4.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

1.3.4.1.1. Di sản văn hoá thế giới

Các di sản văn hoá thế giới đ- ợc xác định theo 6 tiêu chuẩn sau:

_ Là tác phẩm độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của con ng- ời

_ Có ảnh h- ởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định

_ Là chứng cớ xác thực cho một nền văn minh đã biến mất

_ Cung cấp một ví du hùng hồn về thể loại xây dựng hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

_ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống, nói nên đ- ợc một nền văn hoá đang có nguy cơ bị huỷ hoại tr- ớc những biến động không c- ỡng lại đ- ợc.

_ Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện tín ng- ỡng đáp ứng những tiêu chuẩn xác thực về ý t- ởng trong sáng tạo về vật liệu, về cách tạo lập cũng nh- về vị trí

Di sản văn hoá đ- ợc coi là sự kết tinh của những sáng tạo văn hoá của một dân tộc. Các di sản văn hoá khi đ- ợc công nhận là các di sản văn hoá thế giới của quốc gia thì sẽ trở thành nguồn tài nguyên nhân văn vô giá, có sức hấp dẫn du khách đặc biệt là du khách quốc tế. Hiện nay, Việt Nam có 3 di sản văn hoá đ- ợc UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới đó là: *Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn và Phố cổ Hội An.*

1.3.4.1.2. Các di tích lịch sử văn hoá

1.3.4.1.2.1. Định nghĩa

Di tích lịch sử văn hoá là những không gian vật chất cụ thể, khách quan trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử, do tộc thể hoặc cá nhân con ng- ời hoạt động sáng tạo ra trong lịch sử để lại.

1.3.4.1.2.2. Phân loại

Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh ở mỗi dân tộc, mỗi quốc gia đ- ợc chia thành:

_ *Loại di tích văn hoá khảo cổ:* Là những địa điểm ẩn giấu một bộ phận giá trị văn hoá thuộc về thời kỳ lịch sử xã hội loài ng- ờnguw ch- a có văn tự và thời gian nào đó trong lịch sử cổ đại. Đa số các di tích văn khoá khảo cổ nằm trong lòng đất.

_*Loại hình di tích lịch sử bao gồm*: Di tích ghi dấu về dân tộc học, di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng tiêu biểu, di tích ghi dấu chiến công chống quân xâm l- ợc, di tích ghi dấu những kỷ niệm, di tích ghi dấu sự vinh quang trong lao động, di tích ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến.

_*Loại hình di tích văn hoá nghệ thuật*: Là các di tích gắn với công trình kiến trúc có giá trị nên gọi là di tích kiến trúc nghệ thuật.

_*Các danh lam thắng cảnh*: Cùng với các di tích lịch sử văn hoá không nhiều thì ít còn có những giá trị văn hoá do thiên nhiên ban tặng đó là các danh lam thắng cảnh. ở n- ớc ta danh lam thắng cảnh có ý nghĩa là nơi cảnh đẹp, có chùa nổi tiếng thờ phật, có vẻ đẹp thiên nhiên bao la hùng vĩ thoáng đãng có giá trị nhân văn do bàn tay, khối óc của con ng- ời dựng nên. Các danh lam thắng cảnh th- ờng chứa đựng trong đó giá trị của nhiều loại di tích lịch sử văn hoá vì vậy nó có giá trị quan trọng đối với hoạt động du lịch.

1.3.4.1.3. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác.

Những công trình đ- ơng đại nhiều khi cũng tạo ra sự hấp dẫn lớn đối với du khách. Các công trình bao gồm: Các toà nhà. hệ thống cầu cống, đ- ờng xá, các viện nghiên cứu, các công trình nghiên cứu có giá trị kiến trúc nghệ thuật nh- cầu sông Hàn, cầu Mỹ Thuận, cầu Bính, cầu Bãi Cháy, nhà máy thuỷ điện Hoà Bình, những kiểu nhà của đồng bào dân tộc ít ng- ời...Th- viện, bảo tàng, nhà l- u niệm, rạp hát, công viên, khu vui chơi giải trí, các sản phẩm lao động đặc tr- ng, các món ăn truyền thống cũng có thể đ- ợc coi là các loại tài nguyên nhân văn hữu hình. Nh- đã biết một trong 7 kỳ quan lớn nhất của thế giới có th- viện đầu tiên của loài ng- ời, th- viện đ- ợc coi là nơi l- u giữ tri thức của con ng- ời qua từng thời kỳ lịch sử. Trong số các cơ sở trên thì bảo tàng có một vị trí đặc biệt, qua bảo tàng du khách có thể hiểu biết khái quát và khá đầy đủ về đối t- ợng tham quan trong một thời gian hạn chế, sẽ rất tốt nếu tr- ớc khi tham quan các tour chuyên đề du khách đ- ợc giới thiệu đầy đủ về nội dung chính tại bảo tàng, điều giúp ích rất nhiều và làm cho chuyến tham quan trở lên thú vị và đầy hấp dẫn.

Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, các món ăn dân gian hay đặc sản cũng có sức hấp dẫn đối với du khách. Khi du khách quốc tế đến Việt Nam không thể không th- ởng thức các món ăn nổi tiếng của vùng miền nh- : đến Hà Nội là món phở, Hải Phòng là bánh đa cua, Huế nổi tiếng với chè Huế và các món ăn cung đình...

Ngoài ra du khách có đ- ợc những sản phẩm thủ công truyền thống nh- *nón*

Huế, lụa Vạn Phúc, gốm Bát Tràng, tranh dan gian Đông Hồ...khi đến với Việt Nam.

1.3.4.2. Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể.

1.3.4.2.1. Lễ hội

1.3.4.2.1.1. Quan niệm

Lễ hội là sinh hoạt văn hoá tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân trong thời gian lao động mệt nhọc, hoặc là dịp để con ng- ời h- ớng về một sự kiện trọng đại nh- ng- ỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống hoặc để giải quyết những âu lo, những khao khát, mơ - ớc mà cuộc sống thực tại ch- a giải quyết đ- ợc.

1.3.4.2.1.2. Nội dung lễ hội

Lễ hội th- ờng có 2 phần: Phần lễ và phần hội

Phần nghi lễ: Các lễ hội dù lớn hay nhỏ đều có phần nghi lễ với những nghi thức nghiêm túc, trọng thể mở đầu ngày hội theo thời gian và không gian. Phần nghi lễ mở đầu ngày hội bao giờ cũng mang tính t- ởng niệm lịch sử, h- ớng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc lỗi lạc có ảnh h- ởng đến sự phát triển xã hội. Nghi thức tế lễ nhằm bày tỏ sự tôn kính với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong bình an, m- a thuận gió hoà, cầu tài cầu lộc...

Phần hội: Trong phần hội th- ờng diễn ra những hoạt động biểu t- ợng điển hình của tâm lý cộng đồng văn hoá dân tộc, chứa đựng những quan niệm của dân tộc đó với thực tế lịch sử xã hội và thiên nhiên. Ngoài ra nó còn những trò vui, thi nghề, thi hát, t- ợng tr- ng cho sự nhớ ơn và ghi công của ng- ời x- a. Tất cả những gì tiêu biểu cho một vùng đất, một làng xã đ- ợc mang ra phô diễn mang lại niềm vui cho mọi ng- ời.

1.3.4.2.2. Nghề và làng nghề thủ công truyền thống.

1.3.4.2.2.1.Quá trình phát triển và hình thành làng nghề ở n- ớc ta.

Làng nghề thủ công ở Việt Nam xuất hiện rất sớm. Theo giáo s- Hà Văn Tấn trong cuốn Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam thì tr- ớc thời kỳ đầu đã có dấu hiệu xuất hiện làng nghề ở Việt Nam, do nhu cầu trao đổi sản phẩm rộng rãi đã tạo ra sự phân

công lao động đa dạng cùng với sự phát triển của các khu dân công làng xóm tập trung dọc theo các l- u vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Trải qua nhiều triều đại phong kiến các làng nghề vẫn phát triển phục vụ nhu cầu của đời sống sinh hoạt dân c- ,đặc biệt tại khu vực đông dân c- các làng nghề phát triển mạnh mẽ. Đến nay một số làng nghề truyền thống đã mai một. Trong những năm gần đây, do chính sách đổi mới của Đảng và Nhà n- ớc thì nhiều làng nghề đã đ- ợc khôi phục và phát triển.

1.3.4.2.2.2. Vai trò của làng nghề đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội địa ph- ơng.

Làng nghề có vai trò lớn đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội địa ph- ơng, cụ thể là:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo định h- ớng công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững.

- Giải quyết việc làm (chủ yếu là lao động nông thôn), ngoài ra còn tận dụng triệt để nguồn lao động phụ, tận dụng thời gian nhàn rỗi để tham gia sản xuất ngành nghề, hạn chế bớt tệ nạn xã hội.

- Tạo thu nhập cho ng- ời lao động chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn theo h- ớng tăng hộ giàu, giảm hộ nghèo.

- Tác động đến xã hội: tỷ lệ lao động trong các làng nghề ra thành phố tìm việc làm thấp hơn hẳn so với các địa ph- ơng khác, tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi của nhân dân.

- Bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình hội nhập Quốc Tế.

1.4. Xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay.

1.4.1. Mối quan hệ của du lịch với các lĩnh vực khác.

1.4.1.1. Mối quan hệ giữa du lịch và xã hội

Nhận thức của xã hội về hiện t- ợng du lịch có ảnh h- ởng rất lớn đến hoạt động du lịch. Tại một số n- ớc trên thế giới, số lần đi du lịch là một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá mức sống của ng- ời dân. Việc đi du lịch không chỉ có ý nghĩa thoả mãn mụ đích, nhu cầu đ- ợc đặt ra cho chuyến đi mà còn thoả mãn nhu cầu thể hiện mình trong xã hội của con ng- ời. Trái lại, ở một số quốc gia trên thế giới, do không muốn chấp nhận sự thâm nhập của lối sống khác vào đời sống cộng

đồng, du lịch không đ- ợc khuyến khích phát triển. Nh- tại Nhật Bản du lịch không đ- ợc coi là chính sách phát triển hàng đầu của nhà n- ớc.

Hai cách nhìn nhận khác nhau trên đã ảnh h- ởng rất lớn đến sự phát triển của du lịch.

Đối với xã hội, du lịch có vai trò giữ gìn, phục hồi sức khoẻ và tăng c- ờng sức sống của ng- ời dân. Theo nghiên cứu về y sinh học của Cricosev Dorn (1981) du lịch đã giúp dân c- giảm 30% bệnh tật. Bên cạnh đó du lịch làm cho cuộc sống cộng đồng trở lên sôi nổi hơn, các nền văn hoá có điều kiện hoà nhập với nhau, làm cho đời sống con ng- ời thêm phong phú.

Những chuyến du lịch tham quan tại các di tích lịch sử, các công trình văn hóa...có tác dụng giáo dục tinh thần yêu n- ớc, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, mở mang kiến thức chung, góp phần vào việc phục hồi và phát triển truyền thống văn hoá dân tộc.

Phát triển du lịch đối với n- ớc đang phát triển và phát triển đ- ợc coi là lối thoát giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức sống của ng- ời dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh những mặt tích cực thì du lịch cũng có tác động tiêu cực đến xã hội: khi du lịch phát triển làm tăng các tệ nạn xã hội nh- nghiện hút, mại dâm, trộm cắp, du nhập những nét văn hoá không lành mạnh...

Do sự khác nhau trong cách nhìn nhận về đạo đức phong tục tập quán, tín ng- ỡng...dẫn đến mâu thuẫn giữa du khách và c- dân địa ph- ơng nơi khách đến. Ngoài ra còn xảy ra bất hoà giữa c- dân địa ph- ơng và nhà cung ứng du lịch.

1.4.1.2. Mối quan hệ giữa du lịch và văn hoá.

Vai trò của văn hoá đối với sự phát triển của du lịch: Văn hoá là nguồn lực nhân văn quan trọng, có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển du lịch và là nguyên nhân nội sinh để du lịch phát triển phong phú về loại hình, đa dạng về chủng loại đồng thời tạo ra đ- ợc những sản phẩm du lịch có tính đặc thù, cụ thể là:

_Văn hoá là động cơ, là mục đích của chuyến đi, là mục tiêu khám phá của con ng- ời. Đặc biệt trong xu thế hội nhập hiện nay khi nhu cầu của con ng- ời muốn tìm hiểu khám phá nền văn minh nhân loại ngày càng tăng thì vai trò của văn hoá

ngày càng đ- ợc thể hiện đậm nét.

_ Môi tr- ờng thiên nhiên, môi tr- ờng văn hoá và nhân văn có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển du lịch, là yếu tố cơ bản để tạo nên sự phong phú về loại hình sản phẩm du lịch. Sản phẩm du lịch bao giờ cũng là tập hợp của nhiều yếu tố, trong đó văn hoá đóng vai trò hết sức quan trọng bởi nó làm thoả mãn nhu cầu tìm hiểu của du khách.

_ Văn hoá dân tộc là tài sản vô giá, là cốt lõi của bản sắc văn hoá dân tộc, là cơ sở để tạo ra những giá trị mới và giao l- u văn hóa. Đối với sản phẩm du lịch, văn hoá tuy không phải là thành tố duy nhất song việc sử dụng bản sắc văn hóa vào từng sản phẩm hoàn toàn không thể pha trộn đ- ợc.

Vai trò của du lịch đối với văn hóa: Du lịch là tác nhân quan trọng để thú đẩy văn hoá phát triển, giao l- u hội nhập giữa các nền văn minh nhân loại. Việc khai thác các giá trị văn hoá phục vụ cho nhu cầu phát triển du lịch có tác động gián tiếp tới việc giữ gìn, bảo tồn, ké thừa và phát huy mạnh mẽ tính đa dạng của bản sắc văn hoá độc đáo của các dân tộc anh em, giữa các dân tộc quốc gia trên thế giới.

Tuy vậy, việc khai thác các giá trị văn hoá phục vụ nhu cầu phát triển du lịch sẽ trở thành mối nguy hại cho việc bảo vệ các di tích khi các di tích này có số l- ợng tham quan quá tải. Mặt khác trong quá trình giao l- u và hội nhập văn hoá của du khách, làm thay đổi lối sống của c- dân bản địa sang lối sống hiện đại đ- ợc du nhập thông qua khách du lịch đến từ nhiều quốc gia trên thế giới.

1.4.1.3. Mối quann hệ giữa du lịch đối và môi tr- ờng

Vai trò của môi tr- ờng đối với sự phát triển du lịch

Theo Projnik trong cuốn Nhập môn Khoa học du lịch thì : Du lịch là 1 ngành có định h- ớng tài nguyên rõ rệt - Nghĩa là tài nguyên và môi tr- ờng là nhân tố cơ bản để tạo ra sản phẩm du lịch. Du khách ở các đô thị, khu công nghiệp có nhu cầu đến các địa ph- ơng có môi tr- ờng trong lành hơn các vùng biển, vùng núi hay nông thôn. Hiện nay đại đa số các tỉnh có hoạt động du lịch khá sôi động là các tỉnh có môi tr- ờng tự nhiên đa dạng và độc đáo

Vai trò của du lịch đối với môi tr- ờng:

Việc tiếp xúc với môi tr- ờng trong lành, t- ơi mát và nên thơ ở các cảnh quan

tự nhiên có ý nghĩa rất to lớn đối với khách, nó tạo điều kiện cho họ hiểu sâu sắc về tự nhiên. Điều này có ý nghĩa thực tiễn phong phú, du lịch góp phần vào sự nghiệp giáo dục môi tr- ờng.

Nhu cầu đi lại nghỉ ngơi tại những nơi có nhiều cảnh quan thiên nhiên đã kích thích việc tôn tạo và bảo vệ môi tr- ờng.

1.4.1.4. Mối quan hệ giữa du lịch và kinh tế

Nền kinh tế có tác động trực tiếp nhiều mặt đến hoạt động du lịch. Khi kinh tế phát triển ng- ời dân có cuộc sống ổn định, mức sống đ- ợc cải thiện và nâng cao, thời gian nhàn rỗi tăng, thu nhập cao hơn, của cải d- thừa. Đây là điều kiện có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định đi du lịch.

Kinh tế phát triển tạo môi tr- ờng thuận lợi cho việc cung ứng các nhu cầu của du khách. Hầu nh- tất cả các ngành kinh tế đều tham gia vào việc thúc đẩy sự phát triển du lịch.

Ngành nông nghiệp cung cấp các sản phẩm nh- l- ơng thực, thực phẩm cho các nhà hàng khách sạn để phục vụ du khách.

Ngành công nghiệp đóng vai trò gián tiếp cho sự phát triển của ngành du lịch nh- : sản xuất các sản phẩm phục vụ cho ngành giao thông, ngành khách sạn...

Thông tin liên lạc phát triển cũng có ảnh h- ởng sâu sắc tới du lịch: Các ph- ơng tiện truyền thông hiện đại với tốc độ nhanh sẽ giúp cho việc quảng bá du lịch, cung cấp những thông tin cần thiết cho khách hàng về sản phẩm du lịch, tạo nhu cầu du lịch.

Giao thông vận tải đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nhu cầu đi du lịch, là yếu tố quan trọng để thúc đẩy du lịch phát triển.

Những ảnh h- ởng của du lịch đến nền kinh tế:

Du lịch có ảnh h- ởng rõ rệt nên nền kinh tế của địa ph- ơng thông qua việc tiêu dùng của du khách.

Nhu cầu tiêu dùng của du khách là nhu cầu tiêu dùng đặc biệt; nhu cầu nâng cao kiến thức, học hỏi th- giãn...Du lịch nhằm thoả mãn các nhu cầu tiêu dùng hàng hoá vật chất cụ thể, hữu thể và hàng hoá phi vật thể...

Việc tiêu dùng sản phẩm du lịch xảy cùng một lúc, cùng nơi với việc sản xuất

chúng. Đây là nét khác biệt làm cho sản phẩm du lịch độc quyền.

Du lịch có tác dụng điều hoà nguồn vốn từ vùng kinh tế phát triển sang vùng kinh tế kém phát triển ở các vùng sâu, vùng xa.

Trong ngành ngoại th- ơng, ngành du lịch có - u thế nổi trội hơn cả. Du lịch là ngành xuất khẩu tại chỗ, thu ngoại tệ lớn mà lại tiết kiệm đ- ợc chi phí đóng, bảo quản.

Đối với kinh tế, du lịch có tác động làm thay đổi bộ mặt kinh tế khu vực. Nhiều nơi trên thế giới coi du lịch là giải pháp hiệu quả để phát triển kinh tế. Tuy nhiên về nhiều mặt kinh tế du lịch có ảnh h- ởng tiêu cực nh- gây tình trạng lạm phát cục bộ hay giá cả tăng cao, nhiều khi v- ợt quá khả năng chi tiêu của ng- ời dân địa ph- ơng.

1.4.1.5. Mối quan hệ giữa du lịch và hoà bình chính trị.

Ổn định và an toàn là yếu tố có ý nghĩa lớn đối với du khách và các nhà cung ứng du lịch. Trong một đất n- ớc nếu xảy ra bất ổn chính trị thì sẽ có ảnh h- ởng rất lớn đến du lịch. Năm 2006, khi tại Thái Lan xảy ra cuộc đảo chính, ngay lập tức các tour du lịch đến đây bị tạm hoãn. Còn ở n- ớc ta, ngành du lịch có nhiều điều kiện để phát triển bởi Việt Nam đ- ợc công nhận là quốc gia có nền an ninh chính trị ổn định, môi tr- ờng an toàn. Mặt khác, những tác động của du lịch đến an ninh chính trị cũng rất rõ nét. Du lịch đ- ợc coi là chiếc nôi cầu nối hoà bình giữa các dân tộc trên thế giới. Hoạt động du lịch giúp các n- ớc xích lại gần nhau hơn, hiểu biết hơn về giá trị văn hoá của các n- ớc bạn bè.

1.4.2. Xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay

1.4.2.1. Gia tăng nhanh chóng về mặt số l- ợng.

Trong điều kiện hiện nay, số l- ợng khách du lịch trong n- ớc và quốc tế tăng nhanh. Đó là các nguyên nhân sau:

- Do điều kiện sống của nhân dân đ- ợc cải thiện ở việc tăng thu nhập, có thời gian rỗi, các ngành y tế, giáo dục, văn hoá phát triển.

- Giáo dục là nhân tố kích thích đi du lịch. Khi trình độ giáo dục đ- ợc nâng cao thì nhu cầu đi du lịch tăng lên rõ rệt.

- Sự tập trung dân c- vào các thành phố, sự gia tăng dân số, mật độ dân c-, độ tuổi đài thọ... đều liên quan mật thiết đến sự phát triển du lịch.

1.4.2.2. Xã hội hoá thành phần du khách

Từ sau Đại chiến thế giới lần thứ 2, cơ cấu thành phần du khách có nhiều thay đổi. Du lịch không còn là đặc quyền của tầng lớp trên mà xu thế quần chúng hoá thành phần xã hội, nghề nghiệp, tuổi tác, tôn giáo, dân tộc…

1.4.2.3. Mở rộng địa bàn

Hoạt động du lịch hiện nay diễn ra trên khắp mọi nơi, có tiềm năng và sức hấp dẫn đối với du khách, từ vùng biển đến miền núi, từ nông thôn ra thành thị.

Tr- ớc đây h- ớng du lịch theo h- ớng Bắc Nam tức là h- ớng về vùng biển đóng vai trò chủ đạo. Ngày nay, vùng biển vẫn thu hút đ- ợc nhiều khách nh- ng không còn giữ thế áp đảo nh- tr- ớc. Trong thế kỷ 21 này du lịch sẽ tiến sang h- ớng Đông Tây, các n- ớc thuộc Châu á Thái Bình D- ơng

1.4.2.4 Kéo dài thời vụ du lịch

Một trong những đặc điểm của du lịch là mang tính thời vụ rõ nét, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ngày nay, với trình độ khoa học kỹ thuật và khả năng kinh tế, con ng- ời đang khắc phục dần những hạn chế của thiên nhiên. Do tính thời vụ là yếu tố bất lợi trong kinh doanh du lịch, nên con ng- ời đã tìm mọi cách để hạn chế ảnh h- ởng của nó nh- mở rộng loại hình du lịch, dịch vụ, Việc kéo dài thời vụ du lịch đã góp phần làm tăng số l- ợng khách trong những năm gần đây.

Tóm lại: trên đây là những lý luận chung về tài nguyên du lịch nhân văn và xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay. Mục đích nhằm phục vụ cho các phần tiếp theo của khoá luận để định h- ớng rõ ràng cho h- ớng thực hiện đề tài.

CH- ƠNG II : TIỀM NĂNG DU LỊCH NHÂN VĂN VÀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH HẢI D- ƠNG

2.1.Tổng quan về tỉnh Hải D- ơng

Diện tích: 1.648 km²

Dân số:(2005)1.1711.522 ng- ời

Tỉnh lỵ: Thành phố Hải D- ơng

Các huyện: Chí Linh , Nam Sách, Thanh Hà, Kinh Môn, Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang.

Dân tộc: Việt (Kinh), Sán Dìu, Hoa, M- ờng.

2.1.1.Lịch sử địa lý và cảnh quan của Hải D- ơng

2.1.1.1 Lịch sử hình thành

Hải D- ơng thuộc vùng đất cổ ở đồng bằng sông Hồng, một trong những nơi phát tích của nền văn minh sông Hồng. Đó là vùng đất tiếp giáp với kinh đô Thăng Long kéo dài tới biển Đông. Trong suốt chiều dài lịch sử, từ khi dựng n- ớc đến nay Hải D- ơng có rất nhiều tên gọi khác nhau:

Thời Hùng V- ơng thuộc bộ D- ơng Tuyền

Thời Lý Trần có tên là Nam Sách lộ, Hồng Lộ

Thời Lê có tên là Thừa tuyên Nam Sách. Năm Quang Thuận thứ 10 đời vua Lê Thánh Tông đổi thành thừa tuyên Hải D- ơng. Cuối thời Lê lại đổi thành xứ Hải D- ơng. Thời Nguyễn đời vua Minh Mạng, năm 1831 tỉnh Hải D- ơng đ- ợc thành lập.

Lúc mới thành lập địa danh Hải D- ơng là một tỉnh bao la rộng lớn bao gồm từ Bình Giang đến Thuỷ Nguyên.Đến thời vua Đồng Khánh thì tách dần một số xã của huyện Thuỷ Nguyên Tiên Lãng … ra khỏi để lập thành Hải Phòng. Năm 1968 Hải D- ơng lại đ- ợc sát nhập với H- ng Yên để trở thành tỉnh Hải H- ng. Năm 1997 tách ra và tên Hải D- ơng đ- ợc duy trì đến nay.

2.1.1.2. Vị trí địa lý

Hải D- ơng là 1 tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và nằm trong toạ độ địa lý từ 20˚36' đến 21˚15' vĩ độ Bắc, và từ 106˚30' đến 106˚36' kinh độ Đông. Phía

bắc giáp với bắc Ninh và Bắc Giang, Quảng Ninh; Phía Đông giáp với Hải Phòng; phía Tây giáp với H- ng Yên; phía Nam giáp với Thái Bình;Thành phố hải D- ơng cách Hà Nội khoảng 60 km. toàn tỉnh bao gồm 01 thành phố, 11 huyện lỵ với 263 đơn vị hành chính cơ sở .

Hải D- ơng nằm giữa khu vực tam giác tăng tr- ởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là điểm chung chuyển giữa thành phố cảng Hải Phòng và Hà Nội, có tuyến đ- ờng bộ và đ- ờng sắt quan trọng của quốc gia chạy qua nh- quốc lộ 5, 18, 183, 137, ...

Trong quy hoạch phát triển du lịch quốc gia, Hải D- ơng nằm trong không gian trung tâm du lịch Hà Nội và phụ cận thuộc vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng du lịch nổi trội nh- du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, lễ hội làng nghề độc đáo. Đây là một vị trí khá thuận lợi cho việc thúc đẩy du lịch phát triển

2.1.1.3. Địa hình

Tỉnh Hải D- ơng có 2 dạng địa hình chính đó là đồng bằng và vùng đồi núi thấp.

Vùng đồng bằng chiếm phần lớn diện tích của tỉnh (91, 6%) với tổng số 1.521,47 km2, trải rộng trên địa bàn thành phố Hải D- ơng, các huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, Kim Thành, Thanh Miện, Bình Giang, Tứ kỳ, Ninh Giang, Thanh Hà, Gia Lộc và 1 phần của Chí Linh và Kinh Môn.

Diện tích đồng bằng này đ- ợc hình thành qua quá trình bồi đắp phù sa chủ yếu của sông Thái Bình. Nhờ đó mà địa hình của nó t- ơng đối bằng phẳng, đất đai khá màu mỡ tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp đặc biệt là cây lúa. Đây là địa bàn c- trú đông đúc của ng- ời Việt với những làng mạc cổ kính, trù phú.

Vùng đồi có diện tích 139, 75 km(chiếm 8,4% diện tích tự nhiên của 2 tỉnh, thuộc vào địa phận của 2 tỉnh Chí Linh và Kinh Môn. Độ cao trung bình d- ới 1000m, dạng địa hình này đ- ợc hình thành trên miền núi tái sinh có nền địa chất trầm tích Trung sinh. Trong quá trình vận động kiến tạo nó đ- ợc nâng lên với c- ờng độ từ trung bình đến yếu. H- ớng núi chính chạy theo h- ớng Tây Bắc - Đông Nam. Địa hình bị chia cắt khá mạnh tạo ra những thung lũng và con suối, những đỉnh núi cao trên 500m còn đ- ợc bao phủ bởi thảm thực vật phong phú.

Địa hình đồi núi của Chí Linh, Kinh Môn ở gần vùng đồng bằng rộng lớn, bằng phẳng đã tạo cho nơi đây có dáng vẻ bề thế. Chính nhờ vậy, ở đây thích hợp cho việc tổ chức các chuyến du lịch leo núi, camping cho những ng- ời trẻ tuổi. Đồi núi ở đây th- ờng có sự gắn liền với các di tích lịch sử, các danh nhân văn hoá, anh hùng dân tộc nh- : Côn Sơn đã từng chứng kiến thời tơ ấu và những năm cuối đời của danh nhân văn hoá, anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi; đền Cao Yên Phụ là nơi thờ An Sinh V- ơng Trần Liễu phụ thân Trần H- ng Đạo, trên dãy núi này có t- ợng Trần H- ng Đạo. Kiếp Bạc gắn liền với những trận đánh giặc Nguyên Mông và tên tuổi của thiên tài quân sự Trần H- ng Đạo. Đây là dạng địa hình rất có giá trị cho hoạt động khai thác du lịch.

2.1.1.4. Khí Hậu

Khí hậu Hải D- ơng mang những nét chung nhất của khí hậu miền Bắc Việt Nam. Là khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông. ở đây có mùa đông lạnh là điển hình

Khí hậu Hải D- ơng khá ẩm - ớt, độ ẩm t- ơng đối trung bình năm dao động từ 80% - 90%, l- ợng m- a trung bình năm từ 1400 - 1700mm, năng l- ợng bức xạ tổng cộng v- ợt qua 100kcl/cm^2 / năm, số giờ nắng đạt 1600 - 1800 giờ/ năm. Nhiệt độ trung bình là 23,3˚C, có tháng nhiệt độ trung bình trên 20˚C, tổng nhiệt độ hoạt động của cả năm là 8500˚C.

Nhìn chung khí hậu của Hải D- ơng thuận lợi cho môi tr- ờng sống của con ng- ời, sự phát triển của hệ sinh thái, động vật và thực vật ,thích hợp cho các hoạt động du lịch. Đặc biệt, điều kiện khí hậu vào mùa đông rất thuận lợi cho sự phát triển của các cây rau màu tạo điều kiện cho việc xuất khẩu các loại rau, thực phẩm.

2.1.1.5. Nguồn n- ớc

Thuỷ văn: Do đặc điểm của địa hình, các dòng chảy ở các dòng sông lớn nh- sông Hồng, sông Thái Bình chảy qua Hải D- ơng đều theo h- ớng Tây Bắc - Đông Nam và thuộc phần hạ l- u nên các lòng sông th- ờng rộng và không sâu, tốc độ dòng chảy chậm hơn phía th- ợng l- u. Chế độ n- ớc của hệ thống sông ngòi ở đây chia thành hai mùa rõ rệt: là mùa m- a và mùa lũ

N- ớc trên mặt: Nguồn n- ớc tại Hải D- ơng khá phong phú, hệ thống sông ngòi khá dày đặc với các sông lớn là sông Thái Bình, sông Hồng, sông Phả Lại,

sông Luộc, sông Đuống, sông Kinh Thầy. Ngoài ra trên lãnh thổ Hải D- ơng còn có rất nhiều ao hồ, đ- ợc phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

N- ớc m- a: L- ợng m- a bình quaan hàng năm lứn từ 1500 - 1700mm nh- ng phân bố không đều trong năm. Mùa m- a th- ờng gây úng lụt, mùa khô th- ờng thiếu n- ớc cho cây trồng và sinh hoạt, ảnh h- ởng đến hoạt động du lịch.

N- ớc ngầm:Tỉnh Hải D- ơng có nguồn n- ớc ngầm rất phong phú và đa dạng, đã đáp ứng đ- ợc nhu cầu khai thác du lịch tại điểm. Vùng đồng bằng có nguồn n- ớc ngầm phong phú, thuận tiện cho việc khai thác. Ở vùng bán sơn địa n- ớc ngầm nằm sâu trong lòng đất, nó gây không ít khó khăn cho việc khai thác. Tuy nhiên, nguồn n- ớc lại rất trong sạch, đáp ứng nhu cầu n- ớc sạch của khách du lịch.

Trong những nguồn n- ớc ngầm ở Hải D- ơng, đáng chú ý nhất là nguồn n- ớc khoáng Thạch Khôi (huyện Gia Lộc), mạch n- ớc khoan nằm ở độ sâu 766mm, có nhiệt độ n- ớc 40˚C chứa nhiều thành phần khoáng chất nh- sắt, có giá trị cữa bệnh. Đây là điều kiện để phát triển loại hình du lịch nghỉ d- ỡng, chữa bệnh.

2.1.2. Dân c-

Tính đến năm 2005 dân số của Hải D- ơng là 1.711.522 ng- ời, mật độ là 1037 ng- ời/km2. Trong đó dân nông thôn chiếm 84,4%, dự liến đến năm 2010 Hải D- ơng có 1,83 triệu ng- ời với 1,1 triệu lao động. Dân số nông thôn chiếm 60-65%. Ng- ời Hải D- ơng mến khách, cần cù, có trình dộ văn hoá, năng động trong lao động. Nguồn lao động của tỉnh Hải D- ơng dồi dào, lực l- ợng trong độ tuổi lao động năm 2005 có gần 1,1 triệu ng- ời, chiếm 61,2% dân số trong tỉnh. Dân số đang làm việc là 962,8 ngàn ng- ời, chiếm 90,05% dân số trong tuổi lao động. Lao động đang làm việc tập trung chủ yếu ở khu vực nông-lâm-ng- nghiệp (70,5% tổng dân số lao động). Khu vực ccông nghiệp và dịch vụ chiếm 15,8%, còn khu vực dịch vụ trong đó là du lịch chiếm 13,7%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 19-20%, lao động phổ thông có trình độ văn hoá cấp 3 chiếm 60-65%. Ng- ời lao động Hải D- ơng nhìn chung là cần cù, nắm bắt kỹ thuật nhanh.

2.1.3. Kinh tế - Xã hội

Trong quá trình cùng với cả n- ớc thực hiện chiến l- ợc phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Hải D- ơng đã tạo đ- ợc sự chuyển biến tích cực trong toàn bộ nền kinh tế cũng nh- trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng tăng tr- ởng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ trong tổng sản phẩm của xã hội. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2007 đạt mức: nông nghiệp 30,7%, công nghiệp 40,7%. dịch vụ 28,6%(năm 2006 tỷ trọng của các ngành t- ơng ứng là 32,3% - 39,2% - 28,5%).Trên thị tr- ờng hàng hoá l- u thông ổn định, mặt hàng đa dạng phong phú, nhiều chủng loại đặc biệt nhiều mặt hàng tiêu dùng trong n- ớc đã chiếm - u thế trên thị tr- ờng, đ- ợc ng- ời tiêu dùng - a chuộng, cả trong n- ớc và ngoài n- ớc. Sức mua xã hội đ- ợc cải thiện, hàng hoá địa ph- ơng là hàng nông sản, thực phẩm đ- ợc tiêu thụ tốt hơn. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi

2.2.Tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng.

2.2.1. Các lễ hội

Hiện nay các lễ hội truyền thống đang có xu h- ớng đ- ợc khôi phục và phát triển trở lại. Hầu hết các địa ph- ơng trong cả n- ớc đều tổ chức các lễ hội của mình vào độ xuân về, thu sang , hoà nhập với không khí t- ng bừng. Các lễ hội ở tỉnh Hải D- ơng cũng đ- ợc tổ chức rất trang trọng với quy mô rộng rãi khắp các địa ph- ơng trong tỉnh. Hội mùa xuân bắt đầu từ tháng giêng âm lịch mở đầu là hội Vạn Phúc – Nam Thanh (ngày3 tháng giêng), sang đến tháng 4 âm lịch(ngày1 tháng 4) là hội đền An Phụ – Kinh Môn. Mùa thu lễ hội tập trung chủ yếu và tháng 8, điển hình là hội Kiếp Bạc bắt đầu từ 15-20 tháng 8 âm lịch. Tỉnh HảI D- ơng có những phần lễ lớn nổi tiếng thu hút hàng vạn khách du lịch quốc tế và nội địa nh- hội mùa xuân Côn Sơn, Hội Kiếp Bạc (Chí Linh), hội của một vùng nh- hội chùa Hào Xá (Nam Thanh), hội đền Cuối (Gia Lộc), hội đền An Phụ (Kinh Môn)…còn lại phần lớn là các hội làng. Lễ hội hầu hết diễn ra ở những nơI có di tích lịch sử- văn hoá- danh thắng như: hội Côn Sơn, Kiếp Bạc (Chí Linh), An Phụ (Kinh Môn)…Chính nững đặc điểm này cho phép khai thác tốt hơn cả di tích lễ hội vào mục đích du lịch.

Một số lễ hội tiêu biểu

2.2.1.1. Hội Kiếp Bạc:

Hội Kiếp Bạc thuộc xã H- ng Đạo- huyện Chí Linh, từ lâu đã nổi tiếng là một danh thắng và đã đ- ợc xếp hạng năm 1962 và xếp hạng đặc biệt quan trọng năm 1994, khu di tích này là một trung tâm tín ng- ỡng và du lịch lớn của đất n- ớc.

Hàng năm có một mùa hội vào trung tuần tháng 8. Lễ hội t- ởng niệm vị anh hùng dân tộc Trần H- ng Đạo, ng- ời có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông ở thế kỷ 13.

Trẩy hội Kiếp Bạc, t- ởng nhớ đức Thánh Trần từ nhiều thế kỷ đã là tập quán của dân tộc ta. Mặc dù 20 tháng 8 mới là chính hội - ngày kỵ nh- ng từ ngày mồng 10 tháng 8 âm lịch khách thập ph- ơng đã kéo về đông tới hàng chục vạn ng- ời. Hàng ngàn con thuyền đậu chật bến sông nh- gợi nhớ hình ảnh chiến thuyền thủa nào của quân đội Đại Việt anh hùng.

Tr- ớc cách mạng tháng 8, nghi lễ tiến hành theo quy chế " *Quốc tế*", triều đình cử quan về dâng h- ơng và tế, đến nay do tỉnh đảm nhiệm.

Dâng h- ơng, tế lễ đ- ợc cử hành trịnh trọng vào ngày đầu hội. Ng- ời đi trẩy hội đền Kiếp bạc th- ờng lấy việc lễ bái là đầu. X- a việc cúng bái, xóc thẻ, lên đồng diễn ra trong suốt thời gian của hội (dân gian quan niệm Trần H- ng Đạo biết phép diệt Phạm Nham - tên t- ớng giặc có tà thuật, tin ng- ời là Đức Thánh Trần) để cầu ngài gia tăng cho h- ởng phúc lộc, tai qua nạn khỏi. Ý nghĩa tôn vinh tài năng và nhân cách của ng- ời anh hùng nh- vậy sẽ giảm sút và không đúng h- ớng nên ngày nqay chỉ t- ởng niệm, dâng h- ơng và tế r- ớc.

Khách dự hội những ngày tr- ớc đó hoặc là 20 - 8 có thể xin phép ban khách tiết chiêm những pho t- ợng quý của đền. Qua khói h- ơng nghi ngút, đèn nến rực sáng, t- ợng ngài uy nghiêm an toạ ở giữa cánh cung, phía tr- ớc là Phạm Ngũ Lão (con rể), phía sau là Thiên Thành công chúa (phu nhân) ở giữa cùng 2 cô con gái: Anh Nguyên công chúa (vợ Phạm Ngũ Lão) ở bên phải và Quyên Thanh công chúa (vợ Trần Nhân Tông) ở bên trái. Cả Năm pho t- ợng đều bằng đồng.

Sau lễ dâng h- ơng là đại lễ: chiêng, trống rền vang.

Tế xong, kiệu, cờ, tân lọng và mọi nghi tr- ợng đã chờ sẵn ở sân đền. Ba hồi chuông trống vừa dứt, đám r- ớc chuyển mình lộng lẫy nh- rừng hoa. Chân dung

Trần H- ng Đạo trên kiệu là trung tâm, đoàn múa rồng, múa lân l- ợn lên, l- ợn xuống vòng quanh. Qua tam quan, đám r- ớc h- ớng tới bờ sông. Tuy nhiên ng- ời xem vẫn thấy nh- đây là một cuộc hành quân có trống rong, cờ mở của vị đạo hùng binh Đại Việt d- ới sự chỉ huy của vị chủ soái thiên tài 7 thế kỷ tr- ớc, sửa soạn cho cuộc thuỷ chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288. Đám r- ớc tuần tự chuyển xuống bờ sông và lên những con thuyền có trang trí cờ hoa đón chờ. Kiệu Đức Thánh đ- ợc r- ớc lên thuyền rồng, cả đoàn lần l- ợt rời bến. Tiếng trống chiêng, tiếng loa, và tiếng tù và âm vang trên khúc sông dài. Đoàn thuyền có cờ hoa này không khác gì đàn rồng bơi trên sông hào hùng, trên suốt chặng đ- ờng dài hơn 2 km. Dân chúng 2 bên bờ ng- ỡng mộ hò reo. Cuộc r- ớc diễu thuỷ binh tới khoảng cuối giờ mùi thì chấm dứt. Đoàn thuyền cập bến, đám r- ớc lên bộ đ- a chân dung Ngài trở lại đền dự lễ tạ, đồng thời kết thúc ngày hội lớn.

Du khách đến đền Kiếp Bạc còn hành h- ơng tới lễ và vãn cảnh khu di tích nh- chùa Nam Tào - Bắc Đẩu, tới Viên Lăng, D- ợc Sơn. Đến hội Kiếp Bạc, du khách còn đ- ợc chiêm ng- ỡng nhiều trò, tiêu biểu là trò thuỷ chiến.Tr- ớc ngày hội, các chiến thuyền, bè mảng đã đ- ợc chuẩn bị sẵn. Trên thuyền bè có treo đèn, kết hoa, có cắm cờ của hai phe. Th- ờng mỗi bên có 3 bè thể hiện tiền quân, trung quân, hậu quân. Trên mỗi bè có một đội chèo tay và lính thuỷ chiến, giữa mỗi bè có một đội chèo tay và lính thuỷ chiến, Giữa mỗi bè có một vị t- ớng bằng bù nhìn rơm trang phục bằng các loại giấy màu sắc lộng lẫy. Vũ khí của hai bên th- ờng là đao, kiếm, g- ơm bằng gỗ, quân đ- ợc ém ở hai nơi. Khi sẵn sàng, nghe pháo lệnh nổ, cả hai bên đều xông ra giáp chiến, Trên bờ, tiếng hò reo cổ động, tiếng chiêng, trống âm vang. Hai bên xông vào nhau đánh giáp lá cà. Mục tiêu là chém t- ớng, bên nào cũng phải cố gắng bảo vệ t- ớng của mình, đẩy t- ớng đối ph- ơng xuống xông. Cuộc chiến diễn đến khi cả 6 t- ớng đều tan tác, các bè mảng trôi rời trên sông thì kết thúc. Khi đó cả 2 đội đều đánh trống thu quân. Trận đánh không phân thắng bại, cả 2 bên đều có th- ởng. Ngoài ra hội đền Kiếp Bạc còn có các trò bơi chải, thi bắt vịt, đấu vật…

Trò chơi trong lễ hội ở Hải D- ơng diễn lại các truyền thuyết lịch sử trong dân gian nh- lễ hội kiếp Bạc có trò chơi đánh trận, lễ hội chơi pháo đất ở Minh Đức (Gia Lộc) …

Các lễ hội này nếu đ- ợc tổ chức một cách có hệ thống nó sẽ là yếu tố tích cực đối với đời sống của nhân dân và khôi phục truyền thống "uống n- ớc nhớ nguồn", đoàn kết xóm làng…đồng thời còn tạo ra sự đa dạng hoá các sản phẩm du lịch của địa ph- ơng.

2.2.1.2.Lễ hội Côn Sơn:

Khu di tích Côn Sơn thuộc xã Công Hoà (Chí Linh) là khu di tích danh thắng nổi tiếng của đất n- ớc gắn liền với danh nhân văn hoá nh- Trần Nhân Tông, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi và là trung tâm của thiền phái Trúc Lâm. Phong cảnh Côn Sơn vừa đẹp, vừa hùng vĩ đã là đề tài cho biết bao thi nhân và thu hút hàng vạn khách từ mọi miền đất n- ớc khi mùa xuân về. Trung tâm di tích danh thắng là chùa Hun. Trong chùa có nhiều t- ợng phật, các t- ợng Trúc Lâm tam tổ nh- Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang và Trần Nguyên Đán.

Hội Côn Sơn diễn ra từ ngày 15 - 23 tháng giêng âm lịch, trọng hội là ngày tháng giêng, kỷ niệm ngày mất của đệ tam tổ Trúc Lâm Huyền Quang. Từ năm 1980 vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đ- ợc UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới thì hàng năm còn tổ chức hội t- ởng niệm Nguyễn Trãi vào ngày 16 tháng 8 âm lịch.

Lễ hội Côn Sơn rất phong phú, đặc sắc nh- ng đặc sắc nhất là cảnh lễ phật trong chùa, tụng kinh và nghe thuyết pháp.

Ng- ời đến dự lễ hội, ng- ời già và ng- ời đứng tuổi củ yếu là cảnh làm lễ hoặc cảnh làm lễ y cửa phật, trai gái thanh lịch chủ yếu đến

vãn cảnh trong những ngày đầu xuân.

Hội có một số trò đấu vật, trong suốt những ngày lễ hội có nhiều lò vật ở Chí Linh, ở các huyện tỉnh, ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam (Bắc Giang) về dự giải.

Hát chèo: Hội th- ờng mời các gánh hát chèo về hát. Tích chèo hay đ- ợc diễn ở hội là Quan Âm Thị Kính, thể hiện lòng từ bi bác ái,xả thân vì chúng sinh, cứu khổ cứu nạn của đức phật Quan Thế Âm Bồ Tát.

2.2.1.3. Lễ hội chơi pháo đất:

Lễ hội chơi pháo đất diễn ra ở nhiều xã trong huyện Ninh Giang và Gia Lộc nh- : Nghĩa An, Hồng Du, Hồng Thái…Ninh Thanh (Ninh Giang), Minh Đức (Gia Lộc).

T- ơng truyền tục chơi pháo đất ở các xã này có từ thời các vua Hùng. Lễ hội th- ờng đ- ợc tổ chức vào đầu mùa xuân ở các sân đình với quy mô lớn, có sự chuẩn bị công phu. Do vậy, thu hút rất đông ng- ời tham gia. Lễ hội đ- ợc điều hành bởi các cụ cao niên có chức sắc trong làng. Pháo thủ là những chàng trai lực l- ỡng có thể chơi pháo một cách tốt nhất. Việc sản xuất pháo đ- ợc tiến hành rất công phu, khâu đầu tiên là giữ bí mật lấy đất và th- ờng lấy vào ban đêm. Đất pháo là đất phù sa, không lẫn tạp chất như mùn, rác, cát…Đất có màu gan gà, tươi nâu, dẻo quẹo là tốt nhất. Đất lấy đ- ợc cho vào bao sạch, thấm - ớt bao, nhồi đầy đất, bọc lá chuối khô để giữ ẩm, sau đó cho lên xe cắm que cờ r- ớc thần về đình.

Đất mang về đ- ợc giao cho ng- ời có trách nhiệm thái mỏng, giã kỹ rồi đập kéo nh- làm kẹo kéo. Có ng- ời còn nấu gạo nếp và tẻ thành cháo rồi đổ vào xô màn, vắt kiệt, lấy n- ớc đó hoà vào đất để làm tăng thêm độ dẻo. Trong suốt thời gian làm pháo, phụ nữ không đ- ợc đến gần vì lý do kiêng kỵ, nh- ng điều quan trọng là nếu phụ nữ v- ơng một sợi tóc vào pháo, sẽ làm cho nó nổ tan xác ve. Bãi để nện pháo phải là sân gạch hoặc bằng phẳng hông lẫn cát sỏi.

Vào ngày hội, ban tổ chức chia ng- ời dự thi thành nhiều cỗ pháo, mỗi cỗ có 3 - 4 pháo thủ. Họ nhận đ- ợc từ 30 - 100 kg để nặn pháo, có những quả pháo nặng 30 - 40 kg, có quả nặng 50 kg. Khi chơi pháo, hai pháo tủ chính nâng pháo lên cao ngang mặt, xoay mạnh 2 tay làm pháo tung lên, pháo càng lên cao càng tốt, giữ cho không bị chao đảo rồi quật mạnh xuống. Mỗi cỗ pháo đ- ợc đánh 10 quả, pháo đ- ợc tính điểm là pháo to, rền, ve không đứt, lột đ- ợc thành dải ve vắt ngang trên đầu tạo thành hình chủ đinh.

Ông Giám đo 10 ve cộng lại rồi chia bình quân cái nào dài nhất và nổ to, rền nhất thì đ- ợc giải.

2.2.2. Các di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc tiêu biểu của Hải D- ơng

Theo báo cáo kết quả điều tra tài nguyên du lịch của sở Th- ơng mại và Du lịch Hải D- ơng, tính đến năm 2007, Hải D- ơng có 175 di tích lịch sử có thể khai thác phát triển du lịch.

2.2.2.1. Chùa Côn Sơn

Chùa Côn Sơn nằm trên địa phận xã Cộng Hoà huyện Chí Linh tỉnh Hải D- ơng. Thời Lê thuộc tổng Chi Ngãi huyên Ph- ợng Nhỡn. Chùa nằm d- ới chân núi Côn Sơn. Núi có hình giống nh- một con s- tử quay đầu trông về phía đông bắc nh- đang canh giữ cho sự yên bình, u tịch của chốn Thiền Lâm. Chùa dựa l- ng vào núi ngoảnh mặt trông ra một bãi đất hoang rộng và bằng phẳng phủ đầy cây cỏ, đặc biệt là có rất nhiều cây thông, cây rễ.

Chùa Côn Sơn vốn đ- ợc coi là nơi "*tôn quý của đất n- ớc*", có địa linh nhân kiệt sớm trở thành nơi hội tụ danh nhân của mọi thời đại và có những ng- ời đã đi vào lịch sử Côn Sơn, lịch sử dân tộc. Cuối thế kỷ 13 Thiền Phái Trúc Lâm, một thiền phái đạo Phật mang đậm tính truyền thống dân tộc Việt đã dựng chùa cho các tăng ni phật tử tu hành và thiết pháp ở đây.

Chùa Côn Sơn (Chùa Hun) đ- ợc xây dựng cuối thế kỷ 13, mở rộng năm 1329, trùng tu tôn tạo thế kỷ 17,18 và những thập kỷ gần đây. Chùa từng có quy mô 83 gian, có t- ợng nghìn tay, nghìn mắt và 385 tượng…Chùa hiện có kiến trúc hình chữ Công (I), trong chùa có những pho t- ợng phật cỡ lớn, cao tới 2 -3 mét, 14 bia dựng từ thời Hậu Lê, ở xung quanh chùa ghi nhận những sự kiện xảy ra trong mảnh đất này, đồng thời đây là tác phẩm điêu khắc có giá trị, sau chùa là nhà tổ, có t- ợng Trúc Lâm Tam Tổ và t- ợng thờ Trần Nguyên Đán.

Chùa Côn Sơn là nơi thờ tự của một số nhân vật lịch sử nh- :

Thiền S- Huyền Quang (1254 - 1334) vị tổ thứ 3 của thiền phái Trúc Lâm - một thiền phái mang màu sắc dân tộc Việt Nam đã về trụ trì ở chùa Côn Sơn. Tại đây, ông cho lập đài cửu phẩm liên hoa, biên tập kinh sách làm chủ giảng thuyết pháp, phát triển không ngừng. S- viên tịch tại chùa Côn Sơn thọ 80 tuổi. Vua Trần Minh Tông đã cấp cho ruộng để thờ và cho xây tháp tổ sau chùa đó là Đăng Minh Bảo Tháp.

Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) hiệu là Băng Hồ, là một nhà thơ lớn, một

nhà lịch pháp và là quan Đại t- đồ. Ông là cháu tằng tôn của Trần Quang Khải và là ngoại tổ của vị anh Hùng Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi(1380 - 1442) hiệu là ức Trai, quê làng Chi Ngãi huyện Ph- ợng Sơn, lộ Lạng Giang (Chí Linh). Từ nhỏ Nguyễn Trãi đã là cậu bé rất thông minh và hiếu học. Năm 20 tuổi đỗ tiến sỹ và cùng cha ra làm quan cho nhà Hồ. Ông là ng- ời đã soạn ra " Bình Ngô Đại Cáo " - bản tuyên ngôn thứ 2 của n- ớc Việt Nam.

Nguyễn Trãi là một nhà văn, một nhà chính trị, quân sự và là một nhà t- t- ởng lớn mà cả cuộc đời tận tuỵ lo cho dân, cho n- ớc.

Di tích Côn Sơn đ- ợc xếp hạng quốc gia đợt 1theo quyết định 313 ngày 28/12/1962 và xếp hạng đặc biệt quan trọng năm 1994. Hiện nay Côn Sơn là trung tâm Phật giáo lớn và du lịch của quốc gia.

2.2.2.2. Đền Kiếp Bạc

Đền Kiếp Bạc thuộc địa phận làng Vạn Yên và D- ợc Sơn, xã H- ng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải D- ơng, nằm ở phía bắc tỉnh Hải D- ơng. Cách Côn Sơn chừng 5km. Khi du khách đến thăm Côn Sơn th- ờng ghé thăm Kiếp Bạc, nên hai địa danh này đ- ợc gắn liền với nhau.

Kiếp Bạc là vùng bán sơn địa ở tả ngạn sông Th- ơng, thuộc địa phận đất hai làng Vạn Yên (Kiếp) và D- ợc Sơn(Bạc). Nơi đây là một thung lũng trù phú, xung quanh có dãy núi Rồng bao bọc tạo cho Kiếp Bạc một vẻ vừa kín đáo, vừa thơ mộng. Từ Kiếp Bạc có 6 đ- ờng sông và đ- ờng bộ tiến lui đều thuận lợi: Về Thăng Long, ra biển, lên phía Bắc, xuống miền đồng bằng. Sông Lục Đầu có thể tập kết hàng chục vạn quân thủy bộ, hàng nghìn chiến thuyền. Từ đỉnh núi Nam Tào, Bắc Đẩu có thể quan sát một vùng rộng lớn. Vì vậy, Kiếp Bạc là nới có vị trí quân sự quan trọng và là một vùng đất giàu có của đất n- ớc.

Sau kháng chiến chống quân Nguyên (1288), Trần H- ng Đạo đã sống những năm tháng thanh bình tại đây. Do có công lớn với dân tộc nên ngay từ lúc sinh thời, nhân dân lập bàn thờ gọi là Sinh Từ. Sau khi ông mất, 20 - 8 - 1300 , đền thờ ông đã đ- ợc mở rộng tại Kiếp Bạc. Nh- ng trảI qua thời gian và chiến tranh, đền đã bị h- hại. NgôI đền còn lại ngày nay đ- ợc xây dựng và trùng tu vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20.

Trong đền hiện còn 5 pho t- ợng bằng đồng, bao gồm t- ợng thờ Trần H- ng Đạo, Thiên Thành công chúa (phu nhân Trần H- ng Đạo), Phạm Ngũ Lão, Anh Nguyên công chúa (phu nhân Phạm Ngũ Lão), Quyên Thanh công chúa(con gái thứ nhất, vợ Trần Nhân Tông); 3 cỗ ngai thờ 3 con trai Trần Quốc Hiến (Hiện), Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Uy (Uất). Trong đền vào khu di tích hiện còn một số đền thờ, hoành phi, câu đối, bia ký, sắc phong của các thời đại. Tr- ớc tam quan có hai hàng chữ lớn, hàng trên : "Giưc Thiên Vô Cực"(sự nghiệp còn mãi với đất trời), hàng dưới " Trần Hưng Đạo Vương từ"(đền thờ Trần Hưng Đạo Đại V- ơng), tiếp đó là hai câu đối:

"Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí
Lục đầu vô thủy bất thu thanh"

Nghĩalà:

Vạn Kiếp núi lồng hình kiếm dựng
Lục Đầu vang dậy tiếng quân reo"

Phía trong có hàng chữ lớn: Vạn Cổ Thử Giang Sơn (non n- ớc ấy ngàn thu)

Trên núi Nam Tào, Trần H- ng Đạo đã cho trồng cây thuốc nam để chữa bệnh cho binh sĩ trên núi này gọi là D- ợc Sơn.

Hiện nay, xung quanh đền Kiếp Bạc, các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích có liên quan đến Trần H- ng Đạo gồm x- ởng thuyền, đ- ờng hành lang cung, hang tiền, hang thóc, lò nung gốm…. Đáng chú ý nhất là đã tìm thấy ở sau đền nền nhà và sân lát gạch hoa thời Trần.

Sau giải phóng (1955) nhà n- ớc đã xếp hạng bảo vệ khu di tích Kiếp bạc và bỏ nhiều kinh phí cùng với sự giúp đỡ của nhân dân xây dựng khu di tích này ngày càng khang trang biến nơi đây thành một trung tâm tín ng- ỡng và du lịch lớn nhất của n- ớc ta hiện nay.

2.2.2.3. Động Kính Chủ

Từ đỉnh An Phụ nhìn về h- ớng Bắc, dãy núi D- ơng Nham nh- hòn non bộ khổng lồ giữa mênh mông sóng lúa của thung lũng Kinh Thầy. Phía Bắc D- ơng Nham, dòng sông l- ợn sát chân núi tạo nên cảnh sơn thuỷ hữu tình và giao thông thuận tiện. Phía Tây nam giáp đ- ờng lên huyện và một làng quê cổ kính có tên là

Kính Chủ, quê h- ơng của những ng- ời thợ đá xứ Đông và anh em Phạm Tông Mại và Phạm Tông Ngộ - danh nhân thời Trần. Nếu dãy núi D- ơng Nham và dòng sông Kinh Thầy là cảnh đẹp tự nhiên thì làng Kính Chủ là một công trình nhân tạo làm cho phong cảnh ở đây hoàn thiện.

Núi D- ơng Nham còn có tên là Bổ Đà, Xuyến Châu, Thạch Môn. Thời kháng chiến chống Nguyên, vua Trần Nhân Tông đã đóng quân trên núi, ngăn chặn mũi tiến công đ- ờng thuỷ của giặc. S- ờn núi phía Nam có một động lớn gọi là động Kính Chủ hay là động D- ơng Nham, nh- bia ký trên vách động đã ghi và xếp vào hàng Nam Thiên Đệ Lục Động (động thứ 6 của trời Nam). Cửa động nhìn về phía nam, nơi có một cánh đồng trù phú với những làng xóm đẹp nh- tranh. Động có nền ở độ cao trên 20m so với triền ruộng trên núi, ánh sáng tốt, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùavđông, nơi c- trú thuận lợi do những con ng- ời tiền sử. Ngoài động Kính Chủ, Núi D- ơng Nham còn nhiều hang động kỳ thú nh- : động Hang Vang, Hang Luồn, Hang Trâu, Hang Tiên Sư, bàn Cờ tiên…và những hang này đều có khả năng để con ng- ời c- trú. ở đây còn thấy hình động đ- ợc khắc trên vách đá và công cụ lao động của ng- ời x- a. Từ cảnh quan tự nhiên , động Kính Chủ đ- ợc tạo thành chùa trong động, rồi ngoài cửa động. Chùa không chỉ thờ Phật mà còn thờ Minh Khổng Thiền S- , Lý Thần Tông, Thiền Quang Tôn Giả và có nhiều t- ợng tạc bằng đá mô tả những sự kiện điển hình trong kinh Phật. Động sớm đ- ợc con ng- ời tôn tạo, bảo vệ và cùng với cảnh quan của dãy D- ơng Nham trở thành một thắng cảnh ở cửa ngõ miền Đông Bắc đất n- ớc liền với miền châu thổ sông Hồng. Biết bao ng- ời ao - ớc có đ- ợc một lần đến thăm động. Danh nhân nhiều thời đại từng đến đây, trong những hoàn cảnh khác nhau, cảm xúc tr- ớc những cảnh kỳ vĩ và t- ơi đẹp của non sông, để lại dòng suy nghĩ riêng t- , biểu hiện niềm - u ái đối với đất n- ớc và thời cuộc. trên 40 tấm bia trên vách động của du khách từ vua chúa, trí giả, s- sãi, quan lại các cấp đến thợ đá và thí chủ đã phần nào ghi lại những dòng suy nghĩ ấy của quá trình tu tạo di tích hiếm quý này.

Ngày 5 tháng 9 năm thứ 144 triều Trần (1386) nhập nội hữu nạp ngôn Phạm S- Mệnh, nhân đi duyệt binh các lộ Đông Bắc, lên núi nhà, xúc động viết thành thơ đề tr- ớc cửa động. Ng- ời thợ đá n đã khắc chung thành nét bút, để đến hôm nay, mỗi khi đọc lại chúng ta lại thấy không khỏi bồi hồi tình non n- ớc, nhớ lại những

năm tháng chiến thắng oanh liệt giặc Nguyên Mông.

Trong động còn 4 chữ lớn: Vân Thạch th- thất (nhà sách Vân Thạch) và 4 chữ nhỏ: Phạm S- Mệnh Th- (Phạm s- Mệnh viết). Di tích này chứng tỏ động còn là nơi đọc sách của Phạm S- Mệnh - Một ng- ời hằng thao thức vì sự nghiệp quốc gia. Điều đó cũng dễ hiểu vì đây là miền đất của quê h- ơng ông. Hơn một thế kỷ sau, mùa xuân năm Hồng đức, Đinh Mùi (1487) phò mã của nhà vua đến thăm động, để lại vài dòng l- u niệm. Phải chăng, cùng ngày tháng ấy, ông vua nổi tiếng triều Lê, chủ Suý hội Tao Đàn, đến Thăm Kính chủ, làm thơ, cho thợ đá đục lên đỉnh động với bút danh: Nam Thiên Dộng Chủ

Thế kỷ 16, thế kỷ của Triều Mạc, trên vách động còn 7 văn bia kể từ thời Mạc đăng Dung đến thời Mạc Mậu Hợp, cụ thể vào năm 1529,1532, 1587. Những văn bản này cho hay, suốt chiều dài thế kỷ, động luôn đ- ợc quan tâm tôn tạo. Những bia ký của thế kỷ tr- ớc cũng đ- ợc ng- ời đời sau nghiên cứu và nhắc đến trong văn bản của mình. Có thể ghi nhận đây là một sự kiện

Ngày 9 tháng 5 Năm Minh Đức tứ 3 (1529) lập bia trùng tu chùa D- ơng Nham văn bia do tiến sĩ khoa Nhâm Tuất(1502), lễ bộ th- ợng th- , đông các học sỹ Vũ Cán soạn. Đoạn đầu văn bia kể rằng: ở huyện Hiệp Sơn, xã Kính Chủ có núi, núi có động, động có chùa, gọi là cùa Cổ D- ơng Nham. Từ thời lý Thần Tông (1128 - 1138) chùa đã đ- ợc tôn tạo. Lê Thánh Tông cũng đã đến và đề thơ. Vì những lẽ đó mà chùa đ- ợc trùng tu.

Ngày 5 tháng giêng năm Diên Thành thứ 4 (1851) tạc t- ợng Ngọc Hoàng bằng đá.

Năm Đoan Thái thứ 2 (1587) cùa lại đ- ợc trùng tu lại một lần nữa. Thế kỷ 17 có 4 tấm bia khắc vào năm 1622, 1653, 1664, 1676. Trong số những bia này có một văn bản rất cần đ- ợc quan tâm. Ai đã từng đọc văn bia qua từng thời đại mới cảm thông với những ng- ời thợ đá. Hàng vạn văn bản đã đ- ợc khắc lên đá với những nét chữ chỉnh chu và văn hoa tinh tế đến phi th- ờng, nh- ng phần lớn không có tên họ khắc tác phẩm đó. Hiếm hoi lắm, nếu có tìm đ- ợc thì phải ở dòng cuối cùng, th- ờng là sát chân bia với nét chữ nhỏ nhẹ, khiêm tốn nhất. Ngay 82 bia Văn Miếu Hà Nội bề thế, sừng sững nh- vậy cũng chỉ tìm đ- ợc họ tên quê quán của vài ng- ời thợ khắc. Ở đây, tại động Kính Chủ, vào ngày 25 tháng 11 năm Thịnh Đức nguyên niên

(1653), những vị chức dịch và quan viên lớn nhỏ đại diện cho xã Kính Chủ. Khẳng định vai trò của mình, tự hào là nơi am hiểu nghề khắc đá, thành thạo trong việc tạc voi đá, ngựa đá, bia. Văn bia ghi rõ tên họ, quê quán của 14 ng- ời đại diện cho làng thợ. Nhìn những văn bản này mà chúng ta hiểu thêm về nghề đục đá ở Kính Chủ.

Thế kỷ 18 mới tìm đ- ợc hai văn bia, khắc vào năm 1710,1733. trong đó một số văn bản nói về việc tôn tạo đại t- ợng Quan Thế Âm Bồ Tát 12 tay.

Vào thời gian Tr- ơng Quốc Dụng đến thăm động, giặc Pháp đã nổ súng xâm l- ợc n- ớc nhà, Nam Kỳ đang bị xâm chiếm. Có lẽ vì thế mà quan th- ợng th- bộ hình cũng phải hành quân và tr- ớc hoạ xâm lăng đã làm cho ông quan tâm hơn đến di tích lịch sử đến cảnh đẹp núi sông.

Đầu thế kỷ 20 du khách đến thăm động tấp nập lắm, hàng chục văn bia đã phản ánh điều đó. Bia ký thời này không chỉ ghi bằng chữ Hán, chữ Nôm mà còn bằng cả chữ Quốc ngữ. Năm 1950, giặc Pháp tràn về Kính Chủ,đóng quân trên động, phá hoại nhiều di vật quí. Đến năm 1967, giặc Mỹ lại ném bom tr- ớc cửa động, phá huỷ hoàn toàn các công trình kiến trúc và cảnh quan. Thêm vào đấy là tệ nạn khai thác vô ý thức làm ph- ơng hại đến cảnh quan tự nhiên của động và núi. Mặc dù bị tàn phá nặng nề,động Kính Chủ vẫn là một cảnh đẹp. một bảo tàng nhỏ l- u giữ các văn bia và các tác phẩm đêu khắc của thợ đá bảy thế kỉ qua, đây là một di sản không phải hang động nào cũng có.

Ngoài giá trị văn hoá, lịch sử D- ơng Nham còn là mỏ đá xanh khổng lồ, đáp ứng tiêu chuẩn kĩ thuật và nhu cầu điêu khắc nhiều loại sản phẩm khác nhau, tiện đ- ờng vận chuyển thuỷ bộ, gần Thăng Long và các tỉnh đồng bằng, nơi tiêu thụ sản phẩm bằng đá. Ngay từ năm 1 434, Nguyễn Trãi đã thấy tính - u việt của đá D- ơng Nham, loại đá có vân nh- mây có thể làm khánh. Đây là điều quan trọng tạo cho Kính Chủ có nghề điêu khắc đá cổ truyền. Từ năm Thiều Bình thứ 3 (1436) "Hành khiển Nguyễn Trãi dâng biểu và khánh đá… vua khen, nhận, và sai thợ đá huyện Giáp Sơn, lấy đá ở Kính Chủ để làm". Tấm bia Trùng tu D- ơng Nham t- khắc vào năm 1532 do xã tr- ởng Nguyễn Quang Mục viết và khắc đã xác nhận vai trò của thợ đục đá của Kính Chủ. Thợ đây có nhiều tài năng, nổi tiếng là điêu khắc văn bia và làm đá phiến. Bằng ph- ơng pháp thủ công họ có thể chẻ những phiến đá dài rộng đến 4 - 5m, bằng phẳng an toàn trên s- ờn núi. Suốt 5 thế kỷ, qua nhiều triều đại Lê - Nguyễn, hàng vạn bia đá mọc lên khắp đồng bằng và trung du. Hiếm hoi vẫn tìm

thấy đ- ợc họ tên của những thợ đá Kính Chủ đã tham gia ghi tạc những trang sử bằng đá đó. Ngoài ra còn biết bao công trình kết cấu bằng đá nh- : cầu, quán, đình chùa, lăng mộ, dinh thự trên đất n- ớc có nhiều bàn tay của họ tham gia xây dựng. Biết bao những dụng cụ gia đình nh- cối đá, trục lúa, đá tảng, đá phiến, đã đ- ợc tạc từ núi D- ơng Nham, theo các con thuyền về các làng quê. Đầu thế kỷ này, thợ đá thm gia nhiều công trình lớn, sản xuất nhiều phiến đá xây dựng thành phố, cầu cống, khai thác đá dải đường, nung vôi…có thể nói di vật điêu khắc đá ở vùng đồng bằng tả ngạn sông Hồng và đông bắc phần lớn là thành quả lao động của thợ đá Kính Chủ.

Động Kính Chủ, một thắng cảnh, một di tích lịch sử dấu ấn nhiều thời đại, mỗi khi đến thăm, chúng ta thấy yêu quý hơn non sông, đất n- ớc của mình. Vì lẽ đó, động Kính Chủ đ- ợc xếp hạng đợt đầu của cả n- ớc (28 - 4 -1962) để bảo tồn vĩnh viễn và không tôn tạo.

2.2.2.4. Chùa Nghiêm Quang

Chùa Nghiêm Quang có tên chữ là chùa Giám, thuộc xã An Trang, tổng An Trang thời Trần thuộc huyện Thiện Tài, thời Lê và Nguyễn thuộc huyện L- ơng Tài, phủ Thuận An. Cuối thế kỷ 19 T- ơng truyền, chùa Nghiêm Quang có từ thời Lý, cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 đ- ợc xây dựng lại với quy mô lớn, theo kiểu nội công ngoại quốc, các công trình bố cục theo trục dọc,h- ớng tây nếu đi từ trục dọc của xã vào, chúng ta gặp tam quan thứ nhất, một tầng 4 mái, tiếp đến tam quan thứ 2, hai tầng 8 mái.

Qua sân chùa đến tiền đ- ờng 7 gian, trái hạ xối, dao tàu,réo góc. Nhà thấp, cột to, cột quân có 2,1m. Tiền đ- ờng dài 18,9m,rộng 7,6m. Các vì chạm hoa lá giản dị chứng tỏ đã bị sửa vào thời Nguyễn. Chỉ có cốn và cửa võng còn giữa đ- ợc kiến trúc thời Lê với những bức chạm Long quần, kênh bong hấp dẫn. Cửa chùa đ- ợc bố trí hàng cột thứ nhất, tạo một khoảng hiên khá rộng. Gian giữa đóng ng- ỡng chồng và cao tới 1 m. Trên có 4 cánh cửa ngắn, chứa năng nh- cửa sổ. Nh- vậy gian giữa nh- một tắc môn, không thể qua lại. Tiền đ- ờng nối với Tam Bảo bằng một gian ống muống. Tam bảo một gian, hai trái, song song với tiền đ- ờng, tạo dáng chữ Công.

Sau Tam Bảo là một sân vuông và hẹp. Giữa sân đặt tòa cửu phẩm liên hoa, nhà cửu phẩm hình vuông (8*8cm). Nhiều mảng kiến trúc còn giữ đ- ợc dấu ấn của thế kỷ 17, nhà phẩm 3 tầng, 12 chái, cao tới 8 m. Trong tòa nhà là tòa cửu phẩm liên hoa gồm 9 tầng hoa sen, cao trên 6m hình lục giác đều, mỗi cạnh 2,4m. Giữa các tầng hoa sen là t- ợng phật, mỗi mặt 3 pho, mỗi tầng 18 pho. Tầng trên cùng chỉ có một pho t- ợng ngồi, cao 1m, đầu đội trần nh- một cái giỗng, giữ cho cây cửu phẩm kiên kết với trụ gỗ lim ở giữa, trụ này đặt trên ngỗng đá, tựa một ổ bi. Vào ngày lễ phật, 2 ng- ời đẩy cửa, cửu phẩm có thể quay nhẹ nhàng. Toàn bộ tòa cửu phẩm còn giữa đ- ợc bản gốc của kiến trúc cuối thế kỷ 17.

Cạnh nhà cửa cửu phẩm là một khoảng sân hẹp về phía sau nhà tổ, 7 gian, hạ xối, tạo dáng 4 mái để liên hoàn với mái hành lang. Nhà tổ nối với tiền đ- ờng bằng 2 dãy hành lang, mỗi bên 11 gian, phía ngoài xây t- ờng, phía trong để thoáng, tạo một không gian khép kín hìn chữ nhật. Trong hành lang có t- ợng thập bát La Hán, bát bộ Kim c- ơng và bia ký các thời. Ngoài tổ hợp kiến trúc này là nhà tăng, tháp s- , v- ờn chùa và nhiều công trình phụ khác, trong một khuôn viên rộng tới một vạn m^2. Vì thế mà từ đầu thế kỷ 18, chùa Nghiêm Quang đã đ- ợc gọi là chốn danh lam cổ tích của đất n- ớc.

Tr- ớc chùa, về bên phải khoảng 100m là đình, bên trái là đền thờ Thành Hoàng bản thổm, dân gian gọi là Nghè Giám. Công trình đ- ợc kiến trúc hình chữ công, tiền bái 3 gian chồng diêm, 8 mái. Hậu cung 8 mái, nối tiền bái bằng một gian ống muống. Nghè Giám là một công trình kiến trúc điêu khắc đã bị phá đồng bộ vào thế kỷ 17, 18. Chỉ còn vài chi tiết nh- bảy kẻ phía tr- ớc thay vào thời Nguyễn. Các con chầu, cốn, lá gió, cánh cửa chạm kệnh bong tứ linh hoặc long quần còn khá nguyên vẹn.

Đình, chùa và Nghè Giám có hàng trăm pho t- ợng và cổ vật có giá trị. Năm 1948, giặc Pháp càn quét An Trang, đình bị đốt phá. Đến năm 1965, nhà tổ, hành lang, tam quan không còn, nhiều cổ vật bị thất lạc hoặc bị hủy hoại. Năm 1971, do yêu cầu giải phóng dòng chảy, chống lũ lụt, toàn bộ xã Cẩm Sơn phải di chuyển đến một địa diểm mới cách 7km về phía Tây, cách cầu Ghẽ của đ- ờng 5 trên 2km về phía Bắc. Năm 1972, toàn bộ công trình chùa, cửu phẩm và Nghè Giám đ- ợc tháo dỡ theo dân c- về xã mới. Trong hoàn cảnh chiến tranh, toàn bộ nhân tài, vật lực

dồn ra tiền tuyến, lại vừabị vỡ đê ngập lụt, mất mùa, đời sống vô cungg khó khăn, trong hoàn cảnh cả xã phải di chuyển để lại biết bao nhiêu tài sản quý giá, ng- ời x- a nói: "một lần chuyển nhà bằng 3 lần cháy nhà". Nhưng nhân dân và chính quyền địa ph- ơng nơi c- trú coi di tích lịch sử văn hóa này là linh hồn của làng xã mình và quyết tâm di chuyển và xây dựng lại quê h- ơng mới. Đ- ợc sự hỗ trợ của Nhà N- ớc, hai năm sau công trình đ- ợc dựng lại hoàn toàn, theo đúng quy hoạch cũ, tài trung tâm xã mới. Có khác chăng là h- ớng tây đ- ợc chuyển về h- ớng Đông. Đây thực sự là một kỳ công, một việc ch- a từng có trong lịch sử Hải D- ơng.

Toàn bộ t- ợng phật, bia ký và các cổ vật khác đ- ợc di chuyển về địa điểm mới. Gồm ngót 100 pho t- ợng cổ, 2 chuông đồng lớn, đúc vào các năm Cảnh H- ng nhị thập tam niên (1762), Thiệu Trị bát niên 1848, đặc biệt là 15 bia đá có niên đại từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 nh- :

Trùng tu Nghiêm Quang tự, Chính Hòa thập Nhất niên (1696).

Nghiêm Quang thiền tự, danh lam cổ tích, h- ng công tạo tái thánh t- ợng bi ký, Vĩnh thịnh thập tam niên (1717).

Chú tạo Phật t- ợng bi ký, Nghiêm Quang thiền tự bia ký, Chính hòa nhị thập tứ niên (1703)

Đây là những di tích quý báu để nghiên cứu di tích lịch sử này.

Trong những pho t- ợng cổ, có pho t- ợng Tuệ Tĩnh. Đây là một di vật về một thiền s- nổi tiếng, một đại danh y của dân tộc, ng- ời có công đầu trong việc xây dựng chùa Nghiêm Quang và đ- ợc tôn là Thánh S- Nam d- ợc.

Căn cứ giá trị của di tích này, ngày 13 – 3 1874, Bộ văn hóa đã ra quyết định xếp hạng. Đây là một trong di tích xếp hạng ở Hải D- ơng.

Từ bấy lâu nay, mới qua một phần t- thế kỷ, toàn bộ công trình theo quy hoạch của thế kỷ 17 đã đ- ợc tôn tạo hoàn chỉnh từ tam quan, tiền đ- ờng, tam bảo, nhà tổ, hành lang, cửu phẩm, nhà khách, nhà tăng, v- ờn cây, tháp s- , Nghè Giám, cây đa trước nghè mới ngoài hai mươi tuổi đã to lớn, có dáng "cổ thụ". Vườn nhãn khép kín, cau đã v- ơn cao, đại xòe tán, gốc rễ sần sùi đã có vẻ lâu niên bên những hàng bia cổ. Nay du khách tới thăm chùa, rất dễ ngộ nhận đây là một công trình đã đ- ợc xây dựng ở vị trí này từ nhiều thế kỷ.

Tr- ớc khi di chuyển, xã Cẩm Sơn có 5 thôn: An Trang, H- ơng Phú, Thổ Đức, Đức Trai, Trạm Du là những làng xã cổ, sống trên mảnh đất phù sa màu mỡ ven sông Thái Bình. C- dân đã quen sống với sông n- ớc, trồng màu và cây ăn quả. Khi di chuyển, một bộ phận dân c- di tản vào các làng xã trong đê gần đó, còn lại đại bộ ,phận về vùng đất mới. Tại quê mới, hơn 20 năm đoàn kết một lòng, lao động cần cù, nhân dân xã Cẩm Sơn đã xây dựng thành công một xã điển hình về quy hoạch nông thôn, sản xuất kinh doanh và nếp sống văn hóa. Đ- ờng làng ngõ xóm đã đ- ợc bê tông hóa. Nhìn lại phía sau, tại nơi làng cũ, nơi này trở thành cánh đồng bát ngát lúa ngô. Giữa cánh đồng mọc lên cây sung lớn, xanh t- ơi nh- sức sống từ trong ký ức v- ơn lên. Bên gốc sung có 3 miếu nhỏ và hai tấm bia cổ Thảng hoặc vài trẻ chăn trâu vào đây trú nắng, chúng nói với nhau như tiếng vọng của ngày xưa: "Đây là di tích chùa Giám, làng An Trang xưa đấy".

Di chuyển đ- ợc di tích kiến trúc đi theo dân c- đã khó, nh- ng duy trì ngày hội truyền thống tại ngày hội tại địa điểm mới còn khó hơn nhiều. Tuy thế,ở đây bằng sự kiên trì nhẫn nại, đoàn kết, nhất trí, thiết tha với truyền thống văn hóa, thuần phong mỹ tục và hội chùa Giám hàng năm đ- ợc phục hồi và ngày càng đông vui, lành mạnh. Hội đ- ợc tổ chức vào trung tuần tháng hai hàng năm, đúng với truyền thống ở nguyên quán.

Cùng với lễ hội, gần 20 năm qua, tại Nghè Giám đã có trạm đông y, chuyên điều trị bằng thuốc nam, thuốc bắc nhằm phát huy sự nghiệp y d- ợc của Tuệ Tĩnh thiền s- .

Chùa Nghiêm Quang là một ngôi chùa có quy mô lớn, một công trình kiến trúc nghệ thuật thời Lê đ- ợc bảo tồn, tôn tạo đồng bộ, phát huy đúng h- ớng, trở thành một trung tâm văn hóa, một điểm tham quan du lịch hấp dẫn của Hải D- ơng.

2.2.2.5.Văn Miếu Mao Điền

Hàng năm nay lễ hội truyền thống Văn Miếu Mao Điền mùa xuân đã thu hút sự quan tâm của nhân dân du khách trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Đây là Văn Miếu Trấn Hải D- ơng x- a, toạ lạc trên vùng đất làng Mao Điền, nên còn gọi là Văn Miếu Mao Điền (nay thuộc xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng). Ngoài giá trị là nơi tôn thờ đạo học đứng đầu một tỉnh, đ- ợc nhà n- ớc xếp hạng là

di tích lịch sử văn hoá năm 1992, trùng tu tôn tạo, xây dựng mới năm 2004 -2005: Văn Miếu Mao Điền vừa có tính kế thừa mới mẻ. Trong hậu cung vân miếu có t- ợng thờ của nhiều bậc đại khoa Nho học, các danh nhân văn hoá tỉnh Đông và của cả n- ớc. Ở trung tâm hậu cung Văn Miếu là t- ợng và khám thờ Khổng Tử (Tức Khổng Khâu, sinh năm 551, mất năm 479 tr- ớc công nguyên). Khổng Tử sáng lập ra tr- ờng phái Nho giáo, là nhà t- tưởng, triết lý vĩ đại của Trung Quốc thời cổ đại và sa nhân loại.

Ở Văn Miếu Mao Điền còn có 4 vị đại khoa đ- ợc đúc t- ợng thờ. Đó là Nguyễn Trãi, hiệu Ức Trai (1308 - 1442), đỗ Thái học tiến sỹ cuối triều Trần, làm quan với triều Hồ (Hồ Quý Ly). Ông dâng kế hoạch" Bình ngô" phò Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến, chống giặc Minh thắng lợi. Ông là tác giả bài " Cáo Bình Ngô" một áng ch- ơng bất hủ đ- ợc coi là tuyên ngôn Độc lập thứ hai của dân tộc. Ông bị bọn gian thần hãm hại. Hai m- ơi năm sau, năm 1464, Lê Thánh Tông minh oan cho ông, ca ngợi lòng trung nghĩa của ông sáng nh- Sao Khuê (Ức Trai tâm th- ợng quang Khuê tảo). Ông đ- ợc tôn vinh là anh hùng dân tộc, và là danh nhân văn hoá thế giới.

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491- 1585), quê làng Trung Am, x- a thuộc Hải D- ơng, nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Chính tại tr- ờng thi Văn Miếu Mao Điền, khoa thi năm ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) đời vua Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh), ông thi đỗ hội nguyên, sau đó thi đình đỗ trạng nguyên. Ông làm quan đến chức th- ợng th- , Thái phó, t- ớc Trình quốc công. Vì thế dân gian gọi ông là Trạng Trình, và coi ông là nhà tiên tri, truyền tụng nhiều giai thoại về "Sấm Trạng".

Chu Văn An, tự Linh Triệt (1292 - 1370), quê ở Thanh Liệt, Thanh Trát (Hà Nội), do chuyên cần học tập, nghiêm khắc sửa mình, ông có tài năng xuất chúng song không màng danh lợi. Ông dạy dỗ nhiều học trò giỏi. Vua Trần Minh Tông mời ông làm T- Nghiệp Quốc Tử Giám (chức hiệu tr- ởng của tr- ờng đại học lớn của quốc gia lúc bấy giờ), dạy thái tử học. Khi Trần Dụ Tông nối ngôi, lơ là việc n- ớc, gian thần a dua, ông dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần (Thất trảm sớ) nh- ng vua không nghe, ông bèn từ quan, về núi Ph- ợng Hoàng (nay thuộc xã Văn An, Chí Linh) dựng nhà dạy học đào tạo nhân tài cho đất n- ớc. Bởi tài năng và đức độ ông

đ- ợc suy tôn là "*Vạn thế s- biểu*" - Thầy của muôn đời.

Mạc Đĩnh Chi, tự Tiết Phu, hiệu Tốn Hạnh (1284- 1361) quê làng Lũng Đông (nay thuộc Lông Động, xã Nam Tân, Nam Sách). Ông thuộc dòng dõi của Mạc Hiển Tích, ng- ời đỗ đầu khoa thi văn học năm 1088 và Mạc Kiến Quan, đỗ đầu khoa thi thủ tuyển năm 1089 d- ới thời Lý Nhân Tông. Ông cũng là tổ 7 đời của Mạc Đăng Dung, vua sáng lập triều Mạc. Đỗ trạng nguyên năm 1304, ông làm quan suốt bốn đời vua Trần. Đi sứ nhà Nguyên (Trung Quốc) hai lần, do giữ gìn đ- ợc thể diện quốc gia và thông minh, ứng đối tài giỏi, ông đ- ợc vua Nguyên phong " *L- ỡng quốc trạng nguyên*".

Ngoài 4 vị đại khoa tiêu biểu cho đạo học Việt Nam, Văn Miếu Mao Điền còn có khám thờ 4 vị danh nhân. Vu Hữu, Tự - ớc Trai (1443 - 1530), đỗ tiến sỹ khoa Quý Mùi (1436) đời vua Lê Thánh Tông… Là một trong số 36 tiến sỹ Nho học làng Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang). Nguyễn Thị Duệ, từng giả trai đi học, đỗ tiến sỹ, thờ Mạc, từng tham gia khoa thi tiến sỹ năm Tân Mùi (1631). Bà là ng- ời phụ nữ Việt Nam đầu tiên có học vị tiến sỹ Nho học d- ới thời phong kiến. Phạm S- Mệnh, tự là Nghĩa Phu, huyện Uý Trai, sống vào cuối khoảng thế kỷ 14, quê ở làng Giáp Thạch (nay thuộc xã Phạm Mệnh, Kinh Môn). Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ tiến sỹ d- ới đời Vua Trần Nhân Tông. Từng đ- ợc cử đi giao thiệp với sứ ph- ơng Bắc, giữ các chức vụ ở Viện Khu Mật, nhập nội hành khiển… Tuệ Tĩnh, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, hiều Hồng Nghĩa, quê ở làng Nghĩa Phú (nay thuộc xã Cẩm Vũ, Cẩm Giàng), sống vào thời Trần (ch- a rõ năm sinh, năm mất), 22 tuổi đỗ tiến sỹ, không làm quan mà đi tu, dành cuộc đời cho y học, chữa bệnh cứu ng- ời với t- t- ởng " Nam d- ợc trị nam nhân"(thuốc nam chữa bệnh cho ng- ời Nam) nổi tiếng.

Thời gian tới, tên tuổi của 637 tiến sỹ Nho học (gồm 486 vị quê quán tỉnh Đông và 151 vị thuộc địa bàn tỉnh lân cận Hải Phòng, H- ng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh) có quan hệ với văn Miếu Mao Điền sẽ đ- ợc khắc bia đá thờ trong khu di tích. Với số l- ợng tiến sỹ chiếm tới 17% so với tổng số tiến sỹ nho học trong cả n- ớc, tỉnh Đông x- a từng lừng danh đất học, đất khoa bảng.

Các hoành phi, câu đối trong bái đ- ờng, hậu cung Văn Miếu Mao Điền nh- "Tại t- hiến văn" (văn hiến tại nơi đây), "Giám bảo niên vạn" (G- ơng báu vạn năm).. toát

lên danh thơm, tiếng tốt l- u truyền đời đời của những bậc đại khoa, danh nhân văn hoá đ- ợc thờ phụng. Văn Miếu Mao Điền là nơi hội tụ tinh hoa văn hoá tỉnh Đông.

2.2.3. Làng nghề cổ truyền

Hải D- ơng là tỉnh có nhiều làng nghề đa dạng phong phú. Theo thống kê tr- ớc đây, Hải D- ơng có 44 làng nghề cổ truyền. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân nh- sản phẩm làng nghề không còn phù hợp với nhu cầu thị hiếu, thiếu thị tr- ờng tiêu thụ, mức độ thu nhập quá thấp, nghề không đ- ợc l- u truyền hoặc hiệu quả thấp nên một số làng nghề đã mai một, thất truyền hoặc chuyển hẳn sang một hình thức khác để sản xuất mặt hàng mới phù hợp với nhu cầu thị tr- ờng.

Theo báo cáo kết quả điều tra tài nguyên du lịch ở Hải D- ơngdo sở Th- ơng mại và Du lịch thực hiện năm 2007, Hải D- ơng có 33 làng nghề thuộc 15 nhóm nghề, tạo cho Hải D- ơng một kho tàng di sản văn hóa đặc tr- ng về nghề cổ truyền.

2.2.3.1. Gốm xứ Cậy:

Cậy là tên gọi dân gian của làng Kệ Gián thuộc tổng Bình Giã, huyện Đ- ờng An thời Lê. Nay là xã Long xuyên, huyện Bình Giang, bên cạnh nghề nông dân làng Cậy còn làm nhiều nghề trong đó có nghề gốm. Tuy đã có một thời kỳ gián đoạn nh- ng đến nay nghề gốm làng Cậy vẫn tồn tại và phát triển.

Nghề gốm làng Cậy có từ thời Lê, cùng th- ời với gốm Hợp Lệ (Cẩm Bình) và Chu Đậu (Nam Thanh). Qua những thăng trầm của lịch sử những lò gốm kia đã đi vào dĩ váng đến nay chỉ còn gốm sứ Cậy ngày đêm toả khói.

Nguyên liệu chính để làm gốm là đất sét, cao lanh. Từ đất sét, cao lanh ng- ời thợ gốm làng Cậy đã tạo ra rất nhiều laọi sản phẩm: bát đĩa, lọ hoa, con giống…Một số gia đình ở làng Cậy đã sản xuất đồ Gốm mỹ nghệ theo phương pháp truyền thống với những sản phẩm nh- t- ợng, các loại chậu hoa, lục bình, chén sứ cao cấp, kiểu dáng, màu men dân gian nhằm phục vụ các mẫu gốm cổ.

Hiện nay, gốm sứ Cậy đã từng b- ớc đi vào sản xuất cơ khí hoá. Xí nghiệp sứ Cậy mỗi năm cho ra đời hàng nghìn sản phẩm các loại. Xí nghiệp Cậy đã thành công và đã xuất khẩu tới nhiều n- ớc. Đã có nhiều đoàn khách tham quan

làng gốm Cậy và mua sản phẩm gố sứ của làng.

2.2.3.2. Nghề chạm khắc gỗ Đồng Giao:

Đồng Giao thời Lê là một xã của tổng Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, phủ Th- ợng Hồng trấn Hải D- ơng. Nay Đồng Giao thuộc xã L- ơng Điền, huyện Cẩm Giàng. Làng Đồng Giao hiện còn một ngôi nghè nh- một bảo tàng nhỏ l- u giữ các hiện vật do thợ làng khắc như: ngai, khám, hương án, bát biểu… Đặc biệt còn một đôi long mã rất lớn gần bằng ngựa thật đ- ợc điêu khắc công phu.

Nghề chạm khắc gỗ ở n- ớc ta nổi tiếng từ thời Lý - Trần, nghề chạm ở Đồng Giao đ- ợc nói đến từ thế kỷ 18. chứng tỏ nghề chạm ở đây muộn nhất cũng phải vào thời Lê. Đầu thời Nguyễn, một số thợ khéo tay của làng đã đ- ợc triệu vào Huế xây dựng kinh đô, trong đó có cụ Thuyến là thợ tài ba. Do làm việc xa nhà lâu ngày, một số đã định c- tại Huế. Làng Đồng Giao x- a chuyên làm các đồ vật thờ cúng và vật trang trí bằng gỗ nh- : Long đình, hoành phi, câu đối, h- ơng án…Ngày nay do nhu cầu của xã hội, họ đã chuyển sang làm các sản phẩm phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày nh- : tủ chè, sập gụ…Đến Đồng Giao hôm nay ta sẽ bắt gặp những ng- ời thợ mộc tài ba đang đục chạm những chiếc lèo tủ với đ- ờng chạm hoa văn mềm mại, sắc sảo, khiến ta không khỏi bàng hoàng.

2.2.3.3. Gốm sứ Chu Đậu:

Chu Đậu thời Hậu Lê (TK 15-18) là một xã nhỏ thuộc huyện Thanh Lâm, thế kỷ 19 thuộc tổng Th- ờng Triệt, huyện Thanh Lâm. Chu Đậu hiện nay là một thôn của xã Thái Tiên, huyện Nam Sách. Diện tích 59,3km^2, dân số 1150 ng- ời.

Chu Đậu ở tả ngạn sông Thái Bình, giáp với làng Đặng Xá (nay là Mỹ Xá, ở phía Tây sông Kè Đá, một con sông nhỏ chạy qua phía Bắc Chu Đậu), qua Mỹ Xã ra sông Thái Bình tạo ra đường giao thông thuận tiện…

Từ Chu Đậu đến Trúc Sơn (Chí Linh), Hổ Cao (Đông Triều), Hoàng Bạch (Kinh môn) cách nhau 25-30km, nh- ng nhờ có đ- ờng thuỷ qua sông Kinh Thầy và Thái Bình nên việc chuyên chở nguyên liệu về nơi sản xuất thuận lợi.

Nghề sản xuất gốm sứ của Chu Đậu thất truyền cách đây tới 3 thế kỷ. Truyền thuyết về nghề này cũng ít khi đ- ợc nhắc tới, chỉ còn một dân tộc đ- ợc

gọi là đống lò đ- ợc nhiều ng- ời biết đến nh- ng không giả thích đ- ợc là sản xuất gì. Tìm trong th- tịch địa ph- ơng, có vài dòng trong gia phả họ V- ơng ở Đặng Xá ghi vào đầu thế kỷ này có một chi của dòng họ chuyển về Bát Tràng (Hà Nội) để làm bát. Thay vào nghề làm đồ gốm là nghề dệt chiếu-chiếu Đậu từng nổi tiếng một thời.

Kết quả điền giã, thám sát, khai quật đã xác định đ- ợc Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm sứ phát triển rực rỡ thế kỷ 15,16 với số l- ợng lớn, chất l- ợng cao, loại hình phong phú. Chu Đậu thừa kế xuất sắc gốm sứ thời Lý – Trần về men và hoa văn khắc chèm, có nhiều sáng tạo về kiểu dáng, men màu, hoa văn và kỹ thuật sản xuất.

Điểm mạnh của gốm Chu Đậu là trên văn hoa bia là thể hiện đậm đà tâm hồn dân tộc, phản ánh một cách sinh động thiên nhiên và cuộc sống dân c- vùng châu thổ: hình người đội nón, áo dài, người chăn trâu, cành hoa, con cá… Nhiều loại sản phẩm đ- ợc trang trí nh- những bức tranh, tuy đã trải qua đã 4 -5 thế kỷ nh- ng đến nay vẫn còn mới.

Gốm Chu Đậu rất đa dạng, hầu nh- loại hình nào cũng có chất l- ợng cao so với những sản phẩm của các lò gốm cùng thời: bát, chén, đĩa, bình lọ…

X- ơng gốm trắng đục, thô, có loại hơi xám, nhiều loại sản phẩm đạt chất l- ợng cao.

Men: Sản phẩm đ- ợc trang trí bằng nhiều loại men khác nhau, phổ biến là men trắng trong, lam, xanh ngọc, xanh lục, xanh rêu, vàng, nâu...

Nhiều hiện vật trang trí 2 màu men thậm chí tới 5 màu men nền trắng trong, xanh lam (d- ới men), xanh lục, vàng đỏ (trên men). Nhiều sản phẩm ở phần trộn đ- ợc đ- ợc quét sơn nâu khô, không bóng và không dính. Đây là một phong cách trang trí, một điểm độc đáo của gốm Việt Nam thế kỷ 15, 16.

Hiện nay để khai thác th- ơng hiệu Chu Đậu, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và th- ơng mại du lịch Hải D- ơng đã có dự án khôi phục, phát triển làng gốm Chu Đậu, hiện chỉ có xí nghiệp sản xuất gốm Chu Đậu - nhà sản xuất duy nhất thuộc công ty sản xuất, dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Nam Hà Nội. Công ty này đã đ- a ra sản xuất gốm sứ vào các hộ dân bằng việc đầu t- vốn, công nghệ, đào tạo nhân lực, bao tiêu sản phẩm để từng b- ớc vực dậy th- ơng hiệu Chu Đậu.

2.2.4. Ẩm thực

Ng- ời dân Hải D- ơng vốn có truyền thống cần cù, sáng tạo và yêu lao động. Họ không chỉ giỏi giang trong việc làm ra hạt lúa, hạt đậu, củ khoai mà họ còn biết chế biến chúng thành những món ăn đặc sản nổi tiếng khắp trong và ngoài n- ớc nh- : *bánh đậu xanh Hải D- ơng, bánh gai Ninh Giang*. Nói về đặc sản Hải D- ơng không thể không nói tới *trái vải thiều,* một đặc sản vùng Thanh Hà nổi tiếng trong n- ớc và ngoài n- ớc. Hải D- ơng có 150ha vải thiều, trồng chủ yếu ở Thanh Hà mà trọng điểm là xã Thanh Sơn với 13 ngàn cây vải. Cây vải tổ Thanh Sơn đ- ợc trồng cách đây 200 năm, từ đó làng vải Thuỵ Lâm (Thanh Sơn) ra đời để mỗi độ hè về là lúc vải thiều chín rộ.

Các đặc sản nổi tiếng của Hải D- ơng:

- Bánh đậu xanh, bánh khảo, bánh cuốn thành phố Hải D- ơng
- Bánh gai Ninh Giang
- Vải thiều Thanh Hà
- D- a hấu Gia Lộc
- R- ợu Phú Lộc, r- ợu nếp cái hoa vàng Kinh Môn
- Mắm r- ơi, mắm cáy Thanh Hà, Kim Thành
- Giò chả Gia Lộc
- Bánh đa Kẻ Sặt

Những đặc sản nói trên của Hải D- ơng đã tạo ra sự hấp dẫn và làm tăng doanh thu cho du lịch Hải D- ơng

2.2.5. Các trò chơi:

Từ xa x- a ng- ời dân Hải D- ơng đã tạo nên nhiều trò chơi nhất là trong ngày hội đầu xuân. Ngoài các trò chơi th- ờng thấy ở các hội nh- bái x- ớng đấu vật, thì mỗi lễ hội lại có trò chơi th- ờng diễn ra hội thi, nổi tiếng nh- sau.

Lễ hội Kiếp Bạc có trò chơi thuỷ chiến

Lễ hội Côn Sơn có hát quan họ, dù tiên lập đàn Mông Sơn.

Lễ hội đền S- ợt (TP Hải D- ơng) có tục nấu r- ợu Hoàng Tửu đánh bết. r- ợu Hoàng Tửu là một loại r- ợu độc đáo.

Lễ hội Chùa H- ơng (Thanh Hà) có thi mâm ngũ quả.

Lễ hội đền Quát có thi bơi chải.

Lễ hội chùa Bạch Hào (Thanh Xá - Nam Sách) có thi nấu cơm.

Lễ hội đền Bia (Văn Thái - Cẩm Văn - Cẩm Giàng) có thi bốc thuốc.

Lễ hội đền Cuôi (Gia Lộc) có thi đánh thó, thi bày cỗ.

Lễ hội Đinh Văn Tả (TP Hải D- ơng) có cỗ hát.

Trong các lễ hội nổi tiếng nhất là hội đền Kiếp Bạc và Côn Sơn. Trong những lễ hội này đ- ợc tổ chức thành những sản phẩm du lịch độc đáo, nó miêu tả sống động lại những chiến thắng chống quân Nguyên Mông thắng lợi và nó mang tầm cỡ quốc tế là có danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Trãi.

2.2.6. Văn nghệ diễn x- ớng dân gian

Nằm giữa vùng châu thổ sông Hồng, Hải D- ơng là một vùng quê văn hiến, có nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống nh- : chèo, tuồng, hát, múa rối n- ớc, trống quân…

Nghệ thuật chèo

Hải D- ơng đ- ợc coi là một trong cái nôi của nghệ thuật chèo. nơi đây đã sản sinh ra nhiều nghệ nhân - u tú nh- : Nguyễn Đình Thi, Trịnh Thi Lan, Nguyễn Thị Minh Lý, Hoa Tâm…

Hải D- ơng có nghệ thuật chèo đến từ rất sớm, theo truyền thuyết còn ghi lại: ở vùng đất châu thổ x- a có bà Phạm Thị Trân (926 - 976), có tài ca múa và làm trò. Vua Đinh Tiên Hoàng cho mời bà về Hoa L- phong là Ưu Bà dạy quân lính múa hát, gẩy đàn, đánh trống, diễn các tích trò, nghệ thuật chèo mạnh từ đó. Sau khi bà mất đ- ợc tôn là bà tổ chèo.

Qua tìm hiểu và s- u tầm thì xứ Đông x- a kia là vùng nghệ thuật chèo rất phát triển và có làng chèo rất nổi tiếng là làng Kim Uyên xã Thạch Lỗi huyện Tứ Kỳ. Các nghệ nhân chèo th- ờng diễn 3 loại hình: hát chèo, hát ca trù (ả đào, nhà tơ) và tuồng (tuồng pho).

X- a kia chèo th- ờng đ- ợc biểu diễn trong những ngày hội làng và đ- ợc tổ chức theo các gánh chèo trong đó ông trùm là ng- ời đứng đầu, tập hợp các nghệ nhân, bỏ tiền mua đạo cụ, quần áo, phông màn, các diễn viên gồm 2, 3 kép nam

đóng vai quan văn, t- sinh, quan võ, kẻ trung, ng- ời nịnh.. 2, 3 kép nữ đóng vai nữ chính; 2, 3 nhạc công. Nhạc cụ gồm: nhị, trống, trống con, mõ, trống cái.

2.3. Thực trạng khai thác tài nguyên nhân văn để phục vụ phát triển du lịch tỉnh Hải D- ơng.

2.3.1. Hoạt động du lịch trong thời gian qua

2.3.1.1.Khách du lịch.

Khách du lịch đến Hải D- ơng trong sáu năm qua đều có mức tăng tr- ởng ổn định, nhịp độ tăng tr- ởng trung bình là 27,1%/năm. Trong đó, khách l- u trú là 20,6%, khách không l- u trú là 29,6%. Và tổng số khách l- u trú quốc tế và nội địa năm 2008 tăng 3,7 lần so với năm 2001. Ngoài ra còn có một l- ợng khách lễ hội rất lớn đi về trong ngày, số khách này đến các đền chùa vì mục đích tâm linh, không mua sắm và sử dụng các dịch vụ du lịch nên không đ- ợc thống kê vào tổng l- ợt khách, song đối t- ợng khách này là thị tr- ờng tiềm năng rất lớn của ngành du lịch.

Tuy nhiên khách quốc tế l- u trú tại Hải D- ơng còn quá ít, chỉ chiếm khoảng 20% so với khách l- u trú và 5% so với tổng l- ợt khách. Số ngày l- u trú của khách du lịch cũng thấp, đạt trung bình là 1,3 ngày. Nguyên nhân chủ yếu là sản phẩm du lịch của tỉnh Hải D- ơng ch- a đủ sức hấp dẫn để đón khách du lịch thuần tuý nên thị tr- ờng khách quốc tế đến Hải D- ơng không ổn định, đối t- ợng khách quốc tế chủ yếu là khách khảo sát, thực hiện một số dự án đầu t- ; khách của các tổ chức phi chính phủ làm từ thiện (hội chữ thập đỏ, ch- ơng trình môi tr- ờng, n- ớc sạch, xoá đói giảm nghèo...), khách đến chơi gôn và ng- ời Việt Nam ở n- ớc ngoài về thăm thân... khách đi theo Tour hầu nh- chỉ dừng chân mua sắm. Vị trí địa lý nằm kề thủ đô Hà Nội cũng là một nguyên nhân khiến cho khách du lịch có thời gian l- u trú ngắn, do khách chỉ ghé qua Hải D- ơng rồi về Hà Nội nghỉ. Điều này đòi hỏi phải có những nghiên cứu về nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch để có chiến l- ợc về thị tr- ờng và sản phẩm t- ơng ứng cho khách du lịch quốc tế nhằm thu hút và kéo dài thời gian l- u trú.

Bảng tổng hợp l- ợt khách du lịch năm 2001 – 2008

Đơn vị tính : Nghìn l- ợt khách

Năm / Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	Tốc độ tăng tr- ởng
Tổng l- ợt khách	354	472	631	720	851	1.100	1.500	1.900	27,1%
Khách l- u trú	113	122	151	203	251	303	365	420	20,6%
Khách quốc tế Khách nội địa	27 86	26 96	31 120	38 165	51 200	60 243	82 283	100 320	20,6% 20.79%
Khách không l- u trú	241	350	480	517	600	797	1.185	1.480	29,6%
Khách quốc tê	115	163	216	232	289	374	556	637	
Khách nội địa	126	187	264	285	311	423	629	843	

(Nguồn: Báo cáo thống kê của sở Th- ơng Mại và Du Lịch)

2.3.1.2. Doanh thu du lịch

Thế giới đang từng b- ớc b- ớc vào thời kỳ hậu công nghiệp, con ng- ời có xu thế sống h- ởng thụ, điều này là một đòn bẩy cho doanh thu của ngành dịch vụ đặc biệt là dịch vụ du lịch ngày càng tăng cao và chiếm tỷ lệ phần trăm khá lớn trong c- cấu GDP của thế giới. Tr- ớc xu thế toàn cầu hóa Th- ơng mại dịch vụ này n- ớc ta đã xác định nghành du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn của đất n- ớc vị chính thu thu nhập của ngành và sự đóng góp không nhỏ vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của quốc gia.

Cùng với sự đầu t- , phát triển của cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, doanh thu trong ngành du lịch của tỉnh Hải D- ơng trong những năm gần đây không ngừng đ- ợc gia tăng và đã đóng góp rất nhiều cho ngân sách của tỉnh.Thu nhập du lịch của Hải D- ơng giai đoạn 2001 – 2008 có mức tăng tr- ởng cao, tăng bình quân 24,3%. Nếu năm 2001 doanh thu chỉ là 120 tỷ đồng, đến năm 2005 tăng lên 250 tỷ đồng, năm 2006 đã tăng lên 360 tỷ đồng, năm 2007 tăng lên 465 tỷ đồng, năm 2008 tăng lên là 530 tỷ đồng.

Bảng thu nhập du lịch giai đoạn 2001 – 2008

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm / Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	Tốc độ tăng tr- ởng BQ
Tông thu nhập	120	140	167	206	300	360	465	530	24,3%
Thu từ các hoạt động									
Lữ hành	0,8	7,1	9,0	9,2	16,0	17,6	19,5	18	56%
Cho thuê buồng	13,2	23	26,5	28,5	45	62	90,5	125	37,8%
Bán hàng ăn uống	40,3	35,6	40,4	45,3	60	82,8	95	120	16,8%
Bán hàng hóa	35,2	28,5	32,1	50	64	60	80	110	17,6%
Vận chuyển KDL	16,3	30,9	38,2	44,8	65	87,2	105	109	31,8%
Phục vụ vui chơi giải trí	13,4	13	15,7	21,2	35	36,4	50	35	14,7%
Thu Khác	0,8	1,9	5,1	7,0	15	14	25	13	

(Nguồn niên giám: sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hải D- ơng)

Thu nhập từ hoạt động lữ hành có tốc độ tăng 65%, tăng cao nhất so với các hoạt động khác, nguyên nhân là do thu nhập lữ hành kỳ gốc quá thấp, năm 2001 dịch vụ này gần nh- ch- a đ- ợc quan tâm, đến năm 2008 dịch lữ hành đã đ- ợc chú trọng, các doanh nghiệp lữ hành đã đ- ợc tăng c- ờng tiếp thị, quảng bá và dần khẳng định th- ơng hiệu đồng thời các đoàn khách du lịch tập thể đã quen dần với việc sử dụng dịch vụ lữ hành, không tự tổ chức các chuyến du lịch. Tuy nhiên, số thu nhập tuyệt đối còn thấp, điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển du lịch bền vững vì các doanh nghiệp lữ hành là ng- ời trực tiếp tổ chức các ch- ơng trình và đ- a khách đến các điểm du lịch.

Thu nhập từ hoạt động l- u trú và vận chuyển khách du lịch cũng có tốc độ tăng tr- ởng cao (trên 30%) vì các dịch vụ này ngày càng phát triển đáp ứng đ- ợc

yêu cầu của khách.

Thu nhập từ hoạt động vui chơi giải trí có tốc độ tăng tr- ởng thấp nhất và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập du lịch. Nguyên nhân là do số l- ợng cơ sở vui chơi giải trí vẫn ít, dịch vụ còn nghèo nàn, chất l- ợng thấp ch- a khuyến khích đ- ợc chi tiêu của khách. Đây là một hạn chế rất lớn đối với việc tăng thời gian l- u trú và tăng chi tiêu của du khách, ảnh h- ởng đến phát triển du lịch bền vững.

Tốc độ tăng tr- ởng khách du lịch tăng cao hơn tốc độ thu nhập là do chi tiêu bình quân của khách qua các năm không ổn định và có xu h- ớng giảm. Nguyên nhân cơ bản của việc giảm chi tiêu bình quân là do l- ợng khách l- u trú vẫn ít, thời gian l- u trú ngắn, mức giá thấp, cơ sở vui chơi giải trí vẫn ít, chất l- ợng thấp ch- a khuyến khích đ- ợc chi tiêu của khách. Bên cạnh đó, công tác quản lý du lịch gặp nhiềukhó khăn, thu nhập du lịch của tỉnh mới chỉ tính đ- ợc phần thu trực tiếp của các doanh nghiệp và một số hộ có đăng ký kinh doanh, trong khi còn nhiều cơ sở kinh doanh du lịch d- ới nhiều hình thức không đăng ký, không báo cáo thu nhập và làm nghĩa vụ cho ngân sách nhà n- ớc.

Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch vẫn dành phần lớn chi tiêu chodịch vụ l- u trú và ăn uống, chi tiêu cho vui chơi giải trí chỉ chiếm 10%. Việc chuyển dịch cơ cấu chi tiêu của khách cho hợp lý là rất quan trọng trong kinh doanh du lịch.

Trong những năm tới cần h- ớng tới cho khách chi tiêu nhiều hơn vào việc mua sắm hàng l- u niệm (một trong những thế mạnh của tỉnh Hải D- ơng và sử dụng cácdịch vụ bổ sung khác). Muốn vậy cần đầu t- cho các làng nghề, các cơ sở vui chơi giải trí và dịch vụ khác phong phú với chất l- ợng cao.

2.3.1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Cơ sở vật chất kỹ thuật là một trong những yếu tố hết sức quan trọng trong kinh doanh du lịch và đ- ợc quan tâm hàng đầu vài nó có tác dụng trực tiếp đến thu nhập du lịch và có khả năng sinh lợi lớn. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch bao gồm hệ thống cơ sở l- u trú, vui chơi giải trí, ph- ơng tiện vận chuyển khách du lịch và các dịc vụ có liên quan.

Hệ thống cơ sở l- u trú là một trong những yếu tố hết sức quan trọng ảnh h- ởng đến sự phát triển du lịch. Trong những năm qua, các sơ sở l- u trú du lịch ở

Hải D- ơng phát triển nhanh cả về số l- ợng và chất l- ợng, đáp ứng phần nào nhu cầu của khách du lịch. Năm 2001 toàn tỉnh có 30 khách sạn và nhà nghỉ, với tổng 557 phòng, buồng nghỉ; đến năm 2008 đã có 102 cơ sở l- u trú với trên 2.000 phòng nghỉ, trong đó có 1 khách sạn 4 sao với 168 phòng, 14 khách sạn 1 – 2 sao với 394 phòng, còn lại là khách sạn, nhà nghỉ dạt tiêu chuẩn.

Bảng tổng hợp các cơ sở l- u trú du lịch giai đoạn 2001 – 2008

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số cơ sở l- u trú	33	40	56	62	68	73	83	102
Tổng số phòng	650	810	950	1099	1340	1340	1920	2350
Tổng số gi- ờng	1050	1215	1520	1648	2144	2144	3200	3520

(Nguồn: Sở văn hóa- du lịch và thể thao tỉnh Hải D- ơng)

Phần lớn các cơ sở l- u trú tập trung ở thành phố Hải D- ơng (63%) và huyện Chí Linh (25%), số còn lại nằm rải rác ở các khu công nghiệp. Quy mô các cơ sở l- u trú du lịch không lớn, ngoài khách sạn Nam C- ờng có quy mô 168 phòng, sân Golf Ngôi Sao Chí Linh đang xây dựng khách sạn 5 sao trên 300 phòng còn lại đa số các cơ sở l- u trú có quy mô từ 15 đến 30 phòng. Quy mô cơ sở l- u trú nhỏ ảnh h- ởng đến việc đón khách l- u trú theo đoàn, nhất là thành phố Hải D- ơng nơi th- ờng xuyên diễn ra các giải thể thao trong n- ớc và quốc tế; các hội nghị, hội thảo của các bộ ngành. Song các cơ sở l- u trú du lịch chú trọng đầu t- chất l- ợng dịch vụ, nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị, giữ vững đ- ợc tiêu chuẩn loại, hạng đã cấp và phục vụ tốt hơn đáp ứng phần nào nhu cầu của khách. Công suất sử dụng phòng bình quân tù năm 2001 đến nay đều đạt trên 60%, có những khách sạn th- ờng xuyên đạt trên 70%, có những khách sạn th- ờng xuyên đạt trên 70%. Tuy vậy thời gian l- u trú chỉ đạt trung bình 1,3 ngày/1 l- ợt khách.

Tình hình giá dịch vụ l- u trú t- ơng đối ổn định, trung bình từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng/ phòng/ 1 ngày 1 đêm; giá phòng tại khách sạn 4 sao Nam C- ờng từ 62 – 80 USD (tùy thuộc vào t- ờng loại phòng).

Những năm gần đây, tốc độ xây dựng nhà nghỉ, phòng trọ t- nhân tăng lên khá nhanh. Các nhà nghỉ này xây dựng ở quy mô nhỏ, trang thiết bị và các dịch vụ bổ sung không đồng bộ, chất l- ợng phục vụ thấp lại th- ờng cạnh tranh bằng cách hạ giá phòng, gây ảnh h- ởng không tốt đến uy tín chung của hệ thống cơ sở l- u trú du lịch Hải D- ơng.

2.3.1.3. Ph- ơng tiện vận chuyển khách du lịch

Do nhu cầu khách du lịch nội địa tăng lên nhanh chóng, các doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách công cộng theo tuyến đã chuyển sang thị tr- ờng khách du lịch. Nhiều doanh nghiệp liên doanh với n- ớc ngoài để tăng nguồn vốn đầu t- nhằm khai thác sâu vào thị tr- ờng vận chuyển khách du lịch. Số l- ợng xe, chất l- ợng xe cũng nh- các dịch vụ liên quan đến khách hàng cũng đ- ợc chú trọng. Năm 2001 toàn tỉnh có 3 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch và một số hộ cá thể với tổng số 200 xe. Đến năm 2008 có 21 doanh nghiệp kinh doan vận chuyển khách du lịch với hơn 700 xe. Các ph- ơng tiện đều đảm bảo chất l- ợng, tiện lợi và an toàn.

Tuy nhiên vào thời điểm mùa du lịch từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm, khi khách nội tỉnh đi du lịch hè ồ ạt thì vẫn xảy ra tình trạng thiếu xe. Trong giai đoạn này, các nhà quản lý các doanh nghiệp có biện pháp, ph- ơng án để phục vụ khách du lịch để không bi thiếu xe hoặc chờ xe quay đầu.

2.3.1.4. Hoạt động lữ hành

Hoạt động lữ hành tại Hải D- ơng diễn ra rất sôi động, nhu cầu khách du lịch trong tỉnh đi du lịch trong n- ớc và ngoài n- ớc ngày càng cao, cùng với nhu cầu đó là sự ra đời của các công ty lữ hành. Các công ty này phát triển rất nhanh về số l- ợng. Năm 2001 có 3 doanh nghiệp kinh doanh l- u trú kết hợp với lữ hành nội địa, đến hết năm 2008 có 14 doanh nghiệp chuyên kinh doanh lữ hành nội địa và 2 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế.

Mặc dù có sự gia tăng về số l- ợng doanh nghiệp nh- ng hiệu quả hoạt động lữ hành còn thấp, các công ty lữ hành hoạt động nhỏ lẻ, manh mún, sản phẩm Tour, tuyến còn nghèo, trùng lặp, thiếu nét riêng, độc đáo, ch- a có nghiên cứu thị tr- ờng

chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu ừng loại khách; các hãng lữ hành mới chỉ thực hiện tổ chức Tour đ- a khách trong tỉnh đi du lịch các tỉnh khác và n- ớc ngoài, việc khai thác thị tr- ờng, khảo sát xây dựng các Tour nội tỉnh ch- a đ- ợc chú trọng. Nguyên nhân là do chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp của tỉnh nên đã bỏ qua hoặc lơ là công tác kiểm tra điều kiện về trình độ nghiệp vụ chuyên ngành du lịch. Nhiều doanh nghiệp đ- ợc thành lập ch- a đủ các điều kiện quy định của luật du lịch nh- ng- ời điều hành phải có trình độ chuyên môn và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm là điều hành…Từ sự thiếu hiểu biết về chuyên môn lại muốn thu được nhiều lợi nhuận nên nhiều công ty hoạt động bon chen, cạnh tranh không lành mạnh: giảm giá, giảm chất l- ợng dịch vụ, không cung cấp đúng chất l- ợng dịch vụ nh- đã thỏa thuận với khách…làm giảm uy tín chung, ảnh hưởng đến phát triển du lịch.

2.3.1.5. Cơ sở vui chơi giải trí.

Các cơ sở giải trí cũng nh- dịch vụ phục vụ khách còn quá ít. ở các khách sạn mới chỉ dừng lại ở một số dịch vụ massage, bể bơi, phòng karaoke; Công ty cổ phần sân Golf Chí Linh mới chỉ đ- a vào sử dụng sân Golf 36 lỗ, hệ thống dịch vụ kèm theo nh- câu lạc bọ đêm, tr- ờng đua ngựa.. còn đang trong giai đoạn xây dựng. Gần đay, tỉnh cũng đã chú trọng quy hoạch một số khu vui chơi giải trí nh- ng các dự án tập trung chủ yếu ở các thành phố Hải D- ơng; các khu du lịch đang thu hút khách nh- Côn Sơn – Kiếp Bạc…chưa có các cơ sở vui chơi giải trí. Đây là một nguyên nhân khiến khách du lịch chỉ đi về trong ngày và có mức chi tiêu thấp.

2.3.1.6. Lao động du lịch

Nhân tố con ng- ời luôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Sự phát triển ngày càng lớn mạnh của nền kinh tế du lịch đã tạo ra nhu cầu rất lớn việc sử dụng lao động phục vụ cho hoạt động du lịch. Điều này góp phần không nhỏ trong việc sắp xếp lại lao động, tạo công ăn việc làm cho số l- ợng lao động đang có xu h- ớng d- thừa ở Việt Nam, khắc phục một phần tình trạng thất nghiệp phổ biến trong n- ớc. Theo thống kê, năm 2008 toàn tỉnh có khoảng gần 8000 lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch, số lao động trực tiếp vào khoảng 2.700 ng- ời. trong đó:

Phân theo trình độ đại học: đại học, trên đại học: 12,03%; cao đẳng, trung cấp 28%, trung học phổ thông 59,97%.

Phân theo nghiệp vụ: quản lý 10, 46%, h- ớng dẫn viên 13,8%; lễ tân 6,93%; buồng 6,83%; bàn 12,72%, bếp 6,34%, lái xe 5,89%, còn lại là nhân viên phục vụ khác nh- bán hàng, bảo vệ, phục vụ các dịch vụ vui chơi.

Phân theo trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh 25,25; Tiếng Pháp 0,54%; tiếng Trung 6,24%, ngoại ngữ khác 5,55%, không biết ngoại ngữ 62,57%.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Nâng cao chất l- ợng ng- ời lao động là một trong những nôi dung đổi mới quản lý doanh nghiệp ở n- ớc ta hiện nay. Cũng nh- các ngành khác, lao động du lịch ở Hải D- ơng hầu hết không đ- ợc đào tạo có hệ thống trong các tr- ờng lớp du lịch chính quy của nhà n- ớc.

Chính vì vậy mà hầt hết lao động phục vụ trong ngành du lịch của tỉnh không có khả năng giao tiếp với khách n- ớc ngoài do trình độ ngoại ngữ còn thấp, khhả năng giao tiếp kém. Đây cũng là vấn đề cần đ- ợc nghiêm túc xem xét và có biện pháp khắc phục nếu không chất l- ợng của ngành du lịch tỉnh sẽ bị ảnh h- ởng lớn và có chiều h- ớng giảm sút, gây khó khăn cho vấn đề thu hút khách quốc tế

2.3.2. Thực trạng khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng

2.3.2.1. Thực trạng khai thác và bảo tồn với các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội truyền thống:

Di tích lịch sử văn hóa và lễ hội chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn tài nguyên du lịch nhân văn của tỉnh Hải D- ơng. Những năm gần đây, công tác tu bổ và tôn tạo các di tích ngày càng đ- ợc nhà n- ớc và nhân dân quan tâm (việc tu bổ thông quan các ch- ơng trình tu bổ quốc gia và nguồn vốn nhân dân đóng góp công đức). Các di tích tiêu biểu của tỉnh đ- ợc tu bổ và tôn tạo khá hoàn chỉnh các hạng mục chính của di tích, hệ thống di tích xếp hạng quốc gia b- ớc đầu ngăn chặn đ- ợc nguy cơ xuống cấp, đang từng b- ớc phát huy, hệ thống nhà bảo tàng, truyền thống, t- ởng niệm đ- ợc xây dựng nâng cấp để l- u giữ, bảo quản và tr- ng bày. Cổ vật tại các di tích đã và đang đ- ợc kiểm kê khoa học. Di sản văn hoá phi vật thể đã đ- ợc tổng điều tra, nhận diện từng b- ớc đ- ợc phục hồi truyền nghề . Những loại hình đ- ợc phát huy tối

đa là nghệ thuật cổ truyền: xiếc, múa rối nước, hát chèo, hát ca trù, chầu văn…đã có kế hoạch l- u truyền trong đời sống nhân dân nhằm phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống và góp phần vào công cuocj phát triển du lịch.

Công tác tuyên truyền, giáo dục và phát huy di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đ- ợc các cấp, các ngành coi trọng, nhất là tuyên truyền trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng trung - ơng và địa ph- ơng, tổ chức hội thảo chuyên đề, tr- ng bày chuyên đề bảo tàng và nhà truyền thống. Nghệ thuật cổ truyền nh- rối n- ớc, hát ca trù, hát chèo đ- ợc tổ chức th- ờng xuyên tại các lễ hội và cá cuộc liên hoan khu vực và quốc gia. Các di tích xếp hạng quốc gia và cấp tỉnh đang trở thành một thiết chế giáo dục truyền thống lịch sử-văn hoá ngoài nhà tr- ờng để tổ chức lễ hội truyền thống hàng năm, bảo tồn và phát huy đ- ợc nhiều loại hình văn hoá phi vật thể đ- ợc góp phần quảng bá rộng rãi về tỉnh Hải D- ơng với bạn bè trong và ngoài n- ớc. Các di tích trọng điểm của tỉnh nh- Côn Sơn, Kiếp Bạc, Chí Linh Bát Cổ, Đền Cao An Lạc (Chí Linh), khu An Phụ_Kính Chủ, Đình Huề Trì (Kinh Môn), văn miếu Mao Điền, khu di tích Đại danh y Tuệ Tĩnh (Cẩm Giàng)…đang từng b- ớc trở thành những sản phẩm văn hoá du lịch phục vụ trong n- ớc và ngoài n- ớc.

Bên cạnh đó, ngành du lịch đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền và quảng bá bằng nguồn ngân sách từ ch- ơng trình hành động quốc gia về du lịch và ngân sách địa ph- ơng, Hải D- ơng đã đ- a hình ảnh du lịch của mình đến với các n- ớc qua các ch- ơng trình: lễ hội Côn Sơn_Kiếp Bạc, hành trình gốm Chu Đậu, lễ hôi L- ỡng Quốc Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi, múa rối n- ớc Ninh Giang. Các tổ chức cá nhân đã đầu t- xây dựng các dịch vụ, nhà hàng, khách sạn xung quanh các khu di tích góp phần xây dựng các điểm du lịch nên đã thu hút đ- ợc hàng nghìn l- ợt khách đến với các lễ hội truyền thống hàng năm, l- ợng khách ngày một đông, dịch vụ ngày một hoàn chỉnh, thu nhập ng- ời dân cũng ngày một tăng.

Số l- ợng di tích đ- a vào khai thác và có tiềm năng phát triển du lịch chiếm tỷ lệ 44% và đã có những đóng góp không nhỏ về phát triển du lịch cho tỉnh.

Tuy nhiên, việc khai thác các di tích lịch sử văn hoá phục vụ phát triển du lịch cũng có những hạn chế nhất định:

- Tài nguyên di tích lịch sử văn hoá không chỉ do ngành văn hoá và ngành du lịch quản lý mà còn do các địa ph- ơng có các di tích đó trực tiếp quản lý nên khi

phát triển du lịch tại các điểm này th- ờng có các mâu thuẫn nảy sinh: ngành văn hoá muốn bảo tồn các giá trị văn hoá tại các di tích lịch sử, nh- ng khi đ- a vào khai thác phục vụ du lịch do ý thức của du khách ch- a cao nên vô tình hoặc cố ý làm biến đổi cảnh quan di tích, làm ô nhiễm môi trường…

- Sự mâu thuẫn giữa các ngành văn hoá và kinh tế: Đó là hiện t- ợng xâm phạm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đã diễn ra tiêu biểu là việc khai thác đá ở khu vực núi đá thuộc huyện Kinh Môn, các di tích: khu vực xung quanh động Hàm Long, hang Đốc Tít…đã bị các đơn vị kinh doanh nổ mìn khai thác gần dó, phá huỷ cảnh quan của di tích.

- Công tác quy hoạch tiển hành còn chậm ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu tu bổ, chống xuống cấp của các di tích, làm ảnh h- ởng đến chất l- ợng tài nguyên.

- Việc đ- a các di tích lịch sử, di tích cách mạng vào phục vụ du lịch còn hạn chế ch- a t- ơng xứng với giá trị của sự kiện.

- Về việc bảo tồn và khai thác tài nguyên văn hoá phi vạt thể (các lễ hội truyền thống, nghệ thuật dân gian) còn hạn chế, ch- a xứng tầm với giá trị và tàm vóc, nhiều nghệ nhân cao tuổi và sức yếu, cuộc sống còn nhiều khó khăn ở một số lĩnh vực như hát ca trù, hát đối, hát trống quân, rối nước…Bởi vậy nguy cơ mai một các nghề này rất lớn. Bên cạnh đó việc tôn vinh các nghệ nhân còn ch- a đ- ợc kịp thời, Tỉnh ch- a có chính sách, cơ chế khai thác tài năng và kinh nghiệm của các nghệ nhân nhằm tạo điều kiện cho họ phổ biến, bảo tồn và chuyển giao tài sản văn hoá mà họ đang nắm giữ.

2.3.2.2. Thực trạng khai thác và bảo tồn làng nghề truyền thống.

Du lịch làng nghề truyền thống đã và đang nhận đ- ợc nhiều sự quan tâm trên khắp cả n- ớc, nhiều làng nghề đã đ- ợc khôi phục và trở thành điểm du lịch hấp dẫn. Làng nghề truyền thống của Hải D- ơng cũng không nằm ngoài sự phát triển đó. Khách du lịch đã đến thăm quan và rất chú ý đến sản phẩm thủ công truyền thống của các làng nghề ở Hải D- ơng, đó là các sản phẩm thêu ren Xuân Nẻo, chạm khác gỗ Đồng Giao, vàng bạc Châu Khê, chạm khắc đá Kính Chủ, mây tre đan Quốc Tuấn …

Tuy nhiên, vấn đề đầu t- cho các làng nghề để khai thác phục vụ du lịch hiện nay ch- a đ- ợc nhiều. Sau một thời gian dài bị cơ chế thị tr- ờng làm cho mai một,

một số làng nghề đã đ- ợc phục hồi và phát triển nh- ng phần lớn chỉ chú trọng đến khâu sản xuất sản phẩm chứ ch- a đ- ợc đầu t- thành sản phẩm du lịch hoàn chỉnh. Đa số các làng nghề ch- a có điểm đón du khách, và giới thiệu sản phẩm; kết cấu hạ tầng (đ- ờng giao thông, điện, vệ sinh môi tr- ờng) còn rất nhiều bất cập. Công tác bảo tồn ch- a đ- ợc coi trọng, cảnh quan làng nghề nhiều nơi bị đô thị hoá một cách thiếu quy hoạch và lộn xộn, các di tích đền chùa, đình làng quá cũ kỹ hoặc sơ sài. Do vậy l- ợng khách du lịch đến làng nghề không đáng kể, sản phẩm làng nghề đến với khách du lịch phải thông qua các quầy hàng l- u niệm tại những điểm dừng chân du lịch và các khu du lịch; hiệu quả kinh doanh làng nghề ch- a cao.

CH- ƠNG III : MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH HẢI D- ƠNG

3.1. Những vấn đề đặt ra trong việc khai thác du lịch đối với những tài nguyên du lịch nhân văn ở Hải D- ơng.

Tiềm năng tài nguyên du lịch nhân văn ở Hải D- ơng là rất lớn. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân, tiềm năng này ch- a đ- ợc khai thác một cách t- ơng xứng cho mục đích phát triển du lịch.

1. Hiện còn nhiều di tích lịch sử văn hoá ít đ- ợc đ- a vào các ch- ơng trình du lịchcụ thể để bán và giới thiệu cho khách, từ một số di tích lịch sử lớn. Sự trùng lặp trong hành trình du lịch vừa gây lên sự nhàm chán cho khách và đó là lý do vì sao mà khách không muốn quay trở lại với các tour du lịch này một lần nữa. Do đó khách du lịch hàng năm không nhiều, thời gian l- u trú cũng nh- doanh thu còn thấp, sự đóng góp của du lịch trong cơ cấu GDP còn khiêm tốn,sản phẩm du lịch ch- a đa dạng, đặc sắc. Những di tích lịch sử văn hoá đ- ợc khai thacs cho hoạt động du lịch, tham quan, nghiên cứu th- ờng là các di tích có kiến trúc đặc sắc, còn các di tích đ- ợc khai thác cho nhu cầu tín ng- ỡng chủ yếu là các di tích nổi tiếng và linh thiêng, còn các di tích nhỏ ở các địa ph- ơng thì hầu nh- ít đ- ợc chú ý đến. Do vậy, việc bảo tồn để khai thác cho hoạt động du lịch cũng thật khó khăn, các di tích đang có nguy cơ bị xuống cấp nghiêm trọng.

2. Một thực trạng khác của du lịch Hải D- ơng nói chung và du lịch nhân văn nói riêng là đội ngũ h- ớng dẫn viên, những ng- ời tổ chức h- ớng dẫn tham quan, thuyết minh, giao tiếp trả lời những câu hỏi của khách tại di tích lịch sử văn hoá ch- a thực sự đầu t- kiến thức chuyên môn để tạo nên tính hấp dẫn khi thuyết minh cho khách du lịch. Đồng thời họ cũng ch- a đ- ợc trang bị đầy đủ kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ h- ớng dẫn du lịch nên cũng gặp nhiều hạn chế.

3. Kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ cho sự phát triển của hoạt động du lịch tại các khu di tích lịch sử đã đ- ợc cải thiện đáng kể nh- ng ch- a đáp ứng đ- ợc một cách đầy đủ yêu cầu phát triển du lịch. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở vui chơi giải trí, các dịch vụ bổ sung để phục vụ cho khách du lịch còn hạn chế cả về số l- ợng và chất l- ợng.

4. Ta thấy sản phẩm du lịch của các khu di tích còn khá nghèo nàn ch- a tạo ra đ- ợc sản phẩm du lịch độc đáo và mang đặc thù riêng. Các vật phẩm và các đồ l- u niệm mang dấu ấn văn hóa của Hải D- ơng còn thiếu vắng trên thị tr- ờng khách du lịch.

3.2. Một số giải pháp nhằm tăng c- ờng hiệu quả khai thác và bảo tồn tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng.

3.2.1. Giải pháp về huy động vốn

Một những khó khăn hàng đầu mà du lịch Hải D- ơng gặp phải và rất khó giải quyết đó là thu hút nguồn vốn để tiến hành các công việc cụ thể sau:

- Tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể và chi tiết cho phát triển du lịch Hải D- ơng.

- Công tác bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch văn hóa.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng phục vụ du lịch.

- Công tác bảo vệ môi tr- ờng và thực hiện du lịch bền vững.

Đây là công việc nếu thực hiện thành công sẽ tạo điều kiện thuận lợi và niềm tin cho các nhà du lịch. Nh- ng nó đòi hỏi một nguồn vốn không nhỏ.

Để tạo đ- ợc nguồn vốn trong phát triển du lịch, ngoài việc tranh thủ nguồn vốn ngân sách nhà n- ớc, tỉnh và một số bộ phận có liên quan hỗ trợ đầu t- phát triển du lịch và hoạt động bảo tồn các di tích đ- ợc xếp hạng quốc gia, còn có thể huy động vốn từ nhiều nguồn khác:

- Tỉnh cần có chính sách mở cửa khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia vào hoạt động đầu t- , kinh doanh du lịch. Cần có những - u tiên cho đối t- ợng này trong việc vay vốn ngân hàng để đầu t- trong các lĩnh vực xây dựng và kinh doanh các cơ sở ăn uống, l- u trú, nhà hàng khách sạn, các khu vui chơi giải trí.

- Kêu gọi các tổ chức cá nhân góp vốn theo kiểu đóng góp cổ phần. Các nhà đầu t- sẽ trở thành cổ đông trong dự án khi nó đ- ợc đ- a vào hoạt động kinh doanh nhận lãi theo mức đóng góp.

- Huy động nguồn vốn từ các nhà đầu t- n- ớc ngoài và các nhà đầu t- trong n- ớc bằng ph- ơng án *"đổi đất lấy công trình"*. Đối với ph- ơng án này, các nhà đầu t- sẽ dùng các công trình xây dựng kinh doanh du lịch đổi lấy quyền sử dụng đất

lâu dài để kinh doanh vào lĩnh vực họ mong muốn. Tỉnh cần có những ph- ơng án cải cách thủ tục hành chính trong việc sở hữu đất đai 1 cách nhanh chóng, tránh sự sách nhiễu đối với nhà đầu t- .

- Ph- ơng án huy động vốn từ chính hiệu quả kinh doanh du lịch. Tỉnh cần dành một phần lợi nhuận thu đ- ợc từ hoạt động kinh doanh du lịch vào tái đầu t- cho du lịch. Đây có lẽ là biện pháp huy động vốn sẽ mang lại hiệu quả tích cực và bền vững hơn. Vì vậy, việc có những biện pháp đẩy mạnh kinh doanh du lịch, quản lý du lịch trở nên cấp bách với tỉnh để làm sao du lịch có thể đứng trên đôi chân của mình.

3.2.2. Giải pháp tôn tạo và tu bổ di tích.

3.2.2.1. Công việc chung của công tác bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch nhân văn.

Tài nguyên du lịch nhân văn có vai trò quan trọng trong hệ thống lãnh thổ du lịch, là điều kiện tiên quyết cho hoạt động du lịch. Nếu đ- ợc khai thác có quy hoạch tốt, có khoa học thì vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa có thể sử dụng hiệu quả kinh tế thu đ- ợc quay lại đầu t- cho lĩnh vực bảo tồn và tôn tạo. Vì vậy việc bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch nhân văn với việc đem chúng ra khai thác phục vụ du lịch trong sự quan hệ t- ơng hỗ có quan hệ t- ơng hỗ với nhau.

Do vậy để khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch nhân văn thì công việc chung của công tác bảo tồn và tôn tạo là:

- Kiểm kê toàn bộ tài nguyên nhân văn bao gồm các di tích lịch sử văn hoá, các phong tục tập quán, các lễ hội, các làng nghề truyền thống...

- Đánh giá chung về mặt kiến trúc bằng cách đề nghị xếp hạng theo tiêu chuẩn quốc gia và thành phố.

- Thực hiện các biện pháp cụ thể về bảo tồn và tôn tạo.

3.2.2.2. Đối với các di tích lịch sử văn hóa

- Th- ờng xuyên kiểm tra hiện trạng của các di tích và báo cáo với cấp quản lý có trách nhiệm liên quan.

- Tiến hành tu sửa th- ờng xuyên đối với các di tích bị xuống cấp hoặc có dấu hiệu có thể bị xuống cấp. Trong quá trình này, cần phải hết sức thận trọng, cần có sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực chuyên môn, tránh hiện t- ợng khi tu sửa làm mất đi những giá trị ban đầu của di tích.

- Xây dựng các nhà tr- ng bày hiện vật, bổ sung di tích bằng hiện vật gốc, tài liệu phụ có giá trị lịch sử, nghệ thuật khoa học.

- Nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch chi tiết các di tích trong việc bảo tồn và tôn tạo chúng vì mục đích du lịch

- Tăng c- ờng quỹ đất và khuôn viên cây xanh phù hợp để làm đẹp thêm các cảnh quan và bảo đảm sức chứa của các di tích về mặt quy mô.

- Xử lý nghiêm minh các hành vi xâm hại đến di tích, các hành vi lấn chiếm đất đai trong khu di tích, hành vi trộm cắp đồ cổ.

3.2.2.3. Đối với các làng nghề truyền thống.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số làng nghề hoạt động rất hiệu quả trong đó phải kể đến là làng nghề chạm khắc đá Kính Chủ, làng vàng bạc Châu Khê…. Còn hầu hết các làng nghê khác thì còn gặp nhiều khó khăn do tác động của thị tr- ờng. Thực tế trên đã đặt ra cho tỉnh các yêu cầu sau:

- Tỉnh cần xác định rõ hệ thống các loàng nghề trên địa bàn, tìm hiểu về lịch sử và sản phẩm các làng nghề trên địa bàn, tìm hiểu về lịch sử và sản phẩm các làng nghề nhằm bảo tồn và phát huy đ- ợc giá trị của làng nghề.

- Xác định đầu ra cho sản phẩm của các làng nghề một cách vững chắc. Đồng thời định h- ớng đ- ợc nhu cầu của khách hàng về sản phẩm của làng nghề, giúp tìm chỗ đứng trên thị tr- ờng.

- Xác định thế mạnh và hạn chế của các làng nghề. Từ đó tìm ra các biện pháp phát huy hết khả năng và thế mạnh, khắc phục những mặt hạn chế để hoàn thiện sản phẩm, đáp ứng cao nhất nhu cầu cao nhất của ng- ời tiêu dùng.

Việc khôi phục và bảo tồn cần đ- ợc tiến hành qua nhiều b- ớc với nhiều ph- ơng án khác nhau để đem lại hiệu quả tổng hợp và cao nhất cho mục tiêu bảo tồn. Qúa trình bảo tồn và khôi phục làng nghề truyền thống là một quá trình cần nhiều thời gian, công sức, tiền bạc, có rất nhiều khó khăn cần có sự kết hợp giữa chính quyền địa ph- ơng với các cấp các ngành của thành phố, các ban ngành có liên quan.

3.2.3. Giải pháp đào tạo đội ngũ h- ớng dẫn viên theo đoàn và tại các điểm du lịch có đủ năng lực và phẩm chất.

Trong quá trình tổ chức Tour du lịch thì dịch vụ h- ớng dẫn luôn đóng vai trò quan trọng. Du khách cần những thông tin đ- ợc truyền đạt từ h- ớng dẫn viên một cách phong phú với những h- ớng dẫn viên t- liệu mà họ thu nạp sẽ tạo hồn cho những lời giới thiệu, thuyết minh tr- ớc khi khách du lịch tạo sự hấp dẫn khách khi tham quan và tìm hiểu các di tích lịch sử văn hóa.

Với h- ớng dẫn viên chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp du lịch có thể tự bổ sung kiến thức nh- ng cần có những lớp bồi d- ỡng chuyên môn do các chuyên gia di tích đảm nhiệm. Để có đ- ợc kiến thức khái lược, kiến thức "ngọn" trong quá trình h- ớng dẫn du lịch theo ch- ơng trình du lịch có nội dung tham quan, nghiên cứu, hành lễ… tại các di tích lịch sử văn hóa ở Hải Dương. Điều này rất cần thiết qua thực tế đội ngũ h- ớng dẫn viên chuyên nghiệp hiện nay, sự thiếu hụt tri thức lịch sử, văn hóa, địa lí của h- ớng dẫn viên sẽ làm giảm sự hấp dẫn của chuyến du lịch song cũng cần phải có kế hoạch đào tạo h- ớng dẫn viên tại các di tích vì công việc đòi hỏi đội ngũ này phải có kiến thức về lịch sử văn hóa, kiến thức về di tích khá vững chắc để có thể giới thiệu cho những đối t- ợng khách khác nhau kể cả những khách có nhu cầu nghiên cứu chứ không chỉ tham quan.

H- ớng dẫn viên du lịch theo đoàn sẽ là ng- ời tiếp xúc, gắn bó với mọi thành viên trong đoàn. Hải D- ơng là mảnh đất giàu tài nguyên nhân văn bởi thế muốn phát triển tốt du lịch văn hóa của thành phố thì việc đào tạo h- ớng dẫn viên hiểu biết, thông thạo về văn hóa bản địa là vấn đề cấp thiết, h- ớng dẫn viên phải hội tụ các yếu tố sau:

+ Trình độ tinh thông và nghiệp vụ h- ớng dẫn: H- ớng dẫn viên phải phục vụ đoàn khách, thông thạo các tuyến điểm du lịch, sự hiểu biết về văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, am t- ờng những thông tin về kinh tế, chính trị, thời sự trong n- ớc và quốc tế.

+ Trình độ thông thạo ngoại ngữ của h- ớng dẫn viên là chìa khóa mở những kho tàng kiến thức của nhân loại, là ph- ơng tiện truyền đạt thông tin đến với đoàn khách.

+ Tinh thần và sự nhiệt tình phục vụ khách hàng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển và tồn tại của doanh nghiệp trong phạm vi hẹp và cho sự phát triển của ngành du lịch với nghĩa rộng.

Một chuyên gia du lịch n- ớc ngoài đã viết:

" Một hành trình du lịch hoàn hảo được hướng dẫn bởi một hướng dẫn viên tồi có thể dẫn tới thất bại. Một tour du lịch hoàn hảo dẫu có một trục trặc ban đầu nh- ng đoàn khách cò đ- ợc một h- ớng dẫn viên giỏi, vẫn có điều kiện để dẫn tới thành công"

Việc đào tạo đội ngũ h- ớng dẫn viên tại các di tích có vai trò quan trọng vì họ không chỉ phải có yêu cầu của một h- ớng dẫn viên nói chung mà họ phải thông hiểu về giá trị nhiều mặt liên quan đến các di tích để phục vụ tốt cho công việc và đem lại chữ tín cho khách hàng, góp phần phát triển văn hóa Hải D- ơng, qua đó bảo vệ giá trị chân chính của di tích.

3.2.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng đến các di tích lịch sử văn hóa.

Thành phố Hải D- ơng cần dành vốn đầu t- có hiệu quả, tạo môi tr- ờng kinh tế thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng trên địa bàn thành phố. Vấn đề quan trọng là cần đầu t- và nâng cấp các cơ sở hạ tầng vì điểm tham quan du lịch dù có hấp dẫn đến mấy nh- ng cơ sở phục vụ du lịch yếu kém cũng không thu hút đ- ợc nhiều du khách.

Về mạng l- ới giao thông: Cần nâng cấp dần các trục đ- ờng dẫn vào các di tích đ- ợc thuận lợi, xây dựng các bến đỗ xe để phục vụ cho việc đi đến các di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề đ- ợc dễ hơn.

Hệ thống giao thông vận tải: cần đ- ợc đầu t- hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống đ- ờng liên thôn, liên xã là mạch nối các điểm tài nguyên quan trọng. Một số nơi bị xuống cấp nghiêm trọng, hơn nữa lại quá hẹp không đủ khả năng tiếp nhận các loại xe du lịch lớn từ 35 đến 45 ghế ngồi. Vì vậy thành phố cần kết hợp với huyện, các nhà đầu t- giúp đỡ các xã mở rộng hệ thống đ- ờng này để kịp thời đ- a vào phục vụ hoạt động du lịch.

Về thông tin liên lạc: Hiện nay hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh t- ơng đối phát triển, đặc biệt là hệ thống mạng điện hoại cố định. Tuy nhiên trong xu h- ớng phát triển mới của công nghệ thông tin, đặc biệt sử dụng điện di động và mạng Internet ở tỉnh ch- a phát triển mạnh. Để bắt kịp với xu h- ớng phát triển chung, tỉnh cần nên khuyến khích và tác động các nhà cung cấp dịch vụ di động tăng c- ờng các trạm phủ sang, cải thiện chất l- ợng dịch vụ.

Về hệ thống b- u điện: nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin nhanh, chính xác, kịp thời với sự phát triển của kinh tế xã hội. B- u cục các huyện, cần phải tăng c- ờng hiện đại hóa hơn.

Hệ thống điện, n- ớc, y tế: của tỉnh phát triển t- ơng đối nh- ng mới chỉ đáp ứng đ- ợc phần nào sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh. Để tạo điều kiện cho du lịch phát triển của kinh tế xã hội. B- u cục các huyện, cần phải tăng c- ờng hiện đại hóa hệ thống này, đặc biệt là hệ thống sinh hoạt. Chất l- ợng n- ớc còn thấp không đảm bảo vệ sinh an toàn và không đủ tiêu chuẩn phục vụ du lịch. Vì vậy, tỉnh nên coi việc giải quyết n- ớc sạch là vấn đề cấp bách hàng đầu. Tại các khu du lịch cũng nh- tại các xã cần xây dựng nhà máy xử lí n- ớc thải sinh hoạt và sản xuất, tránh tình trạng thải n- ớc vào các kênh m- ơng, ao hồ gây ô nhiễm nh- hiện nay.

Về cơ sở l- u trú: Để thu hút đ- ợc nhiều khách du lịch kéo dài thời gian l- u trú địa ph- ơng của họ, việc cấp bách hàng đầu của du lịch là tăng c- ờng hệ thống cơ sở l- u trú theo h- ớng:

- Sửa sang và nâng cấp các nhà nghỉ hiện có về quy mô và mức độ trang bị tiện nghi đủ điều kiện phục vụ khách du lịch nội địa và h- ớng phục vụ khách du lịch Quốc tế.

- Kêu gọi các nhà đầu t- , xây dựng mới các khách sạn đủ chỉ tiêu .

Về cơ sở ăn uống: Những nhà hàng ăn uống hiện nay hầu hết đều tại trung tâm thị trấn huyện. Về quy mô, chất l- ợng thì chỉ đáp ứng được "tiêu chuẩn bình dân". Vì vậy, tỉnh cần có biện pháp cụ thể sau:

- Kêu gọi đầu t- xây dựng tại các nhà hàng trọng điểm có công suất phục vụ nhiều khách trong một lúc.

- Trong việc xây dựng các nhà hàng nên chú trọng đến việc tạo cảnh quan gần gũi với thiên nhiên, mang tính quê h- ơng nh- ng đồng thời phải đảm bảo tuyệt đối tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng một số nhà hàng đặc sản, với thực đơn phong phú kết hợp giữa nghệ thuật ẩm thực địa ph- ơng với một số hình thức nghệ thụât dân gian truyền thống.

- Đối với các quận, huyện cần phải tăng c- ờng hơn nữa việc xây dựng cơ sở hạ tầng bằng những cách sau:

+ Cơ chế quản lí chính sách mềm mỏng - u tiên cho các doanh nghiệp và nhân dân trong vùng đầu t- kinh doanh du lịch nh- - u tiên thuế hoặc vay vốn lãi suất thấp.

+ Có chính sách - u đãi về đất đai nh- cấp đất mặt bằng cho doanh nghiệp kinh doanh và nhân dân địa ph- ơng có thể cho thuê với giá rẻ hoặc trong những tháng đầu kinh doanh không lấy tiền thuê xe.

+ Cuối cùng nhà n- ớc phải cấp điện, cấp n- ớc sạch xây dựng cơ sở dịch vụ là hết sức cấp bách tại những địa ph- ơng có di tích lịch sử văn hóa bởi vì chỉ khi nào cơ sở hạ tầng phát triển, cơ sở dịch vụ đáp ứng thì mới thu hút đ- ợc đông đảo du khách đến với di tích lịch sử văn hóa.

3.2.5. Giải pháp tuyên truyền quảng bá cho các tài nguyên du lịch nhân văn ở Hải D- ơng

Để phấn đấu đẩy nhanh việc xây dựng Hải D- ơng trở thành một trung tâm du lịch của đất n- ớc ở miền Bắc, định h- ớng và phát triển du lịch sinh thái nghỉ d- ỡng, du lịch văn hóa đồng thời là đầu mối tiếp nhận, trung chuyển khách du lịch quốc tế, phát triển du lịch gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân

tộc… ngày càng hấp dẫn du khách. Vì vậy tỉnh cần đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến du lịch với những nội dung cụ thể sau:

1. Nâng cao nhân thức về phát triển du lịch, hiểu đúng và rõ vị trí quan trọng, tính chất tổng hợp đa ngành, xã hội hóa cao cùng với lợi ích kinh tế- xã hội to lớn của phát triển du lịch. Tuyên truyền cho nhân dân, khách du lịch trong n- ớc về tiềm năng du lịch Hải D- ơng, những thành quả đạt đ- ợc, những khó khăn thử thách và h- ớng đầu t- phát triển.

2. Bằng nhiều hình thức tuyên truyền giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân, mọi cấp, ngành về phát triển du lịch đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, môi tr- ờng sinh thái mà thành phố chúng ta có, làm phong phú thêm nguồn tài nguyên này.

3. Tổ chức thực hiện quảng bá rộng rãi về hình ảnh Hải D- ơng với khách du lịch trong và ngoài n- ớc trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng của trung - ơng và địa ph- ơng. Khuyến khích các doanh nghiệp du lịch đầu t- , tự quảng cáo và đẩy mạnh hoạt động tiếp thị khai thác thị tr- ờng trong và ngoài n- ớc, phát hành nhiều ấn phẩm cho khách lữ hành quốc tế.

4. Không ngừng nâng cấp chất l- ợng, đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Thực hiện quảng bá bằng chất l- ợng, bằng sản phẩm và bằng giá cả.

Đối với hoạt động du lịch liên quan đến di tích lịch sử văn hóa nên tiến hành những hoạt động sau:

* Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp và của thành phố về việc tuyên truyền quảng bá cho du lịch đến các di tích lịch sử văn hóa.

* Tăng c- ờng quảng bá trên đài truyền hình và các tạp chí, báo, mạng thông tin ra n- ớc ngoài. Xây dựng chuyên mục du lịch trên đài truyền hình Hải D- ơng và đài truyền hình trung - ơng và giới thiệu về các di tích lịch sử văn hóa của Hải D- ơng.

* Biên soạn và phát hành các ấn phẩm về du lịch Hải D- ơng để giới thiệu về con ng- ời và tài nguyên du lịch nhân văn và tự nhiên của thành phố với những thông tin cụ thể về các điểm l- u trú, hệ thống các điểm tham quam du lịch, các điểm vui chơi giải trí, các văn phòng t- vấn và hông tịn du lịch. Có thể phối hợp với các

ngành giao thông vận tải để cung cấp miễn phí trên các lộ trình đến Hải D- ơng những tài liệu chỉ dẫn và thông tin sơ l- ợc liên quan đến thành phố.

* Xúc tiến việc xây dựng và phát triển rrộng rãi các loại phim, ảnh, đĩa CD… bao gồm các t- liệu du lịch nh- lịch sử văn hóa, các công trình kiến trúc, các di tích, các danh lam thắng cảnh, các làng nghề truyền thống, các lễ hội cổ truyền… để giới thiệu với du khách trong n- ớc và quốc tế. Những thông tin này không những là rất bổ ích cho du khách mà còn cần thiết cho các nhà đầu t- , các nhà nghiên cứu n- ớc ngoài muốn tìm hiểu về thành phố.

* Tận dụng các cơ hội thuận lợi để tham gia hội nghị, hội thảo, hội chợ quốc tế để có điều kiện tiếp thị , tuyên truyền, quảng bá cho du lịch Hải D- ơng. Nếu có điều kiện thuận lợi có thể mở văn phòng thông tin tại các thị tr- ờng du lịch lớn nh- : Trung Quốc, Châu Âu, Châu Mĩ để thực hiện chức năng du lịch lữ hành và xúc tiến việc tiếp thị đến các di tích lịch bsử văn hóa đ- ợc nhanh và hiệu quả.

Đẩy mạnh hoạt động Marketing vào việc quảng bá cho du lịch tham quan, nghiên cứu các di tích lịch sử văn hóa sẽ tạo đà thuận lợi cho việc phát triển toàn ngành du lịch. Trên cơ sở đó chúng ta khẳng định rằng trong những năm tới du lịch tỉnh sẽ đạt mức tăng tr- ởng cao hơn, xứng tầm với những tiềm năng du lịch của tỉnh.

3.2.6. Có sự tham gia của cộng đồng địa ph- ơng vào việc khai thác du lịch đối với các di tích lịch sử văn hóa.

Ngành du lịch hiện nay đang từng b- ớc phát triển thì bên cạnh việc nhà n- ớc ban hành chính sách khuyến đầu t- thì mỗi ng- ời dân cũng phải có ý thức đóng góp nhằm giữ gìn và khai thác các di tích lịch sử văn hóa phục vụ cho du lịch thực hiện ph- ơng châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

Ở các di tích phục vụ cho hoạt động du lịch tâm linh là chủ yếu thì các nghi lễ , thủ tục đón tiếp khách, mở cửa mời khách và nhân dân còn nhiều long tong. Một số điểm dân c- địa ph- ơng nhất là các tầng lớp thanh thiếu niên tụ tập quanh những khu di tích đông ng- ời nhất là các ễ hội ở các di tích có những hành vi, câu nói không văn hóa ảnh h- ởng lớn tới không khí linh thiêng của lễ hội. Chính quyền địa ph- ơng cần l- u tâm đến vấn đề này.

Ở các di tích nhất là khi có lễ hội để hạn chế những tiêu cực giúp ng- ời dân có đ- ợc niềm vui và lòng tin khi tham gia công đức tu bổ di tích cũng nh- khi đang dâng h- ơng tại các di tích. Các cơ quan chức năng và chính quyền địa ph- ơng nên vào cuộc sát sao hơn, nhanh chóng và có biện pháp dẹp bỏ ăn xin, trẻ lang thang ở các khu di tích, phối hợp với các đơn vị an ninh và nhân dân phát hiện, xử lí kịp thời việc tổ chức các hoạt động cờ bạc nhắc nhở việc đặt hòm công đức đúng chỗ ở các điểm tín ng- ỡng và hạn chế hoạt động chèo kéo, tạo môi tr- ờng không lành mạnh tại các di tích.

Do vậy việc tuyên truyền quảng bá, nâng cao nhận thức về du lịch với dân c- địa ph- ơng di tích lịch sử văn hóa rất quan trọng. Hiểu đ- ợc ý nghĩa của việc khai thác di tích lịch sử văn hóa cho hoạt động du lịch, họ mới có ý thức bảo vệ cảnh quan và tài nguyên du lịch. đội ngũ cán bộ, lãnh đạo địa ph- ơng và ban quản lý di tích nên đ- a thêm ch- ơng trình về lịch sử địa lý của địa ph- ơng vào các tr- ờng học để nhấn mạnh hơn về tính lịch sử của di tích để phục vụ tốt hơn cho hoạt động du lịch.

KẾT LUẬN

Hải D- ơng là một cái nôi của nền nền văn hoá lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc đã để lại cho vùng đất này một tài sản vô cùng quý giá về nguồn tài nguyên du lịch nhân văn. Vùng đất này gắn bó với têm tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân đất Việt nh- : Trần Nguyên Đán, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, nơi sinh ra và lớn lên của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác… Đây cũng là vùng đất học của rất nhiều làng nghề truyền thống với những sản phẩm tinh xảo đã từng nổi tiếng x- a và nay nh- gốm sứ Chu Đậu, Gốm sứ Cậy.. . Ngoài ra Hải D- ơng còn nổi tiếng với những danh thắng đẹp nh- núi An Phụ - Kính Chủ, khu danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc, Khu danh thắng Phượng Hoàng…

Với nguồn tài nguyên du lịch nhân văn phong phú nh- vậy Hải D- ơng là một điểm hẹn du lịch mới của đất n- ớc, với những vẻ đẹp tiềm ẩn, hấp dẫn bên trong nó tạo ra. Đây là những điều kiện vô cùng thuận lợi để thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển, đem lại nguồn thu không nhỏ cho tỉnh và nâng cao chất l- ợng cuộc sống của ng- ời dân.

Tuy nhiên hoạt động du lịch của Hải D- ơng còn nhiều hạn chế, ch- a xứng đáng với tiềm năng và thế mạnh của nó. Công tác bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch nhân văn thông qua các hoạt động du lịch ch- a đ- ợc chú ý, công tác quảng bá tiếp thị về các loại tài nguyên du lịch nhân văn còn nhiều hạn chế, công tác mở rộng thị trường chưa được chú trọng…đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh du lịch của tỉnh.

Vì vậy bài khoá luận phần nào giúp cho ng- ời đọc có thể hiểu rõ về những giá trị đặc sắc của các loại tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng, thấy đ- ợc những hạn chế cần khắc phục trong hoạt động kinh doanh du lịch, để từ đó có những giải pháp hợp lý để khai thác có hiệu quả. Những giải pháp nêu trên cũng mới chỉ là những suy nghĩ ban đầu dựa trên việc nghiên cứu thực tế và những tri thức khoa học tích luỹ đ- ợc. Cần có những bổ sung cho đầy đủ hơn với những giải pháp này và triển khai trong thực tế.

Có thể khẳng định trong t- ơng lai không xa với những thành công đã đạt đ- ợc cũng nh- các hạn chế đ- ợc khắc phục thì hoạt động du lịch đến với các tài nguyên

du lịch nhân văn sẽ ngày càng sôi động hơn, khai thác có hiệu quả hơn những tiềm năng sẵn có của mình, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh nói riêng và của cả n- ớc nói chung. Chắc chắn các tài nguyên du lịch nhân văn của tỉnh Hải D- ơng sẽ là niềm tự hào của du lịch Hải D- ơng và vùng du lịch Bắc Bộ.

Bài khoá luận là công trình tập d- ợt nghiên cứu khoa học của một sinh viên năm cuối khoa Văn hoá Du lịch sẽ còn nhiều hạn chế. Em mong đ- ợc sự chỉ bảo của các thầy cô, các nhà khoa học, các nhà quản lý. Em xin chân thành cảm ơn và tiếp thu những ý kiến đóng góp của thầy cô và các ban đồng nghiệp.

TÊN TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "*Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch năm 2008 và ph- ơng h- ớng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2009"*, sở văn hoá. thể thao và du lịch tỉnh Hải D- ơng, năm 2008.

2. Nguyễn tiến cảnh - Nguyễn Chí D- - Trần Lâm - Nguyễn Bá Văn, "*mỹ thuậnt thời Mạc*", Viện Mỹ thuật Hà Nội 1993 (182 trang).

3. Lê Quỳnh Chi, "*tổng quan du lịch*", khoa du lịch - Viện Đại học Mở Hà Nội, năm 2003 (104 trang)

4. Bùi Thị Xuyến, " *Nghiên cứu tài nguyên du lịch tỉnh Hải D- ơng*". Luận án tiến sỹ khoa học địa lý - địa chất, năm 1996.

5. *Đền Kiếp Bạc - Sự tích - Truyền thuyết - Giai thoại*, Ban quản lý Côn Sơn - Kiếp Bạc năm 2000 (24 trang).

6. "H*ải D- ơng di tích và danh thắng*" Tập I, chủ biên Tăng Bá Hoành sở văn hoá thông tin tỉnh Hải D- ơng năm 1999 (348 trang).

7. Tăng Bá Hoành, "*Nghề cổ truyền*" tập I, Sở Văn hoá Thông tin Hải D- ơng, năm 1984 (260 trang).

8. Tăng Bá Hoành, " *Nghề cổ truyền*" tập II, Sở Văn hoá Thông tin Hải D- ơng năm 1987 (26)

9. Đặng Huy Huynh - Cao Văn Sang - Hoàng Minh Khiên, "*ph- ơng h- ớng sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi tr- ờng vùng Chí Linh tỉnh Hải H- ng"*, Năm 1993. (115 trang)

10. Nguyễn Hoài Khanh - Tạ Hồng Minh - Vũ Đình Liên - Lê Minh Phụng - Hứa Thị Hậu, " *Báo cáo hệ sinh thái nông nghiệp và bảo vệ đàn cò Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải D- ơng*", Hà Nội tháng t- năm 1996 (trang 34 - 41).

11. Vũ Tự Lập (chủ biên và đồng tác giả), *"Địa lý địa ph- ơng tỉnh Hải H- ng*", Ban khoa học và kỹ thuật Hải H- ng năm 1983.

12. Chu Viết Luân, "*Hải D- ơng thế và lực mới trong thế kỷ 21*", Nhà xuất bản chính trị quốc gia, năm 2004.

13. Thạch Ph- ơng - Lê Trung Vũ, " *Lễ hội truyền thống Việt Nam"*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1995.

14. Nguyễn Thị Minh Quế, " *Lễ hội cổ truyền Hải D- ơng*", sở Văn hoá Thông tin Hải D- ơng 1995 (32 trang).

15. Hoàng Đức Thịnh, " *Đặc điểm khí hậu tỉnh Hải D- ơng*", Ban khoa học và kỹ thuật Hải H- ng1982 (108 trang).

16. Nguyễn Minh Tuệ, " *Ph- ơng pháp xác định mức độ tập trung di tích lịch sử văn hoá theo lãnh thổ trong nghiên cứu địa lý du lịch*".

17. Nguyên Minh Tuệ - Vũ Tuấn Cảnh - Lê Thông - Phạm Xuân Hậu - Nguyễn Kim Hồng, " *Địa Lý du lịch*", nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1996 (264 trang).

18. *Thông báo kế hoạch của các tr- ờng Đại học*, Hà Nội số 2 năm 1992 (54 trang).

19. Bùi Thị Xuyến, " *Nghiên cứu tài nguyên du lịch tỉnh Hải D- ơng*". Luận án tiến sỹ khoa học địa lý - địa chất, năm 1996.

PHỤ LỤC

Phục lục 1: Danh sách di tích đ- ợc xếp hạng quốc gia theo đơn vị huyện - thành phố.

(Tính đến ngày 30/ 06/ 2005)

STT	**Tên di tích**	**Địa điểm (xã, ph- ờng)**	**Nội dung, ý nghĩa**
1	Đền Kiếp Bạc	H- ng Đạo - Chí Linh	Lịch Sử
2	Côn Sơn	Cộng Hoà - Chí Linh	Danh thắng
3	Đền Cao	An Lạc - Chí Linh	Lịch sử
4	Chùa Thanh Mai	Hoàng Hoa Thám - Chí Linh	Lịch sử
5	Đình Chí Linh	Nhân Huệ - Chí Linh	Kiến trúc nghệthuật
6	Đền Sinh - Đền Hoá	Lê Lợi - Chí Linh	Danh thắng
7	Đền Gốm	Thành Cổ - Chí Linh	Kiến trúc nghệ thuật
8	Khu DT Ph- ợng Hoàng	Văn An - Chí Linh	Danh thắng
9	Đền Quốc Phụ	Chí Minh - Chí Linh	Lịch sử
10	Đình Nhân Lý	TT Nam Sách - Nam Sách	Kiến trúc nghệ thuật
11	Chùa An Ninh	An Bình - Nam Sách	Lịch sử
12	Đình Vạn Niên	TT Nam Sách -Nam Sách	Khảo cổ
13	Từ Vũ Th- ợng Đáp	Nam Hồng - Nam Sách	Lịch sử
14	DT KCH Chu Đậu	Thái Tân -Nam Sách	Lịch sử
15	Đình Đầu	Hợp Tiến - Nam Sách	Lịch sử
16	Nghè Đồn	Nam Hồng -Nam Sách	Kiến trúc nghệ thuật
17	Đền Long Động	Nam Tân -Nam Sách	Lịch sử
18	Đình chùa Vũ Th- ợng	ái Quốc - Nam Sách	Lịch sử
19	Đình chùa Văn Xá	ái Quốc - Nam Sách	Kiến trúc nghệ thuật

20	Đình Vũ Xá	ái Quốc - Nam Sách	Lịch sử
21	Chùa Động Ngọ	Tiền Tiến -Thanh Hà	Lịch sử
22	Chùa Minh Khánh	TT Thanh Hà - Thanh Hà	Lịch sử
23	Chùa Hào Xá	Thanh Xá - Thanh Hà	Lịch sử
24	Chùa Cả	Tân An - Thanh Hà	Lịch sử
25	Đình Lôi Động	Tân An - Thanh Hà	Lịch sử
26	Đền Ngọc Hoa	Thanh An - Thanh Hà	Lịch sử
27	Đền An Liệt	Thanh Hải - Thanh Hà	Lịch sử
28	Chùa Đồng Neo	Tiền Tiến -Thanh Hà	Lịch sử
29	Đình Thuý Lâm	Thanh Sơn - Thanh Hà	Lịch sử
30	Đền Từ Hạ	Tân An - Thanh Hà	Lịch sử
31	Đình chùa Ngọc Lộ	Tân Việt - Thanh Hà	Kiến trúc nghệ thuật
32	Chùa An Liệt	Thanh Hải -Thanh Hà	Lịch sử
33	Động Kính Chủ	Phạm Mệnh -Kinh Môn	Danh thắng
34	Đình Huề Trì	An Phụ - Kinh Môn	Lịch sử
35	Đền Ng- Uyên	Long Xuyên - Kinh Môn	Lịch sử
36	Đền An Phụ	An Sinh - Kinh Môn	Lịch sử
37	Động Hàm Long - Tâm Long - Đốc Tít	Minh Tân - Kinh Môn	Danh thắng
38	Hang chùa Mộ		Danh thắng
39	Đình chùa Khuê	Tân Dân - Kinh Môn	
	Bích	Th- ợng Quận - Kinh Môn	Lịch sử
40	Đình Ninh Xá	Quang Trung - Kinh Môn	Lịch sử
41	Đình chùa An Thuỷ	Tân Dân - Kinh Môn	Lịch sử
42	Chùa Linh ứng - Cầu đá Hà Tràng	Thăng Long - Kinh Môn	Kiến trúc nghệ thuật
43	Đình Đồng Quan Nội	Quang Trung - Kinh Môn	Lịch sử
44	Đình Xạ Sơn	Quang Trung - Kinh Môn	Kiến trúc nghệ thuật
45	Đền Thiên Kỳ	Hoàng Sơn - Kinh Môn	Lịch sử
46	Chùa Muống	Ngũ Phúc - Kim Thành	Lịch sử

47	Đình chùa D- ỡng Thái	Đại Đức- Kim Thành	Lịch sử
48	Đình kiên Lao	Kim Đính - Kim Thành	Lịch sử
49	Chùa Linh Quang	Kim L- ơng - Kim Thành	Kiến trúc nghệ thuật
50	Đình L- ơng Xá	Kim Đính -Kim Thành	Kiến trúc nghệ thuật
51	Chùa Khánh Quang	Đoàn Tùng - Thanh Miện	Kiến trúc nghệ thuật
52	Đình Đào Lâm	Thanh Tùng - Thanh Miện	Lịch sử
53	Đình Đông	Lam Sơn - Thanh Miện	Lịch sử
54	Đình Kim Trang	Tứ C- ờng -Thanh Miện	Lịch sử
55	Đình chùa Gia Cốc	Đoàn Kết -Thanh Miện	Lịch sử
56	Đình Thủ Pháp	Phạm Kha - Thanh Miện	Lịch sử
57	Đình Đạo Phái	Phạm Kha -Thanh Miện	Lịch sử
58	Đình Đỗ Lâm Th- ợng	Phạm Kha -Thanh Miện	Lịch sử
59	Đình Đỗ Lâm Hạ	Thanh Tùng -Thanh Miện	Lịch sử
60	Đình Đoàn Lâm và lăng mộ Đỗ Uông	Đoàn Kết -Thanh Miện	Lịch sử
61	Đền Từ Xá	Thanh Giang - Thanh Miện	Lịch sử
62	Đàn Thiện	Thanh Giang - Thanh Miện	Lịch sử
63	Nghè Gia Cốc	Tứ C- ờng _ Thanh Miện	Lịch sử
64	Miếu thôn Đoàn	Thanh Tùng -Thanh Miện	Lịch sử
65	Khu DT Đinh Văn Tả	Quang Trung -TP Hải D- ơng	Lịch sử
66	Đình đền chùa Bảo Sái	Phạm Ngũ Lão -TP Hải D- ơng	Lịch sử
67	Đền đình S- ợt	Thanh Bình - TP Hải D- ơng	Lịch sử
68	Đình chùa Đồng Niên	Việt Hòa-TP Hải D- ơng	Lịch sử
69	Đình Ngọc Uyên	Ngọc Châu - TP Hải D- ơng	Lịch sử
70	Đình Tự Đông	Cẩm Th- ợng - TP Hải	Lịch sử

71	Đền Quát	D- ơng Yết Kiêu - Gia Lộc	Lịch sử
72	Đình Ph- ơng Điếm	Ph- ơng H- ng - Gia Lộc	Lịch sử
73	Khu DT Nguyễn Chế Nghĩa	TT Gia Lộc - Gia Lộc	Lịch sử
74	Đình Đền chùa Đồng Bào	Gia Xuyên - Gia Lộc	Lịch sử
75	Đền Vàng	Gia Tân - Gia Lộc	Lịch sử
76	Đình An Tân	Gia Khánh -Gia Lộc	Lịch sử
77	Miếu Chợ Cốc	Gia Khánh Gia Lộc	Lịch sử
78	Đền Đ- ơi	Thống Nhất - Gia Lộc	Lịch sử
79	Chùa Dâu	Nhật Tân- Gia Lộc	Lịch sử
80	Đình Liễu Tràng	Tân H- ng - Gia Lộc	Lịch sử
81	Đình Đồng Tái	Thống Kênh - Gia Lộc	Lịch sử
82	Đình Quán Đào	Tân Tiến - Gia Lộc	Lịch sử
83	Đình Vô L- ợng	Thống Nhất -Gia Lộc	Lịch sử
84	Đình Trình Xá	Gia L- ơng - Gia Lộc	Lịch sử
85	Đình Cao D- ơng	Gia Khánh - Gia lộc	Lịch sử
86	Đình Bùi Xá Hạ	Lê Lợi -Gia Lộc	Lịch sử
87	Miếu Lai Cầu	Hoang Diệu -Gia Lộc	Lịch sử
88	Đình Hạ Bổng	Minh Quang - Gia Lộc	Lịch sử
89	Đền Cuối	TT Gia Lộc - Gia Lộc	Lịch sử
90	Chùa Đông Đ- ơng	Minh Đức - Tứ Kỳ	Kiến trúc nghệ thuật
91	Chùa Phúc Diên	Tân Kỳ - Tứ Kỳ	Lịch sử
92	Chùa Khánh Linh	Ph- ợng Kỳ - Tứ Kỳ	Lịch sử
93	Miếu Phạm Xá	Ngọc Sơn - Tứ Kỳ	Kiến trúc nghệ thuật
94	Đình Quỳnh Gôi	Tân Kỳ - Tứ Kỳ	Lịch sử
95	Đình Ngọc Lâm	Tân Kỳ - Tứ Kỳ	Lịch sử
96	Chùa Nghi Khê	Tân Kỳ - Tứ Kỳ	Lịch sử
97	Chùa Đông Cao	Đông Xuyên - Ninh Giang	Kiến trúc nghệ thuật
98	Đình Trịnh Xuyên	Nghĩa An - Ninh Giang	Lịch sử

99	Đình Bồ D- ơng	Hồng Phong - Ninh Giang	Kiến trúc nghệ thuật
100	Đình Cúc Bồ	Kiến Quốc - Ninh Giang	Lịch sử
101	Đình Đỗ Xá	ứng Hòe - Ninh Giang	Lịch sử
102	Chùa H- ng Long	H- ng Long - Ninh Giang	Lịch sử
103	Miếu lê Văn	Quang H- ng -Ninh Giang	Lịch sử
104	Đình Chùa Châu Khê	Thúc Kháng -Bình Giang Tân Hồng - Bình Giang	Lịch sử
105	Đình Mộ Trạch	Thái Học -Bình Giang	Lịch sử
106	Nhà thờ Họ Nhữ	Long Xuyên - Bình Giang	Lịch sử
107	Đền chùa Cậy	Thái Hòa - Bình Giang	Lịch sử
108	Đình Cao Xá	Hùng Thắng - Bình Giang	Lịch sử
109	Đình Nhân Kiệt	Thái Học - Bình Giang	Lịch sử
110	Chùa Phú Khê	Nhân Quyền - Bình Giang	Lịch sử
111	Miếu Đan Loan		Lịch sử
112	Mộ Phạm Đình Hổ + Lầu Bình Thơ	Nhân Quyền - Bình Giang Thúc Kháng - Bình Giang	Lịch sử
113	Đình Mạc Xá	Nhân Quyền - Bình Giang	Lịch sử
114	Đình Bùi Xá	Cẩm Sơn - Cẩm Giàng	Lịch sử
115	Đình Ngọc Cục		Lịch sử
116	Chùa Nghiêm Quang	Cẩm Vũ - Cẩm Giàng Cẩm Điền - Cẩm Giàng	Lịch sử
117	Đền X- a		Lịch sử
118	Văn Miếu trấn HảI D- ơng	Cẩm Điền - Cẩm Giàng	Lịch sử
119	Đình chùa Kim Quan	Kim Giang - Cẩm Giàng Tân Tr- ờng - Cẩm Giàng	Lịch sử
120	Đình Quý D- ơng	Cẩm Văn - Cẩm Giàng	Lịch sử
121	Đền Bia	Cẩm Văn - Cẩm Giàng	Kiến trúc nghệ thuật
122	Chùa Văn Thai	Cao An - Cẩm Giàng	Lịch sử
123	Đình chùa Cao Xá	Cẩm Hoàng -Cẩm Giàng	Kiến trúc nghệ thuật

124	Đình Kim Đôi	Cẩm H- ng- Cẩm Giàng	Kiến trúc nghệ thuật
125	Đình Mậu Duyệt	Thạch Lỗi - Cẩm Giàng	Kiến trúc nghệ thuật
126	Đình Thạch Lỗi	Cẩm Văn - Cẩm Giàng	Lịch sử
127	Đình Trạm Nội	Cẩm Vũ - Cẩm Giàng	Lịch sử
128	Đình chùa Phú Lộc	Cẩm Định - Cẩm Giàng	Lịch sử
129	Chùa Trà La	Cẩm Định _ Cẩm Giàng	Lịch sử
130	Chùa Đình Đan Tràng	Đức Chính – CẩmGiàng	Lịch sử
131	Chùa Thái Lai	L- ơng Điền - Cẩm Giàng	Lịch sử
132	Nhà thờ họ Phạm	Cẩm Vũ - Cẩm Giàng	Lịch sử

Phụ Lục 2: Nghề cổ truyền Hải D- ơng

STT	Tên nghề	Địa Ph- ơng
1	Bánh đậu xanh Hải D- ơng	Thị xã Hải D- ơng
2	Trạm khắc đá Kính Chủ	Phạm Mệnh – Kinh Môn
3	Mắm R- ơi	Đại Đức – Kim Thành
4	Lò vịt Đông Phan	Tân An – Nam Thanh
5	Gốm Quao	Phú Điền – Nam Thanh
6	Chiếu Hà Đông – Thanh Hà	6 xã: Hiệp Đức, Thanh C- ờng, Thanh Bình, Thanh Hồng, Vĩnh Lập, Tr- ờng
7	Vải Thúy Lâm	Thanh – Nam Thanh
8	Hồng Lục – Liễu Tràng- Khắc ván in	Thanh Sơn – Nam Thanh
9	Thêu Xuân Dẻo	Tân H- ng – Tứ Kỳ
10	Đóng dày da Tam Lâm	H- ng Đạo – Tứ Kỳ
11	Bún Đông Cân	Hoàng Diệu – Gia Lộc
12	Đan chài l- ới Hạ Bì	Tân Tiến – Gia Lộc
13	Trạm khắc gỗ Đồng Giao	Trùng Khánh – Gia Lộc
14	Chỉ Phú Khê	L- ơng Điền – Cẩm Bình
15	L- ợc vạc	Thái Học – Cẩm Bình
16	Nón Mao Điền	Thái Học – Cẩm Bình
17	Bột lọc Quý D- ơng	Cẩm Điền – Cẩm Bình
18	Gốm sứ Cậy	Tân Tr- ờng – Cẩm Bình
19	Thợ Vàng bạc Châu Khê	Long Xuyên – Cẩm Bình
20	Giần, sàng Thị Tranh	Thúc Kháng – Cẩm Bình
21	R- ợu Phú Lộc	Thúc Kháng – Cẩm Bình
22	Thợ làm dấu Nga Hoàng	Cẩm Vũ – Cẩm Bình
23	Cân Bái D- ơng	Cẩm Vân- Cẩm Bình
24	Bánh đa Sặt	Thạch Lỗi – Cẩm Bình
25	Nhuộm Đài Loan	Thúc Kháng – Cẩm Bình
26	Gi- ờng chông tre Bùi Xá	Cổ Bì - Cẩm Bình

27	L- ợc sừng đồi mồi Hà Xá	Nhân Quyền – Cẩm Bình
28	Tìm hiểu một vùng chèo	Thái D- ơng – Cẩm Bình
29	Đũi Thông	Cẩm H- ng – Cẩm Bình
30	Vớt bột cá và - ơng nuôi cá giống	Đoàn Thành – Thanh Miện Tiền Phong – Thanh Miện
31	Thúng Đan Cáp	Diên Hồng – Thanh Miện
32	Thợ làm đình – Cúc Bồ	Kiến Quốc – Thanh Miện
34	Nghề đan giậm Văn Diệm	Văn Giang – Ninh Giang
35	Bánh gai Ninh Giang	Văn Giang – Ninh Giang
36	Ph- ờng tối n- ớc Bồ D- ơng	Thị Trấn Ninh Giang Ninh Thọ – Ninh Giang

Phụ lục 3: Các lễ hội truyền thống có trong các năm ở Hải D- ơng

Thời gian (Theo âm Lịch)	Tên lễ hội và địa điểm	Nội dung, nghi thức
Tháng giêng từ mùng 1 đến mùng 4 tháng giêng	Tết Nguyên Đán ở mọi nơi trong tỉnh	Đón năm mới, hội lớn nhất của mọi nhà. Đoàn tụ gia đình, tìm về dòng họ, tưởng nhớ tổ tiên bằng đạo lý uống n- ớc nhớ nguồn, thể hiện tình làng nghĩa xóm, nghĩa thầy trò.
Mùng 3 tháng giêng	Hội Chùa Động Ngộ, xã Tiền Tiến huyện Nam Thanh	Lễ Phật Mục đích cầu lộc , cầu tài.
Mùng 6 tháng giêng	Hội Chùa Hào Xá xã Thanh Xá huyện Nam Thanh	Thờ Phật và Trần Nhân Tông cùng 3 c- sỹ là Nguyễn Nguyên, Nguyễn Danh và Lý Định Khuê có công kháng chiến chống quân Nguyên. Trò: bơi chải, nấu cơm thi trên thuyền, bắt vịt
Mùng 6 tháng giêng	Hội Đình Cao Xá xã Thái Hòa huyện Cẩm Bình	Thờ t- ớng quân Phạm Chí, Phạm Khí, Phạm Minh, có công đánh giặc Ân thời Hùng V- ơng thứ 6. Tể t- ớng tam vị t- ớng quân
Mùng 7 tháng giêng	Hội đền vàng xã Gia Xuyên – Gia Lộc	Thờ bà Đào Dung và m6 con trai của bà có công phù Lý Công Uẩn đánh giặc giữ n- ớc. Thắp h- ơng t- ởng niệm. Thi đánh cờ ng- ời, kéo co
12 tháng giêng	Hội đình Vạn Niên thị trấn Nam Sách	Thờ Nguyễn Quý Minh có công dẹp loạn giữ n- ớc thời Lê Thánh Tông. Trò: Xông hệ, vật.
12 tháng giêng	Hội chùa D- ơng Nham động Kính Chủ xã Phạm Mệnh – Kinh Môn	Thờ Phật, Lý Thần Tông và Huyền Quang. Lễ phật, vãn cảnh
15 tháng giêng	Hội thi pháo đất Minh Đức – Tứ Kỳ	Thi Ném pháo, cầu sấm, cầu m- a
15 tháng giêng	Hội đền Quát (Yết Kiêu) xã Yết Kiêu – Gia Lộc	Thờ Yết Kiêu, ng- ời cận về trung thành của Trần H- ng Đạo có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2 và 3. R- ớc Thần, tế lễ. Trò: đánh cờ, bơi chải, thi bịt mắt bắt dê
15 – 17 tháng giêng	Hội chùa Hàm Long – Minh Tân – Kinh Môn	Thờ Phật tam tòa thánh mẫu, Yết Kiêu. Lễ Phật, t- ởng niệm, vãn cảnh
19 – 20 tháng Giêng	Hội đình chùa Châu Khê Thúc Kháng – Cẩm Bình	Thời đại T- ớng quân Phan Sỹ ng- ời có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông thế kỷ 13 và L- u Xuân Tín ng- ời có công khởi dựng nghề đúc Bạc. Tế lễ và r- ớckiệu. Trò thi luộc gà, bày mâm cỗ.Cầu làm ăn phát đạt may mắn.

15- 22 tháng giêng	Hội Côn Sơn xã Cộng Hòa – Chí Linh	Thờ Trúc Lâm tam tổ, Nguyễn Trãi, Lễ Phật, vãn cảnh. Trò: đánh đu, đấu vật. Hát chèo, hội một vùng
22 – 25 tháng giêng	Hội đền Cao – An Lạc – Chí Linh	Thờ 6 anh em họ V- ơng có công chống giặc Tống xâm l- ợc ở thế kỷ 10. T- ởng niệm vãn cảnh. Trò đấu vật
22 tháng giêng	Hội đền An Liệt – Thanh Hải – Thanh Nam	Thờ ngũ vị đại v- ơng: Đoàn Th- ợng, Đào Bạt, Đăng Lật, Vực Lao, Minh Chiêu. Trò đánh vật, cầu thùm, bắt vịt, hát chèo, đốt cây bông
26 tháng giêng	Hội chùa Muống – Ngũ Phúc – Kim Thành	Thờ phật, tong kinh niệm phật. Cầu tài cầu lộc. Trò đánh tổ tôm, cờ ng- ời
Mùng 4/2	Hội chùa Cao Xá- Cao An- Cẩm Bình	Thờ Phật và thân mẫu Tuấn Công Đại V- ơng, có công giữ n- ớc thời Hùng V- ơng. Lễ Phật, t- ởng niệm Trò: đấu cờ ng- ời.
Mùng 6/2	Hội đền Ngọc Hoa- Thanh An- Nam Thanh	Thờ công chúa Trần Thị Ngọc Hoa, ng- ời con gái tài sắc thời Lí. T- ởng niệm, tế lễ. Trò: bơi chải
Ngày 15/2	Hội đình Nhân Lí- Thị trấn Nam Sách- Nam Thanh	Thờ: Đào Tuấn L- ơng, t- ớng của Lí Nam Đế có công đánh giặc L- ơng R- ớc thần, tế lễ. Trò: đánh tổ tôm, đốt pháo bông, hát đúm.
Ngày 15/2	Hội đền X- a- Cẩm Vũ- Cẩm Bình	Thờ: Tuệ Tĩnh vị thánh thuốc Nam cuối thế kỉ 14 của dân tộc.
		Thắp h- ơng t- ởng niệm Trò: Thi đấu cờ ng- ời.
Ngày15- 18/2	Hội Văn Miếu Mao Điền- Cẩm Điền- Cẩm Bình	Thờ Khổng Tử và các bậc đại nho T- ởng niệm dâng h- ơng Trò: thi đấu cờ t- ớng, chơi tổ tôm.
Ngày 25/2	Hội đền quan lớn Tuần Tranh huyện Ninh Giang	Thờ một nhân vật huyền thoại coi khúc sông Tranh có nguồn gốc từ một loài rắn. Hầu bang, lễ bái, xin bùa thẻ, xin chữa bệnh.
Ngày 3/3	Hội chùa Thanh Mai Hoàng Hoa Thám- Chí Linh	Thờ phật pháp Loa đệ nghị Trúc Lâm tam tổ. Lễ phật, dâng h- ơng. Trò: đấu vật
Ngày 8- 9/3	Hội đình Hàng Giang, ph- ờng Quang Trung- thành phố Hải D- ơng	Thơ t- ớng quân Đinh Văn Tả là một trong hai quốc công thần thời Lê và hai phu nhân Lễ dâng h- ơng, r- ớc kiệu, tế Trò: thi bày mâm ngũ quả, háng chèo, tuồng du tiên, đấu vật, chọi gà.

Ngày 10/3	Hội đình Bảo Sài- Bình Hàn- Thành phố Hải D- ơng	Thờ Tiên Dung công chúa, vợ cả Chử Đồng Tử. R- ớc kiệu, tế lễ Trò: đánh cờ t- ớng, hát chèo.
Ngày 10/3	Hội đền chùa Cậy Long Xuyên- Cẩm Bình	Thờ Bảo Phúc đại v- ơng là t- ớng của Hùng Duệ V- ơng có công phù Hùng V- ơng chống giặc nhà Thục. Trò: thi bơi chải.
Ngày 10/3	Hội đình Đồng Niên- Việt Hòa- thành phố Hải D- ơng	Thờ ông bà Trần Chí và Nguyễn Thị H- ơng cùng ba con(Trần Thị Ph- ơng, Trần Phú, Trần Mĩ) có công chống giặc L- ơng thời Tiền Lí. R- ớc thần,tế lễ. Trò: đánh cờ, tổ tôm
Ngày 10/3	Hội đền S- ợt- Thanh Bình- Thành phố Hải D- ơng	Thờ Vũ Công Hựu, ng- ời có công giữ n- ớc cuối thế kỉ 15. Dâng h- ơng t- ởng niệm Trò: kéo co,đấu vật
Ngày 1/4	Hội đền Cao- An Phụ- An Sinh- Kinh Môn	Thờ An Sinh V- ơng Trần Liễu- thân phụ Trần H- ng Đạo Là trung tâm tín ng- ỡng và tôn giáo của một vùng Lễ phật, văn cảnh, cầu phúc
Ngày 5- 6/5	Hội đền Sinh- Lê Lợi- Chí Linh	Thờ Chu Hao hiệu là Phi Bồng t- ớng quân. Dâng h- ơng, t- ởng niệm, văn cảnh. Trò : đánh đu.
Ngày 13- 21/8	Hội đền Gốm- Cổ Thành- Chí Linh	Thờ t- ớng quân Nhân Huệ V- ơng Trần Khánh D- ng- ời có công lớ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 và 3. Dâng h- ơng t- ởng niệm Trò: đua thuyền.
Ngày 15-20/8	Hội đền Kiếp Bạc- H- ng Đạo- Chí Linh	Thờ Tràn H- ng Đạo và phu nhân, hai con gái và Phạm Ngũ Lão. Tế, r- ớc, dâng h- ơng, t- ởng niệm Trò: Thủy chiến thi bắt vịt d- ới sông, đốt pháo bông.

Ngày 26-28/8	Hội đền Cuối thị trấn Gia Lộc	Thờ Nguyễn Chế Nghĩa vị t- ớng của Trần H- ng Đạo có công lớn trong chiến thắng Bạch Đằng chống quân Nguyên. Dâng h- ơng, t- ởng niệm, tế lễ. Trò: đấu vật, dập nổi, đánh gậy, tam cúc, thi làm cỗ đ- ờng, cỗ ngũ quả, cỗ thầu, cỗ tam sinh.
Ngày 20/10	Hội đình Đào Lâm-Đoàn Tùng-thanh miện	Thờ 4 viên t- ớng thời tiền Lý: PhạM Văn, Thái Tử Mạnh, Hoàng Công Bỉnh, Vũ Công Trạch có công đánh giặc L- ơng bảo vệ đất n- ớc và hi sinh ngày 20/10 Dâng h- ơng, t- ởng niệm
Ngày 23- 30 tháng chạp	Tết ông Táo- Cả tỉnh	Cúng cá chép để Táo quân chầu trời rồi thả ra sông Cầu tài cầu lộc sức khỏe
Ngày 28- 30 tháng chạp	Khắp mọi nhà chuẩn bị đón tết	Trang trí nhà cửa bày mâm ngũ quả, sắm hoa, quất, cành đào, gói bánh ch- ng Chiều 30 cúng gia tiên, mời tổ tiên về ăn tết. 24 giờ đón giao thừa: cúng giao thừa, cả nhà quây quần chúc tết nhau

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU ..... - 1 -

1. Lý do chọn đề tài ..... - 1 -

2. Mục đích nghiên cứu. ..... - 2 -

3. Nhiệm vụ của đề tài. ..... - 2 -

4. Phạm vi nghiên cứu. ..... - 2 -

5. Ph- ơng pháp nghiên cứu. ..... - 3 -

6. Bố cục của khoá luận ..... - 3 -

PHẦN NỘI DUNG ..... - 4 -

CH- ƠNG I : MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DU LỊCH, TÀI NGUYÊN DU LỊCH - XU H- ỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH HIỆN NAY ..... - 4 -

1.1. Các khái niệm du lịch. ..... - 4 -

1.2. Tài nguyên du lịch ..... - 5 -

1.2.1. Khái niệm tài nguyên du lịch ..... - 5 -

1.2.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch ..... - 7 -

1.2.3. Vai trò của tài nguyên du lịch ..... - 7 -

1.2.4. Phân loại tài nguyên du lịch: ..... - 7 -

1.3. Tài nguyên du lịch nhân văn. ..... - 8 -

1.3.1. Khái niệm về tài nguyên du lịch nhân văn ..... - 8 -

1.3.2. Đặc điểm tài nguyên du lịch nhân văn ..... - 9 -

1.3.3. Vai trò của tài nguyên du lịch nhân văn ..... - 9 -

1.3.4. Phân loại tài nguyên du lịch nhân văn ..... - 9 -

1.4. Xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay. ..... - 13 -

1.4.1. Mối quan hệ của du lịch với các lĩnh vực khác ..... - 13 -

1.4.2. Xu h- ớng phát triển du lịch hiện nay ..... - 17 -

CH- ƠNG II : TIỀM NĂNG DU LỊCH NHÂN VĂN VÀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH HẢI D- ƠNG ..... - 19 -

2.1.Tổng quan về tỉnh Hải D- ơng ..... - 19 -

2.1.1.Lịch sử địa lý và cảnh quan của Hải D- ơng ..... - 19 -

2.1.2. Dân c- ……- 22 -

2.1.3. Kinh tế - Xã hội……...- 23 -

2.2.Tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng. ..... - 23 -

2.2.1. Các lễ hội……...- 23 -

2.2.2. Các di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc tiêu biểu của Hải D- ơng……- 28 -

2.2.3. Làng nghề cổ truyền……...- 40 -

2.2.4. Ẩm thực……...- 43 -

2.2.5. Các trò chơi:……...- 43 -

2.2.6. Văn nghệ diễn x- ớng dân gian……...- 44 -

2.3. Thực trạng khai thác tài nguyên nhân văn để phục vụ phát triển du lịch tỉnh Hải D- ơng……- 45 -

2.3.1. Hoạt động du lịch trong thời gian qua……...- 45 -

2.3.2. Thực trạng khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng……- 52 -

CH- ƠNG III : MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH HẢI D- ƠNG..... - 56 -

3.1. Những vấn đề đặt ra trong việc khai thác du lịch đối với những tài nguyên du lịch nhân văn ở Hải D- ơng. ..... - 56 -

3.2. Một số giải pháp nhằm tăng c- ờng hiệu quả khai thác và bảo tồn tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Hải D- ơng. ..... - 57 -

3.2.1. Giải pháp về huy động vốn……- 57 -

3.2.2. Giải pháp tôn tạo và tu bổ di tích……...- 58 -

3.2.3. Giải pháp đào tạo đội ngũ h- ớng dẫn viên theo đoàn và tại các điểm du lịch có đủ năng lực và phẩm chất……- 60 -

3.2.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng đến các di tích lịch sử văn hóa……..- 61 -

3.2.5. Giải pháp tuyên truyền quảng bá cho các tài nguyên du lịch nhân văn ở Hải D- ơng……- 63 -

3.2.6. Có sự tham gia của cộng đồng địa ph- ơng vào việc khai thác du lịch đối với các di tích lịch sử văn hóa……...- 65 -

KẾT LUẬN ..... - 67 -

TÊN TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... - 69 -

Lời cảm ơn

Tr- ớc hết, em xin tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới tập thể giảng viên Tr- ờng Đại học Dân Lập Hải Phòng dày công giảng dạy, tạo cho em một môi tr- ờng văn hóa – giáo dục lành mạnh.

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Khánh – ng- ời thầy trực tiếp tận tình h- ớng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Em xin gửi lời cảm ơn tới các cô các chú, các anh chị công tác tại khách sạn Hữu Nghị – Công ty Du lịch Hải Phòng. Đặc biệt là chú Phạm Thành Trung – Phó Giám Đốc khách sạn đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp t- liệu cho em hoàn thành khóa luận.

Mặc dù đã hết sức cố gắng nh- ng do trình độ có hạn và vấn đề nghiên cứu về giao tiếp – ứng xử khá phức tạp nên bài khóa luận không thể tránh đ- ợc những khiếm khuyết.

Rất mong đ- ợc sự đồng tình và góp ý của quý thầy cô.

Sinh viên

Nguyễn Thị Thoa